

DANH SÁCH SINH VIÊN BỊ HỦY HỌC PHẦN DO KHÔNG HOÀN THÀNH HỌC PHÍ

HỌC KỲ 3 NĂM HỌC 2023 - 2024

Chú ý: - Sinh viên đã đóng tiền qua ngân hàng mà vẫn có tên trong danh sách này cần khẩn trương liên hệ phòng Tài chính để kiểm tra, đối chiếu.

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
1	2231310368	Võ Thị Bích	Ngọc	22ĐHQTTTH	010100000101	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
2	2331310021	Trần Thiên Linh	Nguyên	23ĐHQT01	010100000101	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
3	2331310310	Nguyễn Thị Thu	Phương	23ĐHQT06	010100000101	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
4	2331510035	Trần Minh	Thư	23ĐHĐT01	010100000101	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
5	2331510074	Nguyễn Cao	Cường	23ĐHĐT01	010100000101	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
6	2331530051	ĐOÀN NHẬT	THY	23ĐHTĐ02	010100000101	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
7	2331720276	LƯƠNG DU GIA	HOÀNG	23ĐHNA05	010100000101	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
8	2331740280	BÙI AN	PHÚ	23ĐHKV01	010100000101	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
9	2152210039	NGUYỄN TRẦN ANH	THƯ	21ĐHNATM	010100000103	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
10	2258130005	LÊ NHỰT	HUỖNH	22ĐHDL01	010100000103	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
11	2331310205	NGUYỄN DIỆU	LINH	23ĐHQT04	010100000103	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
12	2331310596	Nguyễn Minh	Phúc	23ĐHQT03	010100000103	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
13	2331520136	PHẠM NGUYỄN	VŨ	23ĐHKT03	010100000103	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
14	2331530084	Mai Thành	Đạt	23ĐHTĐ02	010100000103	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
15	2331720267	Nguyễn Ngọc Bảo	Châu	23ĐHNA05	010100000103	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
16	2331310560	Nguyễn Huỳnh Nhã	Phương	23ĐHQT05	010100000104	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
17	2331720028	VÕ HOÀNG KHÁNH	NGỌC	23ĐHNA01	010100000104	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
18	2331720223	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	LINH	23ĐHNA05	010100000104	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
19	2331720397	Lê Thị	Phương	23ĐHNA01	010100000104	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
20	2331720402	Nguyễn Ngọc Kỳ	Khuê	23ĐHNA03	010100000104	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
21	2331720424	TRẦN CẨM	NHUNG	23ĐHNA01	010100000104	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
22	2331720430	Đào Thiên	Mỹ	23ĐHNA02	010100000104	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
23	2331310418	HOÀNG	LAN	23ĐHQT08	010100000105	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
24	2331310510	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	23ĐHQT09	010100000105	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
25	2331310544	Nguyễn Hữu	Phúc	23ĐHQT09	010100000105	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
26	2331310613	Nguyễn Thị Ngọc	Hiền	23ĐHQT04	010100000105	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
27	2331540244	Nguyễn Đình Đức	Duy	23ĐHTT05	010100000105	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
28	2331720089	PHẠM NGUYỄN NGỌC	NHI	23ĐHNA02	010100000105	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
29	2331720254	TRƯƠNG ĐÀO ANH	NHƯ	23ĐHNA05	010100000105	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
30	2331720302	ĐẶNG TRẦN GIA	HÂN	23ĐHNA06	010100000105	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
31	2051010470	NGUYỄN TRỌNG	ĐẠT	20ĐHQTDL	010100000106	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
32	2331310511	Phạm Ngọc	Anh	23ĐHQT09	010100000106	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
33	2331530069	NGUYỄN MINH	ĐẠT	23ĐHTĐ02	010100000106	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
34	2331720113	VŨ ĐÌNH MINH	TRÍ	23ĐHNA03	010100000106	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
35	2255120043	HUỖNH NGỌC	HOÀNG	22ĐHĐT01	010100000107	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
36	2331720250	VÕ NGUYỄN MỸ	KIM	23ĐHNA05	010100000107	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
37	2331720360	Nguyễn Thị Phương	Anh	23ĐHNA07	010100000107	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
38	2331730154	Lê Ngọc Tường	Vân	23ĐHDL03	010100000107	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
39	2253410077	TỔNG NGỌC	ĐỨC	22ĐHQTC1	010100000109	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
40	2331310192	NGUYỄN MINH	QUANG	23ĐHQT04	010100000109	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
41	2331310324	TRẦN NGỌC BẢO	ANH	23ĐHQT06	010100000109	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
42	2331310351	Vũ Kim	Huyền	23ĐHQT06	010100000109	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
43	2331310529	Lê Phương	Uyên	23ĐHQT02	010100000109	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
44	2331310556	Nguyễn Trần Quế	Trân	23ĐHQT03	010100000109	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
45	2331310578	Trần Nguyễn Thanh	Thảo	23ĐHQT06	010100000109	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
46	2331720192	VŨ THUY UYÊN	NHI	23ĐHNA04	010100000109	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
47	2331720249	NGUYỄN LÝ THANH	TIẾN	23ĐHNA05	010100000109	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
48	2331720316	Nguyễn Minh	Trang	23ĐHNA06	010100000109	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
49	2331720376	Nguyễn Trần Minh	Anh	23ĐHNA07	010100000109	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
50	2331310250	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	23ĐHQT05	010100000110	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
51	2331310331	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	23ĐHQT06	010100000110	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
52	2331310332	CAO THỊ	PHƯƠNG	23ĐHQT06	010100000110	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
53	2331310470	Huỳnh Gia	Phát	23ĐHQT08	010100000110	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
54	2331310521	Nguyễn Văn	Nam	23ĐHQT09	010100000110	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
55	2331310588	Trương Tuyết	Nhi	23ĐHQT09	010100000110	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
56	2331510025	NGUYỄN XUÂN TRUNG	HIỆU	23ĐHĐT01	010100000110	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
57	2331540310	Phan Minh	Nhật	23ĐHTT03	010100000110	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
58	2331720413	LÝ NGUYỄN MINH	HUY	23ĐHNA05	010100000110	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
59	2331720415	Bùi Thảo	Nhi	23ĐHNA06	010100000110	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
60	2331720442	Nguyễn Phúc Bảo	Trân	23ĐHNA04	010100000110	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
61	2331730135	HOÀNG THỊ MINH	THƯ	23ĐHDL03	010100000110	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
62	2331730137	Nguyễn Thị Diễm	Thúy	23ĐHDL03	010100000110	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
63	2331740114	NGUYỄN TRẦN NGÂN	KHÁNH	23ĐHKV03	010100000110	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
64	2331310214	NGUYỄN KHẮC	CƯỜNG	23ĐHQT04	010100000114	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
65	2331310280	ĐÀM XUÂN	TRANG	23ĐHQT05	010100000114	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
66	2331720084	Phạm Mai	Hân	23ĐHNA02	010100000114	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
67	2331720085	HOÀNG NGUYỄN KHÁNH	LINH	23ĐHNA02	010100000114	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
68	2331720204	PHAN THANH	VÂN	23ĐHNA04	010100000114	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
69	2331720240	TOUWEST	SARA	23ĐHNA05	010100000114	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
70	2331720278	Nguyễn Sanh Anh	Tài	23ĐHNA05	010100000114	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
71	2331720389	Trần Anh	Kỳ	23ĐHNA07	010100000114	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
72	2331720400	Lê Thanh	Quang	23ĐHNA02	010100000114	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
73	2254810093	LÊ TRÂM	ANH	22ĐHTT02	010100000115	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
74	2331310312	LÊ TRẦN MỸ	QUYÊN	23ĐHQT06	010100000115	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
75	2331510034	Trần Võ Minh	Quân	23ĐHĐT01	010100000115	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
76	2331530090	VÕ BÁ	HỒ	23ĐHTĐ02	010100000115	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
77	2331720235	NGUYỄN THỊ THU	NGÂN	23ĐHNA05	010100000115	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
78	2331720299	Nguyễn Duy	Quang	23ĐHNA06	010100000115	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
79	2331730070	NGUYỄN ĐỖ YẾN	CHI	23ĐHDL01	010100000115	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
80	2331310394	DƯƠNG GIA	ANH	23ĐHQT07	010100000118	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
81	2331720123	CAO THỊ HỒNG	NHUNG	23ĐHNA03	010100000118	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
82	2331720313	Huỳnh Trung	Nghĩa	23ĐHNA06	010100000118	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
83	2331720458	Trần Đức	Hỷ	23ĐHNA01	010100000118	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
84	2153410059	Trần Nguyễn Trúc	Thy	21ĐHQT01	010100001301	Pháp luật hàng không	3	
85	2154810092	VÕ HOÀNG	DANH	21ĐHTT02	010100001301	Pháp luật hàng không	3	
86	2253410115	NGUYỄN LÊ TƯỜNG	VI	22ĐHQT02	010100001301	Pháp luật hàng không	3	
87	2253410225	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THẢO	22ĐHQT02	010100001301	Pháp luật hàng không	3	
88	2253410237	TỔNG THỊ PHƯƠNG	THẢO	22ĐHQT03	010100001301	Pháp luật hàng không	3	
89	2253410245	NGUYỄN THỊ THANH	THỦY	22ĐHQT03	010100001301	Pháp luật hàng không	3	
90	2331540240	Hoàng Thị Mai	Lan	23ĐHTT05	010100001701	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
91	2331540244	Nguyễn Đình Đức	Duy	23ĐHTT05	010100001701	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
92	2331540281	Võ Nguyễn Mạnh	Sơn	23ĐHTT01	010100001701	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
93	2331540043	Dương Minh	Huy	23ĐHTT01	010100001702	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
94	2331540142	TRẦN THẾ	PHÚC	23ĐHTT03	010100001702	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
95	2331540198	TRẦN NGỌC ANH	TÚ	23ĐHTT06	010100001702	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
96	2331540311	Trần Lê Hạnh	Phúc	23ĐHTT03	010100001702	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
97	2331540037	HÀ ANH	KHOA	23ĐHTT01	010100001703	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
98	2331540084	ĐOÀN NGỌC MINH	CHÂU	23ĐHTT02	010100001703	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
99	2331540213	PHẠM ĐĂNG	KHIÊM	23ĐHTT04	010100001703	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
100	2331540218	VŨ HUY	HOÀNG	23ĐHTT04	010100001703	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
101	2331540238	Đỗ Nhật	Trường	23ĐHTT05	010100001703	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
102	2331540262	Nguyễn Trọng	Trường	23ĐHTT05	010100001703	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
103	2331540286	Cao Anh	Tuấn	23ĐHTT06	010100001703	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
104	2331540296	LẠI GIA	HÀO	23ĐHTT04	010100001703	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
105	2331540297	LẠI GIA	KIỆT	23ĐHTT05	010100001703	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
106	2331540308	Trần Gia	Khang	23ĐHTT02	010100001703	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
107	2331540044	HOÀNG THIÊN BÌNH	NGUYỄN	23ĐHTT01	010100001705	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
108	2331540085	NGUYỄN NHẬT	KHANG	23ĐHTT02	010100001705	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
109	2331540196	VŨ VĂN	ĐỨC	23ĐHTT04	010100001705	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
110	2331540261	Nguyễn Tuấn	Đạt	23ĐHTT05	010100001705	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
111	2331540285	Nguyễn Trương Minh	Khôi	23ĐHTT02	010100001705	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
112	2331540326	Nguyễn Huỳnh Bảo	Hoàng	23ĐHTT06	010100001705	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
113	2331540328	Đỗ Duy	Tài	23ĐHTT06	010100001705	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
114	2331540342	Nguyễn Cảnh	Thọ	23ĐHTT06	010100001705	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
115	2331540348	Nguyễn Quốc	Huy	23ĐHTT06	010100001705	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
116	2331540357	Bùi Hồ Nhật	Anh	23ĐHTT05	010100001705	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
117	2331540360	Nguyễn Trung	Đức	23ĐHTT06	010100001705	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
118	2331540361	Hoàng Diệu	Linh	23ĐHTT01	010100001705	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
119	2331540305	Lê Quang	Huy	23ĐHTT02	010100001706	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
120	2051010234	NGUYỄN BẢO QUỐC	KHÁNH	20ĐHQT01	010100002002	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
121	2253440108	Phan Hà Thảo	Vy	22ĐHNL02	010100002002	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
122	2255130020	Trịnh Huỳnh Ngọc	Quang	22ĐHTĐ01	010100002002	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
123	2331310418	HOÀNG	LAN	23ĐHQT08	010100002002	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
124	2331310515	Lê Anh	Quân	23ĐHQT09	010100002002	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
125	2331540308	Trần Gia	Khang	23ĐHTT02	010100002002	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
126	2331730119	ĐỖ QUỐC	VIỆT	23ĐHDL02	010100002002	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
127	2331730154	Lê Ngọc Tường	Vân	23ĐHDL03	010100002002	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
128	2334330044	Võ Huỳnh	Linh	23ĐAQT01	010100002002	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
129	2331310021	Trần Thiên Linh	Nguyên	23ĐHQT01	010100002003	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
130	2331310406	Võ Đức Anh	Nam	23ĐHQT07	010100002003	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
131	2331310436	HỒ VĂN	MANH	23ĐHQT08	010100002003	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
132	2331540037	HÀ ANH	KHOA	23ĐHTT01	010100002003	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
133	2153410386	TRẦN XUÂN	BẮC	21ĐHQTC4	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
134	2153410388	TRẦN XUÂN	NAM	21ĐHQTC4	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
135	2255120093	Dương Hoàng Minh	Quân	22ĐHĐT02	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
136	2331310217	LÊ THỊ CẨM	NHI	23ĐHQT04	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
137	2331310310	Nguyễn Thị Thu	Phương	23ĐHQT06	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
138	2331310312	LÊ TRẦN MỸ	QUYẾN	23ĐHQT06	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
139	2331310558	Nguyễn Như	Nguyệt	23ĐHQT04	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
140	2331310568	Lê Thị Mai	Phương	23ĐHQT02	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
141	2331310613	Nguyễn Thị Ngọc	Hiền	23ĐHQT04	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
142	2331320209	Trương Hoàng	Phổ	23ĐHNL04	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
143	2331310127	VŨ NGUYỄN	PHÚC	23ĐHQT03	010100002005	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
144	2331510025	NGUYỄN XUÂN TRUNG	HIẾU	23ĐHĐT01	010100002005	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
145	2053020070	ĐOÀN PHƯỚC	LỢI	20ĐHĐT02	010100002007	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
146	2331510034	Trần Võ Minh	Quân	23ĐHĐT01	010100002007	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
147	2331310331	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	23ĐHQT06	010100002008	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
148	2331310510	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	23ĐHQT09	010100002008	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
149	2331310610	H Juin	Ayun	23ĐHQT01	010100002008	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
150	2331510036	NGUYỄN THANH	XUÂN	23ĐHĐT01	010100002008	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
151	2331510039	THÁI THIÊN	PHÚC	23ĐHĐT01	010100002008	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
152	2331540284	Lê Quang	Nguyên	23ĐHTT01	010100002008	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
153	2331720464	Lê Thị Hoài	Yến	23ĐHNA04	010100002008	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
154	2331540131	TẠ HOÀNG GIA	HIẾU	23ĐHTT03	010100002201	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
155	2331720238	PHẠM TRẦN MINH	THÚ	23ĐHNA05	010100002201	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
156	2331720345	Văn Bảo	Trần	23ĐHNA07	010100002201	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
157	2331720356	Lê Thị Phương	Trinh	23ĐHNA07	010100002201	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
158	2331740044	TRẦN ĐỨC	HUY	23ĐHKV01	010100002201	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
159	2331720052	HỒ MAI	DUYỄN	23ĐHNA01	010100002202	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
160	2331720084	Phạm Mai	Hân	23ĐHNA02	010100002202	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
161	2334330045	Trần Phương	Thùy	23ĐAQT01	010100002202	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
162	2331540084	ĐOÀN NGỌC MINH	CHÂU	23ĐHTT02	010100002203	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
163	2331720351	Nguyễn Thanh	Tuyền	23ĐHNA07	010100002203	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
164	2331730137	Nguyễn Thị Diễm	Thúy	23ĐHDL03	010100002203	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
165	2331740291	NGUYỄN NHÃ	UYỄN	23ĐHKV03	010100002203	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
166	2254810079	VÕ QUỐC	HUY	22ĐHTT02	010100002204	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
167	2331540284	Lê Quang	Nguyên	23ĐHTT01	010100002204	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
168	2331720302	ĐẶNG TRẦN GIA	HÂN	23ĐHNA06	010100002204	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
169	2334330007	NGUYỄN NGỌC UYỄN	NHƯ	23ĐAQT01	010100002204	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
170	2105130039	VŨ PHẠM QUANG	HUY	21ĐHTĐ01	010100002205	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
171	2253410100	HOÀNG KHÁNH	VI	22ĐHQTC1	010100002205	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
172	2253410347	Trần Ngọc Thanh	Thảo	22ĐHQTC4	010100002205	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
173	2331540198	TRẦN NGỌC ANH	TÚ	23ĐHTT06	010100002205	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
174	2331540218	VŨ HUY	HOÀNG	23ĐHTT04	010100002205	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
175	2331720250	VÕ NGUYỄN MỸ	KIM	23ĐHNA05	010100002205	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
176	2331720260	Trịnh Ngọc Bảo	Trần	23ĐHNA04	010100002205	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
177	2255120043	HUỲNH NGỌC	HOÀNG	22ĐHĐT01	010100002206	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
178	2331720085	HOÀNG NGUYỄN KHÁNH	LINH	23ĐHNA02	010100002206	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
179	2331720177	Võ Kim Trúc	Huỳnh	23ĐHNA04	010100002206	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
180	2331720402	Nguyễn Ngọc Kỳ	Khuê	23ĐHNA03	010100002206	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
181	2331720404	Võ Thị Thanh	Hằng	23ĐHNA03	010100002206	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
182	1951010292	TRẦN VĂN	MINH	19ĐHQTVT3	010100002207	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
183	2331320158	Nguyễn Thị Hồng	Hương	23ĐHNL03	010100002207	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
184	2331540043	Dương Minh	Huy	23ĐHTT01	010100002207	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
185	2331720224	TRẦN NGUYỄN NGỌC CHI	NA	23ĐHNA05	010100002207	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
186	2331310429	NGUYỄN HÀ AN	THÁI	23ĐHQT08	010100002208	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
187	2331540070	BÙI DOANH	NGHIỆP	23ĐHTT02	010100002208	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
188	2331540240	Hoàng Thị Mai	Lan	23ĐHTT05	010100002208	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
189	2331540357	Bùi Hồ Nhật	Anh	23ĐHTT05	010100002208	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
190	2331720192	VŨ THÚY UYỄN	NHI	23ĐHNA04	010100002208	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
191	2331720276	LƯƠNG DU GIA	HOÀNG	23ĐHNA05	010100002208	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
192	2331720335	Lưu Châu Thanh	Thúy	23ĐHNA06	010100002208	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
193	2331720409	Nguyễn Quốc	Khánh	23ĐAQT01	010100002208	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
194	2331720446	Nguyễn Vũ Triệu	Vy	23ĐHNA05	010100002208	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
195	2331740256	NGUYỄN CÔNG	CHÍNH	23ĐHKV05	010100002208	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
196	2331740280	BÙI AN	PHÚ	23ĐHKV01	010100002208	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
197	2253410077	TỔNG NGỌC	ĐỨC	22ĐHQTC1	010100008101	An toàn hàng không	2	
198	2051010442	NGUYỄN KỶ ANH	KIỆN	20ĐHQTC1	010100008106	An toàn hàng không	2	
199	2153410157	NGUYỄN NGỌC THUY	TRANG	21ĐHQTC2	010100008106	An toàn hàng không	2	
200	2153410195	LÝ THÀNH	ĐẠT	21ĐHQTC2	010100008106	An toàn hàng không	2	
201	2153410200	PHAN KHÁNH	HUY	21ĐHQTC2	010100008106	An toàn hàng không	2	
202	2153410237	NGUYỄN NGỌC	ĐẠT	21ĐHQTC2	010100008106	An toàn hàng không	2	
203	2253410165	VŨ THỊ HOÀI	THU	22ĐHQTC2	010100008106	An toàn hàng không	2	
204	2258420007	MAI THỰC	QUYẾN	22ĐHKL01	010100008106	An toàn hàng không	2	
205	2253440051	VÕ HÀ	ANH	22ĐHNL02	010100008201	Quản trị nhân lực	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
206	2331310021	Trần Thiên Linh	Nguyên	23ĐHQT01	010100008201	Quản trị nhân lực	3	
207	2331310117	PHẠM HUỲNH HÀ	ANH	23ĐHQT02	010100008201	Quản trị nhân lực	3	
208	2331310308	NGUYỄN HOÀNG MAI	LINH	23ĐHQT06	010100008201	Quản trị nhân lực	3	
209	2331310394	DƯƠNG GIA	ANH	23ĐHQT07	010100008201	Quản trị nhân lực	3	
210	2331310510	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	23ĐHQT09	010100008201	Quản trị nhân lực	3	
211	2331310529	Lê Phương	Uyên	23ĐHQT02	010100008201	Quản trị nhân lực	3	
212	2331310570	Huỳnh Thị Phương	Thảo	23ĐHQT03	010100008201	Quản trị nhân lực	3	
213	2331310580	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	23ĐHQT06	010100008201	Quản trị nhân lực	3	
214	2331310588	Trương Tuyết	Nhi	23ĐHQT09	010100008201	Quản trị nhân lực	3	
215	2331310610	H Juin	Ayun	23ĐHQT01	010100008201	Quản trị nhân lực	3	
216	2231310368	Võ Thị Bích	Ngọc	22ĐHQTTH	010100008202	Quản trị nhân lực	3	
217	2331310312	LÊ TRẦN MỸ	QUYÊN	23ĐHQT06	010100008202	Quản trị nhân lực	3	
218	2331310358	NGUYỄN VŨ THÁI	THẢO	23ĐHQT07	010100008202	Quản trị nhân lực	3	
219	2331310280	ĐÀM XUÂN	TRANG	23ĐHQT05	010100008203	Quản trị nhân lực	3	
220	2331310310	Nguyễn Thị Thu	Phương	23ĐHQT06	010100008203	Quản trị nhân lực	3	
221	2331310613	Nguyễn Thị Ngọc	Hiền	23ĐHQT04	010100008203	Quản trị nhân lực	3	
222	2331310192	NGUYỄN MINH	QUANG	23ĐHQT04	010100008207	Quản trị nhân lực	3	
223	2331310250	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	23ĐHQT05	010100008207	Quản trị nhân lực	3	
224	2331310331	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	23ĐHQT06	010100008207	Quản trị nhân lực	3	
225	2331310351	Vũ Kim	Huyền	23ĐHQT06	010100008207	Quản trị nhân lực	3	
226	2331310418	HOÀNG	LAN	23ĐHQT08	010100008207	Quản trị nhân lực	3	
227	2331310511	Phạm Ngọc	Anh	23ĐHQT09	010100008207	Quản trị nhân lực	3	
228	2331310578	Trần Nguyễn Thanh	Thảo	23ĐHQT06	010100008207	Quản trị nhân lực	3	
229	2331310214	NGUYỄN KHẮC	CƯƠNG	23ĐHQT04	010100008208	Quản trị nhân lực	3	
230	2331310324	TRẦN NGỌC BẢO	ANH	23ĐHQT06	010100008208	Quản trị nhân lực	3	
231	2331310470	Huỳnh Gia	Phát	23ĐHQT08	010100008208	Quản trị nhân lực	3	
232	2331310544	Nguyễn Hữu	Phúc	23ĐHQT09	010100008208	Quản trị nhân lực	3	
233	2331310125	Phan Diên Kỳ	Bội	23ĐHQT03	010100008209	Quản trị nhân lực	3	
234	2331310148	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	23ĐHQT03	010100008209	Quản trị nhân lực	3	
235	2331310506	Nguyễn Thụy Uyên	Khuê	23ĐHQT09	010100008209	Quản trị nhân lực	3	
236	2331720230	Văn Nữ Anh	Tiên	23ĐHNA05	010100008306	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
237	2331740114	NGUYỄN TRẦN NGÂN	KHÁNH	23ĐHKV03	010100008306	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
238	2331320005	Trần Thái	Dương	23ĐHNL01	010100008307	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
239	2331540240	Hoàng Thị Mai	Lan	23ĐHTT05	010100008307	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
240	2331720412	Ngô Trần Hạnh	Dung	23ĐHNA05	010100008307	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
241	2331740280	BUI AN	PHÚ	23ĐHKV01	010100008307	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
242	2334330045	Trần Phương	Thùy	23ĐAQT01	010100008307	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
243	2331320073	NGUYỄN HOÀNG KIM	BẢO	23ĐHNL04	010100008308	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
244	2331540054	TRANG THẢO	PHƯƠNG	23ĐHTT01	010100008308	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
245	2331540281	Võ Nguyễn Mạnh	Sơn	23ĐHTT01	010100008308	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
246	2331720195	LÊ THỊ MAI	LINH	23ĐHNA04	010100008308	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
247	2331720335	Lưu Châu Thanh	Thúy	23ĐHNA06	010100008308	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
248	2331540310	Phan Minh	Nhật	23ĐHTT03	010100008309	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
249	2331720223	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	LINH	23ĐHNA05	010100008309	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
250	2331740060	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	MƠ	23ĐHKV02	010100008309	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
251	2331740077	NGÔ NGUYỄN THANH	DIỄM	23ĐHKV02	010100008309	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
252	2331720189	NGUYỄN HUỲNH BẢO	NGOC	23ĐHNA04	010100008310	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
253	2331720278	Nguyễn Sanh Anh	Tài	23ĐHNA05	010100008310	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
254	2255200070	MAI HIẾU	PHONG	22ĐHKT02	010100008701	Toán chuyên đề	3	
255	2331510008	BÙI LÊ NHẬT	DUY	23ĐHĐT01	010100008701	Toán chuyên đề	3	
256	2331510034	Trần Võ Minh	Quân	23ĐHĐT01	010100008701	Toán chuyên đề	3	
257	2331510035	Trần Minh	Thư	23ĐHĐT01	010100008701	Toán chuyên đề	3	
258	2331510074	Nguyễn Cao	Cường	23ĐHĐT01	010100008701	Toán chuyên đề	3	
259	2331540159	HUỲNH CHỈ	DANH	23ĐHTT03	010100008701	Toán chuyên đề	3	
260	2331540209	LÊ HOÀNG THIÊN	NHÂN	23ĐHTT04	010100008701	Toán chuyên đề	3	
261	2331540281	Võ Nguyễn Mạnh	Sơn	23ĐHTT01	010100008701	Toán chuyên đề	3	
262	2331510037	Hồ Sĩ	Hoàng	23ĐHĐT01	010100008702	Toán chuyên đề	3	
263	2331540097	NGUYỄN TẤN	ĐẠT	23ĐHTT02	010100008702	Toán chuyên đề	3	
264	2331540103	DƯƠNG QUANG	MINH	23ĐHTT02	010100008702	Toán chuyên đề	3	
265	2331540244	Nguyễn Đình Đức	Duy	23ĐHTT05	010100008702	Toán chuyên đề	3	
266	2331540285	Nguyễn Trương Minh	Khôi	23ĐHTT02	010100008702	Toán chuyên đề	3	
267	2331540308	Trần Gia	Khang	23ĐHTT02	010100008702	Toán chuyên đề	3	
268	2331540348	Nguyễn Quốc	Huy	23ĐHTT06	010100008702	Toán chuyên đề	3	
269	2331540357	Bùi Hồ Nhật	Anh	23ĐHTT05	010100008702	Toán chuyên đề	3	
270	2331540142	TRẦN THẾ	PHÚC	23ĐHTT03	010100008703	Toán chuyên đề	3	
271	2331540198	TRẦN NGỌC ANH	TÚ	23ĐHTT06	010100008703	Toán chuyên đề	3	
272	2331540238	Đỗ Nhật	Trường	23ĐHTT05	010100008703	Toán chuyên đề	3	
273	2331540311	Trần Lê Hạnh	Phúc	23ĐHTT03	010100008703	Toán chuyên đề	3	
274	2331510058	LÊ DUY	ANH	23ĐHĐT01	010100008704	Toán chuyên đề	3	
275	2331540037	HÀ ANH	KHOA	23ĐHTT01	010100008704	Toán chuyên đề	3	
276	2331540043	Dương Minh	Huy	23ĐHTT01	010100008704	Toán chuyên đề	3	
277	2331540262	Nguyễn Trọng	Trường	23ĐHTT05	010100008704	Toán chuyên đề	3	
278	2331540305	Lê Quang	Huy	23ĐHTT02	010100008704	Toán chuyên đề	3	
279	2331540361	Hoàng Diệu	Linh	23ĐHTT01	010100008704	Toán chuyên đề	3	
280	2255130016	Ngô Ngọc	Huy	22ĐHTĐ01	010100008705	Toán chuyên đề	3	
281	2331540028	Vũ Nguyễn Minh	Đức	23ĐHTT01	010100008705	Toán chuyên đề	3	
282	2331540060	TRẦN KIM	MINH	23ĐHTT02	010100008705	Toán chuyên đề	3	
283	2331540084	ĐOÀN NGỌC MINH	CHÂU	23ĐHTT02	010100008705	Toán chuyên đề	3	
284	2331540196	VŨ VĂN	ĐỨC	23ĐHTT04	010100008705	Toán chuyên đề	3	
285	2331540213	PHẠM ĐĂNG	KHIÊM	23ĐHTT04	010100008705	Toán chuyên đề	3	
286	2331540218	VŨ HUY	HOÀNG	23ĐHTT04	010100008705	Toán chuyên đề	3	
287	2331540286	Cao Anh	Tuấn	23ĐHTT06	010100008705	Toán chuyên đề	3	
288	2331540296	LAI GIA	HÀO	23ĐHTT04	010100008705	Toán chuyên đề	3	
289	2331540297	LAI GIA	KIỆT	23ĐHTT05	010100008705	Toán chuyên đề	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
290	2331540326	Nguyễn Huỳnh Bảo	Hoàng	23ĐHTT06	010100008705	Toán chuyên đề	3	
291	2331540328	Đỗ Duy	Tài	23ĐHTT06	010100008705	Toán chuyên đề	3	
292	1953020067	TRANG HOÀNG	GIA	19ĐHĐT02	010100008706	Toán chuyên đề	3	
293	2255120043	HUYNH NGỌC	HOÀNG	22ĐHĐT01	010100008706	Toán chuyên đề	3	
294	2331510025	NGUYỄN XUÂN TRUNG	HIỆU	23ĐHĐT01	010100008706	Toán chuyên đề	3	
295	2331530091	Đặng Trần Đăng	Khoa	23ĐHTĐ02	010100008706	Toán chuyên đề	3	
296	2331540212	HOÀNG LÊ	TRUNG	23ĐHTT04	010100008706	Toán chuyên đề	3	
297	2331540240	Hoàng Thị Mai	Lan	23ĐHTT05	010100008706	Toán chuyên đề	3	
298	2253410347	Trần Ngọc Thanh	Thảo	22ĐHQTC4	010100010501	Kinh tế vĩ mô	3	
299	2331310222	LÊ ĐOAN	TRANG	23ĐHQT04	010100010501	Kinh tế vĩ mô	3	
300	2331730069	ĐOÀN THÁI	THANH	23ĐHDL02	010100010501	Kinh tế vĩ mô	3	
301	2331730108	DƯƠNG THỊ HỒNG	YẾN	23ĐHDL02	010100010501	Kinh tế vĩ mô	3	
302	2331730115	NGUYỄN VĂN ANH	LINH	23ĐHDL02	010100010501	Kinh tế vĩ mô	3	
303	2331730126	VÕ THỊ NGỌC	NGÂN	23ĐHDL03	010100010501	Kinh tế vĩ mô	3	
304	2331310193	Đặng Thanh	Tùng	23ĐHQT04	010100010502	Kinh tế vĩ mô	3	
305	2331320130	PHAN THỊ THANH	VY	23ĐHNL03	010100010502	Kinh tế vĩ mô	3	
306	2334330045	Trần Phương	Thùy	23ĐAQT01	010100010502	Kinh tế vĩ mô	3	
307	2331720409	Nguyễn Quốc	Khánh	23ĐAQT01	010100010503	Kinh tế vĩ mô	3	
308	2331730119	ĐỖ QUỐC	VIỆT	23ĐHDL02	010100010503	Kinh tế vĩ mô	3	
309	2331730135	HOÀNG THỊ MINH	THỨ	23ĐHDL03	010100010503	Kinh tế vĩ mô	3	
310	2331730137	Nguyễn Thị Diễm	Thúy	23ĐHDL03	010100010503	Kinh tế vĩ mô	3	
311	2331730154	Lê Ngọc Tường	Vân	23ĐHDL03	010100010503	Kinh tế vĩ mô	3	
312	2331740280	BUI AN	PHÚ	23ĐHKV01	010100010503	Kinh tế vĩ mô	3	
313	2051010442	NGUYỄN KỶ ANH	KIẾN	20ĐHQTC1	010100010901	Kinh tế lượng	3	
314	2153410185	LÊ THỊ TRÀ	MỸ	21ĐHQTC2	010100010901	Kinh tế lượng	3	
315	2331310224	TRẦN THỊ MỸ	LINH	23ĐHQT04	010100010901	Kinh tế lượng	3	
316	2331740060	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	MƠ	23ĐHKV02	010100010901	Kinh tế lượng	3	
317	2331740175	NGUYỄN THỊ MINH	THỨ	23ĐHKV04	010100010901	Kinh tế lượng	3	
318	1851010078	TRỊNH ANH	KIẾN	18ĐHQTVT1	010100010903	Kinh tế lượng	3	
319	2250000143	VÕ NGỌC TƯỜNG	VY	22ĐHKVLQ2	010100010903	Kinh tế lượng	3	
320	2253410233	VŨ NHẬT	TÂN	22ĐHQTC3	010100010903	Kinh tế lượng	3	
321	2253410291	NHAN THUY KIM	NGÂN	22ĐHQTC4	010100010903	Kinh tế lượng	3	
322	2331310125	Phan Diên Kỳ	Bội	23ĐHQT03	010100010903	Kinh tế lượng	3	
323	2331310500	Lê Minh	Nhật	23ĐHQT09	010100010903	Kinh tế lượng	3	
324	2331740256	NGUYỄN CÔNG	CHÍNH	23ĐHKV05	010100010903	Kinh tế lượng	3	
325	2105130013	Lưu Huỳnh Bảo	Như	21ĐHQTTH1	010100010905	Kinh tế lượng	3	
326	2331310134	NGUYỄN HOÀNG	HUẤN	23ĐHQT03	010100010905	Kinh tế lượng	3	
327	2331310482	Nguyễn Duy Quang	Thắng	23ĐHQT09	010100010905	Kinh tế lượng	3	
328	2331740041	TỬ VÕ MINH	THỨ	23ĐHKV01	010100010905	Kinh tế lượng	3	
329	2331740203	LÊ GIA	HÂN	23ĐHKV04	010100010905	Kinh tế lượng	3	
330	2331740224	PHAN QUỐC	BẢO	23ĐHKV05	010100010905	Kinh tế lượng	3	
331	2331740280	BUI AN	PHÚ	23ĐHKV01	010100010905	Kinh tế lượng	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
332	2051010231	VŨ THỊ PHƯƠNG	QUỲNH	20ĐHQTVT2	010100011703	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	
333	2250000085	NGÔ THỊ MINH	TRÂM	22ĐHKVLQ2	010100011703	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	
334	2153410185	LÊ THỊ TRÁ	MY	21ĐHQTC2	010100011704	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	
335	2250000140	PHẠM NGỌC	TRINH	22ĐHKVLQ1	010100011706	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	
336	2253410347	Trần Ngọc Thanh	Thảo	22ĐHQTC4	010100011706	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	
337	2331740114	NGUYỄN TRẦN NGÂN	KHÁNH	23ĐHKV03	010100011706	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	
338	2331310261	Nguyễn Hoa	Trắng	23ĐHQT05	010100011801	Thanh toán quốc tế	3	
339	2331310482	Nguyễn Duy Quang	Thắng	23ĐHQT09	010100011801	Thanh toán quốc tế	3	
340	2331310510	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	23ĐHQT09	010100011801	Thanh toán quốc tế	3	
341	2331740114	NGUYỄN TRẦN NGÂN	KHÁNH	23ĐHKV03	010100011801	Thanh toán quốc tế	3	
342	2331310055	NGUYỄN HUY	BẢO	23ĐHQT01	010100011802	Thanh toán quốc tế	3	
343	2331740074	Lâm Đông	Thắng	23ĐHKV02	010100011802	Thanh toán quốc tế	3	
344	2331740280	BÙI AN	PHÚ	23ĐHKV01	010100011802	Thanh toán quốc tế	3	
345	2331740060	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	MƠ	23ĐHKV02	010100011803	Thanh toán quốc tế	3	
346	2105130013	Lưu Huỳnh Bảo	Như	21ĐHQTTH1	010100011804	Thanh toán quốc tế	3	
347	2331310125	Phan Diên Kỳ	Bội	23ĐHQT03	010100011805	Thanh toán quốc tế	3	
348	2331310134	NGUYỄN HOÀNG	HUẤN	23ĐHQT03	010100011805	Thanh toán quốc tế	3	
349	2331310394	DƯƠNG GIA	ANH	23ĐHQT07	010100011805	Thanh toán quốc tế	3	
350	2331740224	PHAN QUỐC	BẢO	23ĐHKV05	010100011805	Thanh toán quốc tế	3	
351	2331740256	NGUYỄN CÔNG	CHÍNH	23ĐHKV05	010100011805	Thanh toán quốc tế	3	
352	2253410161	NGUYỄN TRẦN HỒNG	NHUNG	22ĐHQTTH	010100011901	Quản trị Marketing	2	
353	2051010442	NGUYỄN KỲ ANH	KIỆN	20ĐHQTC1	010100012705	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
354	2153410192	NGUYỄN TRẦN DẠ	THỊ	21ĐHQTC2	010100012705	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
355	2253410165	VŨ THỊ HOÀI	THU	22ĐHQTC2	010100012705	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
356	2253410317	La Đăng	Phúc	22ĐHQTC3	010100012705	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
357	2253410324	Nguyễn Thị Thu	Hương	22ĐHQTC3	010100012705	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
358	2253410339	HUỲNH THỊ KIM	HẰNG	22ĐHQTVT2	010100012705	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
359	2153410017	Nguyễn Phan Lam	Giang	21ĐHQTC1	010100012706	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
360	2153410059	Trần Nguyễn Trúc	Thy	21ĐHQTC1	010100012706	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
361	2153410321	ĐOÀN HOÀI	NAM	21ĐHQTC3	010100012706	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
362	2253410237	TÔNG THỊ PHƯƠNG	THẢO	22ĐHQTC3	010100012706	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
363	2153410059	Trần Nguyễn Trúc	Thy	21ĐHQTC1	010100013103	Kinh tế vận tải hàng không	2	
364	2253410233	VŨ NHẬT	TÂN	22ĐHQTC3	010100013103	Kinh tế vận tải hàng không	2	
365	2253410114	VŨ THỊ THANH	NGỌC	22ĐHQTC1	010100013106	Kinh tế vận tải hàng không	2	
366	2105130013	Lưu Huỳnh Bảo	Như	21ĐHQTTH1	010100017101	Quản trị tài chính	3	
367	2250000063	MAI VINH	HIỆP	22ĐHKVLQ1	010100017101	Quản trị tài chính	3	
368	2253410347	Trần Ngọc Thanh	Thảo	22ĐHQTC4	010100017101	Quản trị tài chính	3	
369	2331730119	ĐỖ QUỐC	VIỆT	23ĐHDL02	010100017101	Quản trị tài chính	3	
370	2250000085	NGÔ THỊ MINH	TRÂM	22ĐHKVLQ2	010100017102	Quản trị tài chính	3	
371	2253410291	NHAN THUY KIM	NGÂN	22ĐHQTC4	010100017801	Các hoạt động khai thác tại Cảng HK	3	
372	2253410114	VŨ THỊ THANH	NGỌC	22ĐHQTC1	010100017803	Các hoạt động khai thác tại Cảng HK	3	
373	2253410115	NGUYỄN LÊ TƯỜNG	VI	22ĐHQTC2	010100017803	Các hoạt động khai thác tại Cảng HK	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
374	2253410124	PHAN VŨ TUYẾT	NGÂN	22ĐHQTC2	010100017803	Các hoạt động khai thác tại Cảng HK	3	
375	2253410347	Trần Ngọc Thanh	Thảo	22ĐHQTC4	010100017803	Các hoạt động khai thác tại Cảng HK	3	
376	2051010234	NGUYỄN BẢO QUỐC	KHÁNH	20ĐHQTC1	010100018101	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	3	
377	2253410077	TÔNG NGỌC	ĐỨC	22ĐHQTC1	010100018101	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	3	
378	2253410115	NGUYỄN LÊ TƯỜNG	VI	22ĐHQTC2	010100018101	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	3	
379	2253410130	MAI NGUYỄN DIỆU	TRANG	22ĐHQTC2	010100018101	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	3	
380	2253410138	Trần Ngọc Đại	Tâm	22ĐHQTC2	010100018101	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	3	
381	2153410269	NGUYỄN QUANG	TOÀN	21ĐHQTC3	010100018104	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	3	
382	2253410161	NGUYỄN TRẦN HỒNG	NHUNG	22ĐHQTTTH	010100018901	Quản trị sản xuất và điều hành	3	
383	2258130034	NHAN NGỌC HẢO	TIẾN	22ĐHDL01	010100022602	Quản trị khu vui chơi nghỉ dưỡng	3	
384	2258130057	NGUYỄN TIẾN	MÃN	22ĐHDL02	010100022602	Quản trị khu vui chơi nghỉ dưỡng	3	
385	2258130111	Đình Tiến Thảo	Hiền	22ĐHDL02	010100022602	Quản trị khu vui chơi nghỉ dưỡng	3	
386	2331310205	NGUYỄN DIỆU	LINH	23ĐHQT04	010100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
387	2331310394	DƯƠNG GIA	ANH	23ĐHQT07	010100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
388	2331310610	H Juin	Ayun	23ĐHQT01	010100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
389	2331710153	TRẦN THỊ NGỌC	MAI	23ĐHKL03	010100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
390	2331720250	VÕ NGUYỄN MỸ	KIM	23ĐHNA05	010100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
391	2331740280	BUI AN	PHÚ	23ĐHKV01	010100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
392	2255120044	Huỳnh Trọng	Khang	22ĐHĐT01	010100023302	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
393	2331730135	HOÀNG THỊ MINH	THƯ	23ĐHDL03	010100023302	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
394	2331740092	Mai Thị Thùy	Dung	23ĐHKV02	010100023302	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
395	2331310513	Đỗ Thị Xuân	Đào	23ĐHQT09	010100023303	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
396	2331520074	NGUYỄN KHOA	VIỆT	23ĐHKT02	010100023303	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
397	2254810133	NGUYỄN HỒNG TUẤN	HƯNG	22ĐHTT03	010100024401	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
398	2331310358	NGUYỄN VŨ THÁI	THẢO	23ĐHQT07	010100024401	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
399	2331320073	NGUYỄN HOÀNG KIM	BẢO	23ĐHNL04	010100024401	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
400	2331740044	TRẦN ĐỨC	HUY	23ĐHKV01	010100024401	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
401	2331740203	LÊ GIA	HÀN	23ĐHKV04	010100024401	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
402	2334330045	Trần Phương	Thùy	23ĐAQT01	010100024401	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
403	2331310515	Lê Anh	Quân	23ĐHQT09	010100024402	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
404	2331310596	Nguyễn Minh	Phúc	23ĐHQT03	010100024402	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
405	2331310610	H Juin	Ayun	23ĐHQT01	010100024402	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
406	2331320071	Lê Như	Quỳnh	23ĐHNL02	010100024402	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
407	2331520074	NGUYỄN KHOA	VIỆT	23ĐHKT02	010100024402	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
408	2331530021	ĐỖ MẠNH	HƯNG	23ĐHTĐ01	010100024402	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
409	2331530090	VÕ BÀ	HỒ	23ĐHTĐ02	010100024402	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
410	2331540054	TRANG THẢO	PHƯƠNG	23ĐHTT01	010100024402	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
411	2331540196	VŨ VĂN	ĐỨC	23ĐHTT04	010100024402	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
412	2331540209	LÊ HOÀNG THIÊN	NHÂN	23ĐHTT04	010100024402	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
413	2331540308	Trần Gia	Khang	23ĐHTT02	010100024402	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
414	2331740092	Mai Thị Thùy	Dung	23ĐHKV02	010100024402	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
415	2331740280	BUI AN	PHÚ	23ĐHKV01	010100024402	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
416	2154810092	VÕ HOÀNG	DANH	21ĐHTT02	010100024403	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
417	2250000008	NGUYỄN MINH	TRIẾT	22ĐHKVKH	010100024403	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
418	2331310021	Trần Thiên Linh	Nguyên	23ĐHQT01	010100024403	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
419	2331310205	NGUYỄN DIỆU	LINH	23ĐHQT04	010100024403	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
420	2331310394	DƯƠNG GIA	ANH	23ĐHQT07	010100024403	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
421	2331310418	HOÀNG	LAN	23ĐHQT08	010100024403	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
422	2331310449	NGUYỄN ÁI	HẢO	23ĐHQT08	010100024403	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
423	2331310588	Trương Tuyết	Nhi	23ĐHQT09	010100024403	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
424	2331320005	Trần Thái	Dương	23ĐHNL01	010100024403	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
425	2331540115	Võ Thành	Duy	23ĐHTT03	010100024403	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
426	2331540281	Võ Nguyễn Mạnh	Sơn	23ĐHTT01	010100024403	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
427	2331540285	Nguyễn Trương Minh	Khôi	23ĐHTT02	010100024403	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
428	2331540286	Cao Anh	Tuấn	23ĐHTT06	010100024403	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
429	2331540326	Nguyễn Huỳnh Bảo	Hoàng	23ĐHTT06	010100024403	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
430	2331540348	Nguyễn Quốc	Huy	23ĐHTT06	010100024403	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
431	2331540357	Bùi Hồ Nhật	Anh	23ĐHTT05	010100024403	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
432	2331730126	VÕ THỊ NGỌC	NGÂN	23ĐHDL03	010100024403	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
433	2334330027	Đặng Thị Hồng	Lý	23ĐAQT01	010100024403	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
434	2254810305	NGUYỄN HUỲNH THẢO	VY	22ĐHTT06	010100024404	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
435	2331310148	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	23ĐHQT03	010100024404	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
436	2331310332	CAO THỊ	PHƯƠNG	23ĐHQT06	010100024404	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
437	2331310521	Nguyễn Văn	Nam	23ĐHQT09	010100024404	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
438	2331530051	ĐOÀN NHẬT	THY	23ĐHTĐ02	010100024404	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
439	2331540043	Dương Minh	Huy	23ĐHTT01	010100024404	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
440	2331540240	Hoàng Thị Mai	Lan	23ĐHTT05	010100024404	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
441	2331540244	Nguyễn Đình Đức	Duy	23ĐHTT05	010100024404	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
442	2331540284	Lê Quang	Nguyên	23ĐHTT01	010100024404	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
443	2331720409	Nguyễn Quốc	Khánh	23ĐAQT01	010100024404	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
444	2331730135	HOÀNG THỊ MINH	THÚ	23ĐHDL03	010100024404	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
445	2331740114	NGUYỄN TRẦN NGÂN	KHÁNH	23ĐHKV03	010100024404	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
446	2331310310	Nguyễn Thị Thu	Phương	23ĐHQT06	010100024405	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
447	2331310613	Nguyễn Thị Ngọc	Hiền	23ĐHQT04	010100024405	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
448	2331540198	TRẦN NGỌC ANH	TÚ	23ĐHTT06	010100024405	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
449	2331710048	TRƯƠNG BẢO	NGỌC	23ĐHKL01	010100024405	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
450	2331310510	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	23ĐHQT09	010100024406	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
451	2331510058	LÊ DUY	ANH	23ĐHTĐ01	010100024407	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
452	2331710094	TÔNG BUI THÀNH	LONG	23ĐHKL02	010100024407	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
453	2331710134	LÊ MINH	HÙNG	23ĐHKL03	010100024407	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
454	2331310324	TRẦN NGỌC BẢO	ANH	23ĐHQT06	010100024408	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
455	2331310470	Huỳnh Gia	Phát	23ĐHQT08	010100024408	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
456	2331310560	Nguyễn Huỳnh Nhã	Phương	23ĐHQT05	010100024408	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
457	2331520140	Lê Hữu	Bằng	23ĐHKT03	010100024408	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
458	2331520146	NGUYỄN THÀNH PHÚC	NGUYỄN	23ĐHKT03	010100024408	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
459	2331540213	PHẠM ĐĂNG	KHIÊM	23ĐHTT04	010100024408	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
460	2331540218	VŨ HUY	HOÀNG	23ĐHTT04	010100024408	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
461	2331710079	NGUYỄN QUỐC	THĂNG	23ĐHKL02	010100024408	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
462	2331730137	Nguyễn Thị Diễm	Thúy	23ĐHDL03	010100024408	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
463	2331740179	BUI VIỆT THANH	VY	23ĐHKV04	010100024410	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
464	2331310351	Vũ Kim	Huyền	23ĐHQT06	010100024412	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
465	2331310511	Phạm Ngọc	Anh	23ĐHQT09	010100024412	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
466	2331310570	Huỳnh Thị Phương	Thảo	23ĐHQT03	010100024412	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
467	2331310578	Trần Nguyễn Thanh	Thảo	23ĐHQT06	010100024412	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
468	2331530101	Nguyễn Quang	Vinh	23ĐHTĐ02	010100024412	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
469	2331540238	Đỗ Nhật	Trường	23ĐHTT05	010100024412	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
470	2331540322	Từ Gia	Huy	23ĐHTT06	010100024412	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
471	2331540328	Đỗ Duy	Tài	23ĐHTT06	010100024412	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
472	2331730108	DƯƠNG THỊ HỒNG	YẾN	23ĐHDL02	010100024412	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
473	2255200103	Nguyễn Văn Hoàng	Lam	22ĐHKT02	010100024413	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
474	2331310390	HỒ NGỌC YẾN	NHI	23ĐHQT07	010100024413	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
475	2331520005	NGUYỄN MINH	HIỆU	23ĐHKT01	010100024413	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
476	2331520056	PHẠM TRUNG	HIỆU	23ĐHKT01	010100024413	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
477	2331540262	Nguyễn Trọng	Trường	23ĐHTT05	010100024413	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
478	2334330044	Võ Huỳnh	Linh	23ĐAQT01	010100024413	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
479	2331310280	ĐÀM XUÂN	TRANG	23ĐHQT05	010100024416	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
480	2331520096	Đinh Phạm Quang	Trí	23ĐHKT02	010100024416	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
481	2331520152	LÂM MINH	KHÔI	23ĐHKT03	010100024416	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
482	2331740224	PHAN QUỐC	BẢO	23ĐHKV05	010100024416	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
483	2253440085	TRINH HỮU	THỊNH	22ĐHNL02	010100025801	Quản trị sự thay đổi	3	
484	2153410017	Nguyễn Phan Lam	Giang	21ĐHQTC1	010100029601	Tối ưu hóa khai thác và lập kế hoạch	3	
485	2153410059	Trần Nguyễn Trúc	Thy	21ĐHQTC1	010100029601	Tối ưu hóa khai thác và lập kế hoạch	3	
486	2153410192	NGUYỄN TRẦN DẠ	THI	21ĐHQTC2	010100029601	Tối ưu hóa khai thác và lập kế hoạch	3	
487	2253410165	VŨ THỊ HOÀI	THU	22ĐHQTC2	010100029601	Tối ưu hóa khai thác và lập kế hoạch	3	
488	2250000085	NGÔ THỊ MINH	TRÂM	22ĐHKVLQ2	010100030201	Kinh tế quốc tế	2	
489	2231310368	Võ Thị Bích	Ngọc	22ĐHQTTT	010100030202	Kinh tế quốc tế	2	
490	2250000114	Nguyễn Phạm Bảo	Châu	22ĐHKVLQ1	010100030202	Kinh tế quốc tế	2	
491	2250000172	Phạm Thị	Thương	22ĐHKVLQ1	010100030202	Kinh tế quốc tế	2	
492	2253410077	TỔNG NGỌC	ĐỨC	22ĐHQTC1	010100039206	Pháp luật HKDD	2	
493	2253410110	NGUYỄN MINH	NHẬT	22ĐHQTC1	010100039206	Pháp luật HKDD	2	
494	2253410165	VŨ THỊ HOÀI	THU	22ĐHQTC2	010100039206	Pháp luật HKDD	2	
495	2331320209	Trương Hoàng	Phổ	23ĐHNL04	010100044701	Hành vi tổ chức	3	
496	2331320005	Trần Thái	Dương	23ĐHNL01	010100044702	Hành vi tổ chức	3	
497	2331320073	NGUYỄN HOÀNG KIM	BẢO	23ĐHNL04	010100044702	Hành vi tổ chức	3	
498	2331320181	LÊ THỊ NHƯ	HOÀ	23ĐHNL03	010100044702	Hành vi tổ chức	3	
499	2331320071	Lê Như	Quỳnh	23ĐHNL02	010100044703	Hành vi tổ chức	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
500	2253410161	NGUYỄN TRẦN HỒNG	NHUNG	22ĐHQTTTH	010100050001	Tổ chức hệ thống thông tin doanh nghiệp	2	
501	2331310148	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	23ĐHQT03	010100055101	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
502	2331310351	Vũ Kim	Huyền	23ĐHQT06	010100055101	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
503	2331310358	NGUYỄN VŨ THÁI	THẢO	23ĐHQT07	010100055101	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
504	2331310418	HOÀNG	LAN	23ĐHQT08	010100055101	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
505	2331310510	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	23ĐHQT09	010100055101	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
506	2331310578	Trần Nguyễn Thanh	Thảo	23ĐHQT06	010100055101	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
507	2253410347	Trần Ngọc Thanh	Thảo	22ĐHQTC4	010100055102	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
508	2331310021	Trần Thiên Linh	Nguyên	23ĐHQT01	010100055102	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
509	2331310054	BUI VŨ PHÚC	HIẾU	23ĐHQT01	010100055102	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
510	2331310117	PHẠM HUỖNH HẠ	ANH	23ĐHQT02	010100055102	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
511	2331310192	NGUYỄN MINH	QUANG	23ĐHQT04	010100055102	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
512	2331310470	Huỳnh Gia	Phát	23ĐHQT08	010100055102	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
513	2331310544	Nguyễn Hữu	Phúc	23ĐHQT09	010100055102	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
514	2331310610	H Juin	Ayun	23ĐHQT01	010100055102	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
515	2334330044	Võ Huỳnh	Linh	23ĐAQT01	010100055102	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
516	2334330045	Trần Phương	Thùy	23ĐAQT01	010100055102	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
517	2105130013	Lưu Huỳnh Bảo	Như	21ĐHQTTTH1	010100055103	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
518	2331310141	LÊ NGUYỄN TRÙNG	DƯƠNG	23ĐHQT03	010100055103	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
519	2331310214	NGUYỄN KHẮC	CƯƠNG	23ĐHQT04	010100055103	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
520	2331310308	NGUYỄN HOÀNG MAI	LINH	23ĐHQT06	010100055103	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
521	2331310312	LÊ TRẦN MỸ	QUYẾN	23ĐHQT06	010100055103	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
522	2331310331	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	23ĐHQT06	010100055103	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
523	2331310529	Lê Phương	Uyên	23ĐHQT02	010100055103	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
524	2331310588	Trương Tuyết	Nhi	23ĐHQT09	010100055103	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
525	2331310324	TRẦN NGỌC BẢO	ANH	23ĐHQT06	010100055105	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
526	2331310394	DƯƠNG GIA	ANH	23ĐHQT07	010100055105	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
527	2331310400	NGUYỄN MINH	TIẾN	23ĐHQT07	010100055105	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
528	2331310511	Phạm Ngọc	Anh	23ĐHQT09	010100055105	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
529	2331310515	Lê Anh	Quân	23ĐHQT09	010100055105	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
530	2331310560	Nguyễn Huỳnh Nhã	Phương	23ĐHQT05	010100055105	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
531	2331720409	Nguyễn Quốc	Khánh	23ĐAQT01	010100055105	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
532	2254810022	PHAN ĐĂNG	DŨNG	22ĐHTT01	010100060101	Pháp luật hàng không	2	
533	2254810061	TRỊNH THANH	MINH	22ĐHTT02	010100060101	Pháp luật hàng không	2	
534	2254810096	THẠCH GIA	HÙNG	22ĐHTT02	010100060101	Pháp luật hàng không	2	
535	2254810112	NGUYỄN LÊ	HIỀN	22ĐHTT03	010100060101	Pháp luật hàng không	2	
536	2254810204	NGUYỄN NGỌC	THIÊN	22ĐHTT04	010100060101	Pháp luật hàng không	2	
537	2254810267	NGUYỄN DUY	TRƯỜNG	22ĐHTT06	010100060101	Pháp luật hàng không	2	
538	2254810322	Hạ Ngọc	Mai	22ĐHTT04	010100060101	Pháp luật hàng không	2	
539	2331540322	Từ Gia	Huy	23ĐHTT06	010100060101	Pháp luật hàng không	2	
540	2331540357	Bùi Hồ Nhật	Anh	23ĐHTT05	010100060101	Pháp luật hàng không	2	
541	2331710079	NGUYỄN QUỐC	THẮNG	23ĐHKL02	010100060101	Pháp luật hàng không	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
542	2331710134	LÊ MINH	HÙNG	23ĐHKL03	010100060101	Pháp luật hàng không	2	
543	2254810005	NGUYỄN THÙY MINH	NHƯ	22ĐHTT01	010100060103	Pháp luật hàng không	2	
544	2254810079	VÕ QUỐC	HUY	22ĐHTT02	010100060103	Pháp luật hàng không	2	
545	2254810093	LÊ TRÂM	ANH	22ĐHTT02	010100060103	Pháp luật hàng không	2	
546	2254810133	NGUYỄN HỒNG TUẤN	HƯNG	22ĐHTT03	010100060103	Pháp luật hàng không	2	
547	2254810274	Phùng Bảo	Long	22ĐHTT06	010100060103	Pháp luật hàng không	2	
548	2254810309	NGUYỄN MINH	TÚ	22ĐHTT01	010100060103	Pháp luật hàng không	2	
549	2051010413	NGUYỄN TRẦN THÚY	NGUYỄN	20ĐHQTVT4	010100070802	Thương mại điện tử	3	
550	2153410059	Trần Nguyễn Trúc	Thy	21ĐHQTC1	010100070802	Thương mại điện tử	3	
551	2253410239	HOÀNG THỊ NHẬT	THU	22ĐHQTVT2	010100070803	Thương mại điện tử	3	
552	2253410090	LÊ VĂN THÀNH	DANH	22ĐHQTVT1	010100070804	Thương mại điện tử	3	
553	2253410114	VŨ THỊ THANH	NGỌC	22ĐHQTC1	010100070806	Thương mại điện tử	3	
554	2254810305	NGUYỄN HUỲNH THẢO	VY	22ĐHTT06	010100074701	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
555	2331310560	Nguyễn Huỳnh Nhã	Phương	23ĐHQT05	010100074701	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
556	2331310570	Huỳnh Thị Phương	Thảo	23ĐHQT03	010100074701	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
557	2331520085	MAI TUẤN	ANH	23ĐHKT02	010100074701	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
558	2331720066	PHẠM HỒNG	ANH	23ĐHNA02	010100074701	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
559	2331720089	PHẠM NGUYỄN NGỌC	NHI	23ĐHNA02	010100074701	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
560	2331720175	NGUYỄN HUỲNH MỸ	QUỲNH	23ĐHNA04	010100074701	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
561	2331720192	VŨ THÚY UYÊN	NHI	23ĐHNA04	010100074701	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
562	2331720276	LƯƠNG DU GIA	HOÀNG	23ĐHNA05	010100074701	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
563	2331720360	Nguyễn Thị Phương	Anh	23ĐHNA07	010100074701	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
564	2331720376	Nguyễn Trần Minh	Anh	23ĐHNA07	010100074701	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
565	2331720397	Lê Thị	Phương	23ĐHNA01	010100074701	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
566	2331720400	Lê Thanh	Quang	23ĐHNA02	010100074701	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
567	2331720430	Đào Thiên	Mỹ	23ĐHNA02	010100074701	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
568	2331720458	Trần Đức	Hỷ	23ĐHNA01	010100074701	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
569	2331530084	Mai Thành	Đạt	23ĐHTĐ02	010100074703	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
570	2331720085	HOÀNG NGUYỄN KHÁNH	LINH	23ĐHNA02	010100074703	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
571	2331720153	Nguyễn Thanh	Mai	23ĐHNA03	010100074703	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
572	2331720204	PHAN THANH	VÂN	23ĐHNA04	010100074703	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
573	2331720228	VÕ HOÀNG	OANH	23ĐHNA05	010100074703	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
574	2331720250	VÕ NGUYỄN MỸ	KIM	23ĐHNA05	010100074703	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
575	2331720302	ĐẶNG TRẦN GIA	HÂN	23ĐHNA06	010100074703	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
576	2331720316	Nguyễn Minh	Trang	23ĐHNA06	010100074703	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
577	2331720415	Bùi Thảo	Nhi	23ĐHNA06	010100074703	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
578	2331720423	NGUYỄN NAM	ANH	23ĐHNA01	010100074703	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
579	2331720465	Hà Dương Ngọc	Minh	23ĐHNA05	010100074703	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
580	2331740280	BÙI AN	PHÚ	23ĐHKV01	010100074703	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
581	2331510036	NGUYỄN THANH	XUÂN	23ĐHĐT01	010100074705	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
582	2331540357	Bùi Hồ Nhật	Anh	23ĐHTT05	010100074705	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
583	2331720052	HỒ MAI	DUYỄN	23ĐHNA01	010100074705	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
584	2331720084	Phạm Mai	Hân	23ĐHNA02	010100074705	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
585	2331720123	CAO THỊ HỒNG	NHUNG	23ĐHNA03	010100074705	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
586	2331720240	TOUWEST	SARA	23ĐHNA05	010100074705	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
587	2331720249	NGUYỄN LÝ THANH	TIẾN	23ĐHNA05	010100074705	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
588	2331720257	Nguyễn Phạm Uyên	Thy	23ĐHNA05	010100074705	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
589	2331720278	Nguyễn Sanh Anh	Tài	23ĐHNA05	010100074705	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
590	2331720299	Nguyễn Duy	Quang	23ĐHNA06	010100074705	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
591	2331720313	Huỳnh Trung	Nghĩa	23ĐHNA06	010100074705	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
592	2331720318	VÕ THUY PHƯƠNG	TRANG	23ĐHNA06	010100074705	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
593	2331720353	Phạm Duy	Tiến	23ĐHNA07	010100074705	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
594	2331720402	Nguyễn Ngọc Kỳ	Khuê	23ĐHNA03	010100074705	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
595	2331720404	Võ Thị Thanh	Hằng	23ĐHNA03	010100074705	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
596	2331720413	LÝ NGUYỄN MINH	HUY	23ĐHNA05	010100074705	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
597	2331720442	Nguyễn Phúc Bảo	Trần	23ĐHNA04	010100074705	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
598	2331720464	Lê Thị Hoài	Yến	23ĐHNA04	010100074705	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
599	2331730137	Nguyễn Thị Diễm	Thúy	23ĐHDL03	010100080701	Địa lý du lịch	3	
600	2331730119	ĐỖ QUỐC	VIỆT	23ĐHDL02	010100080703	Địa lý du lịch	3	
601	2051010234	NGUYỄN BẢO QUỐC	KHÁNH	20ĐHQTC1	010100080801	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
602	2051010442	NGUYỄN KỲ ANH	KIỆN	20ĐHQTC1	010100080801	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
603	2231310368	Võ Thị Bích	Ngọc	22ĐHQTTTH	010100080801	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
604	2331310297	BÙI QUANG	PHÁT	23ĐHQT06	010100080801	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
605	2331310390	HỒ NGỌC YẾN	NHI	23ĐHQT07	010100080801	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
606	2331310400	NGUYỄN MINH	TIẾN	23ĐHQT07	010100080801	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
607	2331310496	Võ Đăng Minh	Phượng	23ĐHQT09	010100080801	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
608	2331310072	NGUYỄN MỸ	DUYỀN	23ĐHQT02	010100080802	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
609	2331310192	NGUYỄN MINH	QUANG	23ĐHQT04	010100080802	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
610	2331310214	NGUYỄN KHẮC	CƯỜNG	23ĐHQT04	010100080802	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
611	2331310250	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	23ĐHQT05	010100080802	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
612	2331310280	ĐAM XUÂN	TRANG	23ĐHQT05	010100080802	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
613	2331310331	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	23ĐHQT06	010100080802	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
614	2331310351	Vũ Kim	Huyền	23ĐHQT06	010100080802	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
615	2331310578	Trần Nguyễn Thanh	Thảo	23ĐHQT06	010100080802	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
616	2331320073	NGUYỄN HOÀNG KIM	BẢO	23ĐHNL04	010100080802	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
617	2331320209	Trương Hoàng	Phổ	23ĐHNL04	010100080802	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
618	2331320071	Lê Như	Quỳnh	23ĐHNL02	010100080803	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
619	2331310613	Nguyễn Thị Ngọc	Hiền	23ĐHQT04	010100080805	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
620	2331320184	Nguyễn Thị Thanh	Hà	23ĐHNL04	010100080805	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
621	2331320203	NGUYỄN THÁI XUÂN	QUỲNH	23ĐHNL04	010100080805	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
622	2331310148	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	23ĐHQT03	010100080806	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
623	2331310394	DƯƠNG GIA	ANH	23ĐHQT07	010100080806	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
624	2331310418	HOÀNG	LAN	23ĐHQT08	010100080806	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
625	2331310510	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	23ĐHQT09	010100080806	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
626	2331310588	Trương Tuyết	Nhi	23ĐHQT09	010100080806	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
627	2331310308	NGUYỄN HOÀNG MAI	LINH	23ĐHQT06	010100080809	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
628	2331310319	HOÀNG QUYNH	NHƯ	23ĐHQT06	010100080809	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
629	2331310337	TRẦN NGỌC THẢO	VY	23ĐHQT06	010100080809	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
630	2331310511	Phạm Ngọc	Anh	23ĐHQT09	010100080809	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
631	2331310580	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	23ĐHQT06	010100080809	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
632	2331310596	Nguyễn Minh	Phúc	23ĐHQT03	010100080809	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
633	2331310610	H Juin	Ayun	23ĐHQT01	010100080809	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
634	2331310040	HOÀNG GIA BẢO	CHÂU	23ĐHQT01	010100080810	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
635	2331310118	NGUYỄN THUỜNG	NGHIÊN	23ĐHQT02	010100080810	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
636	2331310487	Hoàng Nguyễn Khánh	Linh	23ĐHQT09	010100080810	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
637	2331740247	PHAN THỊ HUYỀN	TRẦN	23ĐHKV05	010100080810	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
638	2331310310	Nguyễn Thị Thu	Phương	23ĐHQT06	010100080811	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
639	2331310324	TRẦN NGỌC BẢO	ANH	23ĐHQT06	010100080812	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
640	2331310287	VÕ THỊ XUÂN	NHI	23ĐHQT05	010100080813	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
641	2331310312	LÊ TRẦN MỸ	QUYẾN	23ĐHQT06	010100080813	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
642	2331320005	Trần Thái	Dương	23ĐHNL01	010100080813	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
643	2331320186	HỒ NGỌC KHÁNH	AN	23ĐHNL04	010100080813	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
644	2331540142	TRẦN THẾ	PHÚC	23ĐHTT03	010100084601	Toán rời rạc	2	
645	2331540240	Hoàng Thị Mai	Lan	23ĐHTT05	010100084601	Toán rời rạc	2	
646	2331540244	Nguyễn Đình Đức	Duy	23ĐHTT05	010100084601	Toán rời rạc	2	
647	2331540281	Võ Nguyễn Mạnh	Sơn	23ĐHTT01	010100084601	Toán rời rạc	2	
648	2331540037	HÀ ANH	KHOA	23ĐHTT01	010100084602	Toán rời rạc	2	
649	2331540043	Dương Minh	Huy	23ĐHTT01	010100084602	Toán rời rạc	2	
650	2331540084	ĐOÀN NGỌC MINH	CHÂU	23ĐHTT02	010100084602	Toán rời rạc	2	
651	2331540116	PHÙNG MINH	VŨ	23ĐHTT06	010100084602	Toán rời rạc	2	
652	2331540213	PHẠM ĐĂNG	KHIÊM	23ĐHTT04	010100084602	Toán rời rạc	2	
653	2331540237	Nguyễn Hữu	Chinh	23ĐHTT05	010100084602	Toán rời rạc	2	
654	2331540285	Nguyễn Trương Minh	Khôi	23ĐHTT02	010100084602	Toán rời rạc	2	
655	2331540348	Nguyễn Quốc	Huy	23ĐHTT06	010100084602	Toán rời rạc	2	
656	2331540361	Hoàng Diệu	Linh	23ĐHTT01	010100084602	Toán rời rạc	2	
657	2331540054	TRANG THẢO	PHƯƠNG	23ĐHTT01	010100084603	Toán rời rạc	2	
658	2331540088	LÊ ANH	HÀO	23ĐHTT02	010100084603	Toán rời rạc	2	
659	2331540109	TRẦN DUY	TÂN	23ĐHTT02	010100084603	Toán rời rạc	2	
660	2331540177	Nguyễn Hoàng	Việt	23ĐHTT06	010100084603	Toán rời rạc	2	
661	2331540198	TRẦN NGỌC ANH	TU	23ĐHTT06	010100084603	Toán rời rạc	2	
662	2331540234	Nguyễn Đức	Thịnh	23ĐHTT05	010100084603	Toán rời rạc	2	
663	2331540196	VŨ VĂN	ĐỨC	23ĐHTT04	010100084604	Toán rời rạc	2	
664	2331540218	VŨ HUY	HOÀNG	23ĐHTT04	010100084604	Toán rời rạc	2	
665	2331540238	Đỗ Nhật	Trưởng	23ĐHTT05	010100084604	Toán rời rạc	2	
666	2331540286	Cao Anh	Tuấn	23ĐHTT06	010100084604	Toán rời rạc	2	
667	2331540296	LẠI GIA	HÀO	23ĐHTT04	010100084604	Toán rời rạc	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
668	2331540297	LAI GIA	KIỆT	23ĐHTT05	010100084604	Toán rời rạc	2	
669	2331540305	Lê Quang	Huy	23ĐHTT02	010100084604	Toán rời rạc	2	
670	2331540357	Bùi Hồ Nhật	Anh	23ĐHTT05	010100084604	Toán rời rạc	2	
671	1751200045	NGUYỄN VĂN	TRUNG	17ĐHKT01	010100084606	Toán rời rạc	2	
672	2254810005	NGUYỄN THUY MINH	NHƯ	22ĐHTT01	010100084606	Toán rời rạc	2	
673	2331540007	PHẠM NGUYỄN PHƯỚC	TRÌNH	23ĐHTT01	010100084606	Toán rời rạc	2	
674	2331540065	NGUYỄN THANH	TRÍ	23ĐHTT06	010100084606	Toán rời rạc	2	
675	2331540308	Trần Gia	Khang	23ĐHTT02	010100084606	Toán rời rạc	2	
676	2331540326	Nguyễn Huỳnh Bảo	Hoàng	23ĐHTT06	010100084606	Toán rời rạc	2	
677	2254810309	NGUYỄN MINH	TÚ	22ĐHTT01	010100084802	Lập trình hướng đối tượng	3	
678	2331540037	HÀ ANH	KHOA	23ĐHTT01	010100084802	Lập trình hướng đối tượng	3	
679	2331540043	Dương Minh	Huy	23ĐHTT01	010100084802	Lập trình hướng đối tượng	3	
680	2331540054	TRANG THẢO	PHƯƠNG	23ĐHTT01	010100084802	Lập trình hướng đối tượng	3	
681	2331540196	VŨ VĂN	ĐỨC	23ĐHTT04	010100084802	Lập trình hướng đối tượng	3	
682	2331540244	Nguyễn Đình Đức	Duy	23ĐHTT05	010100084802	Lập trình hướng đối tượng	3	
683	2331540262	Nguyễn Trọng	Trường	23ĐHTT05	010100084802	Lập trình hướng đối tượng	3	
684	2331540281	Võ Nguyễn Mạnh	Sơn	23ĐHTT01	010100084802	Lập trình hướng đối tượng	3	
685	2331540296	LAI GIA	HÀO	23ĐHTT04	010100084802	Lập trình hướng đối tượng	3	
686	2331540305	Lê Quang	Huy	23ĐHTT02	010100084802	Lập trình hướng đối tượng	3	
687	2331540357	Bùi Hồ Nhật	Anh	23ĐHTT05	010100084802	Lập trình hướng đối tượng	3	
688	2254810050	NGUYỄN HOÀNG	ÂN	22ĐHTT01	010100084803	Lập trình hướng đối tượng	3	
689	2331540209	LÊ HOÀNG THIÊN	NHÂN	23ĐHTT04	010100084803	Lập trình hướng đối tượng	3	
690	2331540218	VŨ HUY	HOÀNG	23ĐHTT04	010100084803	Lập trình hướng đối tượng	3	
691	2331540238	Đỗ Nhật	Trường	23ĐHTT05	010100084803	Lập trình hướng đối tượng	3	
692	2331540240	Hoàng Thị Mai	Lan	23ĐHTT05	010100084803	Lập trình hướng đối tượng	3	
693	2331540361	Hoàng Diệu	Linh	23ĐHTT01	010100084803	Lập trình hướng đối tượng	3	
694	2331540142	TRẦN THỂ	PHÚC	23ĐHTT03	010100084804	Lập trình hướng đối tượng	3	
695	2331540198	TRẦN NGỌC ANH	TÚ	23ĐHTT06	010100084804	Lập trình hướng đối tượng	3	
696	2331540311	Trần Lê Hạnh	Phúc	23ĐHTT03	010100084804	Lập trình hướng đối tượng	3	
697	2254810029	LÊ QUANG	DUY	22ĐHTT01	010100084806	Lập trình hướng đối tượng	3	
698	2331540065	NGUYỄN THANH	TRÍ	23ĐHTT06	010100084806	Lập trình hướng đối tượng	3	
699	2331540084	ĐOÀN NGỌC MINH	CHÂU	23ĐHTT02	010100084806	Lập trình hướng đối tượng	3	
700	2331540213	PHẠM ĐĂNG	KHIÊM	23ĐHTT04	010100084806	Lập trình hướng đối tượng	3	
701	2331540286	Cao Anh	Tuấn	23ĐHTT06	010100084806	Lập trình hướng đối tượng	3	
702	2331540297	LAI GIA	KIỆT	23ĐHTT05	010100084806	Lập trình hướng đối tượng	3	
703	2331540308	Trần Gia	Khang	23ĐHTT02	010100084806	Lập trình hướng đối tượng	3	
704	2331540326	Nguyễn Huỳnh Bảo	Hoàng	23ĐHTT06	010100084806	Lập trình hướng đối tượng	3	
705	2331540328	Đỗ Duy	Tài	23ĐHTT06	010100084806	Lập trình hướng đối tượng	3	
706	2331540348	Nguyễn Quốc	Huy	23ĐHTT06	010100084806	Lập trình hướng đối tượng	3	
707	2331540360	Nguyễn Trung	Đức	23ĐHTT06	010100084806	Lập trình hướng đối tượng	3	
708	2154810026	NGUYỄN DUY	CHÍNH	21ĐHTT01	010100085301	Lập trình Windows	3	
709	2254810112	NGUYỄN LÊ	HIỀN	22ĐHTT03	010100085301	Lập trình Windows	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
710	2254810079	VÕ QUỐC	HUY	22ĐHTT02	010100085302	Lập trình Windows	3	
711	2254810294	DƯƠNG QUỐC	ANH	22ĐHTT06	010100085302	Lập trình Windows	3	
712	2254810029	LÊ QUANG	DUY	22ĐHTT01	010100085303	Lập trình Windows	3	
713	2254810050	NGUYỄN HOÀNG	ẤN	22ĐHTT01	010100085303	Lập trình Windows	3	
714	2254810061	TRỊNH THANH	MINH	22ĐHTT02	010100085303	Lập trình Windows	3	
715	2254810093	LÊ TRÂM	ANH	22ĐHTT02	010100085303	Lập trình Windows	3	
716	2254810305	NGUYỄN HUỖNH THẢO	VY	22ĐHTT06	010100085303	Lập trình Windows	3	
717	2154810092	VÕ HOÀNG	DANH	21ĐHTT02	010100085501	Lập trình thiết bị di động	3	
718	2254810050	NGUYỄN HOÀNG	ẤN	22ĐHTT01	010100085501	Lập trình thiết bị di động	3	
719	2254810093	LÊ TRÂM	ANH	22ĐHTT02	010100085501	Lập trình thiết bị di động	3	
720	2254810267	NGUYỄN DUY	TRƯỜNG	22ĐHTT06	010100085501	Lập trình thiết bị di động	3	
721	2254810204	NGUYỄN NGỌC	THIÊN	22ĐHTT04	010100085502	Lập trình thiết bị di động	3	
722	2254810309	NGUYỄN MINH	TÚ	22ĐHTT01	010100085502	Lập trình thiết bị di động	3	
723	2254810322	Hạ Ngọc	Mai	22ĐHTT04	010100085502	Lập trình thiết bị di động	3	
724	2254810079	VÕ QUỐC	HUY	22ĐHTT02	010100085503	Lập trình thiết bị di động	3	
725	2254810005	NGUYỄN THUY MINH	NHƯ	22ĐHTT01	010100085504	Lập trình thiết bị di động	3	
726	2254810096	THẠCH GIA	HÙNG	22ĐHTT02	010100085504	Lập trình thiết bị di động	3	
727	2254810133	NGUYỄN HỒNG TUẤN	HƯNG	22ĐHTT03	010100085504	Lập trình thiết bị di động	3	
728	2154810017	Nguyễn Hữu	Bằng	21ĐHTT01	010100085505	Lập trình thiết bị di động	3	
729	2254810061	TRỊNH THANH	MINH	22ĐHTT02	010100085505	Lập trình thiết bị di động	3	
730	2254810133	NGUYỄN HỒNG TUẤN	HƯNG	22ĐHTT03	010100085801	Trí tuệ nhân tạo	3	
731	2254810309	NGUYỄN MINH	TÚ	22ĐHTT01	010100085801	Trí tuệ nhân tạo	3	
732	2254810204	NGUYỄN NGỌC	THIÊN	22ĐHTT04	010100085802	Trí tuệ nhân tạo	3	
733	2254810079	VÕ QUỐC	HUY	22ĐHTT02	010100085803	Trí tuệ nhân tạo	3	
734	2254810112	NGUYỄN LÊ	HIỀN	22ĐHTT03	010100085803	Trí tuệ nhân tạo	3	
735	2254810145	PHẠM HỒNG	ĐỨC	22ĐHTT03	010100085803	Trí tuệ nhân tạo	3	
736	2154810017	Nguyễn Hữu	Bằng	21ĐHTT01	010100085804	Trí tuệ nhân tạo	3	
737	2254810093	LÊ TRÂM	ANH	22ĐHTT02	010100085804	Trí tuệ nhân tạo	3	
738	2254810096	THẠCH GIA	HÙNG	22ĐHTT02	010100085804	Trí tuệ nhân tạo	3	
739	2254810322	Hạ Ngọc	Mai	22ĐHTT04	010100085804	Trí tuệ nhân tạo	3	
740	2254810005	NGUYỄN THUY MINH	NHƯ	22ĐHTT01	010100085805	Trí tuệ nhân tạo	3	
741	2254810022	PHAN ĐĂNG	DŨNG	22ĐHTT01	010100085805	Trí tuệ nhân tạo	3	
742	2254810050	NGUYỄN HOÀNG	ẤN	22ĐHTT01	010100085805	Trí tuệ nhân tạo	3	
743	2254810061	TRỊNH THANH	MINH	22ĐHTT02	010100085805	Trí tuệ nhân tạo	3	
744	2254810267	NGUYỄN DUY	TRƯỜNG	22ĐHTT06	010100085805	Trí tuệ nhân tạo	3	
745	2254810112	NGUYỄN LÊ	HIỀN	22ĐHTT03	010100086101	Quản trị dự án CNTT	3	
746	2254810133	NGUYỄN HỒNG TUẤN	HƯNG	22ĐHTT03	010100086101	Quản trị dự án CNTT	3	
747	2254810204	NGUYỄN NGỌC	THIÊN	22ĐHTT04	010100086101	Quản trị dự án CNTT	3	
748	2254810022	PHAN ĐĂNG	DŨNG	22ĐHTT01	010100086102	Quản trị dự án CNTT	3	
749	2254810096	THẠCH GIA	HÙNG	22ĐHTT02	010100086102	Quản trị dự án CNTT	3	
750	2254810322	Hạ Ngọc	Mai	22ĐHTT04	010100086102	Quản trị dự án CNTT	3	
751	2254810005	NGUYỄN THUY MINH	NHƯ	22ĐHTT01	010100086103	Quản trị dự án CNTT	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
752	2254810079	VÕ QUỐC	HUY	22ĐHTT02	010100086103	Quản trị dự án CNTT	3	
753	2254810093	LÊ TRÂM	ANH	22ĐHTT02	010100086104	Quản trị dự án CNTT	3	
754	2254810309	NGUYỄN MINH	TÚ	22ĐHTT01	010100086104	Quản trị dự án CNTT	3	
755	2254810050	NGUYỄN HOÀNG	ẤN	22ĐHTT01	010100086105	Quản trị dự án CNTT	3	
756	2254810267	NGUYỄN DUY	TRƯỜNG	22ĐHTT06	010100086105	Quản trị dự án CNTT	3	
757	2154810026	NGUYỄN DUY	CHINH	21ĐHTT01	010100086501	Lập trình Game	3	
758	2254810022	PHAN ĐĂNG	DŨNG	22ĐHTT01	010100086501	Lập trình Game	3	
759	2254810133	NGUYỄN HỒNG TUẤN	HƯNG	22ĐHTT03	010100086501	Lập trình Game	3	
760	2254810204	NGUYỄN NGỌC	THIÊN	22ĐHTT04	010100086501	Lập trình Game	3	
761	2254810005	NGUYỄN THUY MINH	NHƯ	22ĐHTT01	010100086502	Lập trình Game	3	
762	2254810294	DƯƠNG QUỐC	ANH	22ĐHTT06	010100086502	Lập trình Game	3	
763	2254810309	NGUYỄN MINH	TÚ	22ĐHTT01	010100086502	Lập trình Game	3	
764	2254810204	NGUYỄN NGỌC	THIÊN	22ĐHTT04	010100086602	Kiểm chứng phần mềm	3	
765	2154810026	NGUYỄN DUY	CHINH	21ĐHTT01	010100087001	Internet vạn vật (IoT)	3	
766	2154810042	NGUYỄN LÊ ĐĂNG	KHOA	21ĐHTT01	010100087001	Internet vạn vật (IoT)	3	
767	2154810019	Nguyễn Nhật	Hoàng	21ĐHTT01	010100087401	Dữ liệu lớn	3	
768	2154810026	NGUYỄN DUY	CHINH	21ĐHTT01	010100087401	Dữ liệu lớn	3	
769	2154810042	NGUYỄN LÊ ĐĂNG	KHOA	21ĐHTT01	010100087401	Dữ liệu lớn	3	
770	2154810026	NGUYỄN DUY	CHINH	21ĐHTT01	010100087501	An toàn và bảo mật thông tin	3	
771	2254810022	PHAN ĐĂNG	DŨNG	22ĐHTT01	010100087501	An toàn và bảo mật thông tin	3	
772	2254810029	LÊ QUANG	DUY	22ĐHTT01	010100087501	An toàn và bảo mật thông tin	3	
773	2254810050	NGUYỄN HOÀNG	ẤN	22ĐHTT01	010100087501	An toàn và bảo mật thông tin	3	
774	2254810079	VÕ QUỐC	HUY	22ĐHTT02	010100087501	An toàn và bảo mật thông tin	3	
775	2254810133	NGUYỄN HỒNG TUẤN	HƯNG	22ĐHTT03	010100087501	An toàn và bảo mật thông tin	3	
776	2254810267	NGUYỄN DUY	TRƯỜNG	22ĐHTT06	010100087501	An toàn và bảo mật thông tin	3	
777	2254810061	TRỊNH THANH	MINH	22ĐHTT02	010100087502	An toàn và bảo mật thông tin	3	
778	2254810093	LÊ TRÂM	ANH	22ĐHTT02	010100087502	An toàn và bảo mật thông tin	3	
779	2254810096	THẠCH GIA	HÙNG	22ĐHTT02	010100087502	An toàn và bảo mật thông tin	3	
780	2254810112	NGUYỄN LÊ	HIỀN	22ĐHTT03	010100087503	An toàn và bảo mật thông tin	3	
781	2254810309	NGUYỄN MINH	TÚ	22ĐHTT01	010100087503	An toàn và bảo mật thông tin	3	
782	2154810042	NGUYỄN LÊ ĐĂNG	KHOA	21ĐHTT01	010100087801	Thực tập tốt nghiệp	4	
783	2154810054	NGUYỄN ĐỨC	THẮNG	21ĐHTT02	010100087801	Thực tập tốt nghiệp	4	
784	2154810080	NGUYỄN VĂN	QUÝ	21ĐHTT02	010100087801	Thực tập tốt nghiệp	4	
785	2331720084	Phạm Mai	Hân	23ĐHNA02	010100092402	Nghe - Nói 3	3	
786	2331720234	HỒ TRẦN ANH	QUÂN	23ĐHNA05	010100092403	Nghe - Nói 3	3	
787	2331720402	Nguyễn Ngọc Kỳ	Khuê	23ĐHNA03	010100092403	Nghe - Nói 3	3	
788	2331720404	Võ Thị Thanh	Hằng	23ĐHNA03	010100092403	Nghe - Nói 3	3	
789	2331720123	CAO THỊ HỒNG	NHUNG	23ĐHNA03	010100092404	Nghe - Nói 3	3	
790	2331720316	Nguyễn Minh	Trang	23ĐHNA06	010100092404	Nghe - Nói 3	3	
791	2331720465	Hà Dương Ngọc	Minh	23ĐHNA05	010100092404	Nghe - Nói 3	3	
792	2331720356	Lê Thị Phương	Trinh	23ĐHNA07	010100092405	Nghe - Nói 3	3	
793	2331720192	VŨ THUY UYÊN	NHI	23ĐHNA04	010100092406	Nghe - Nói 3	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
794	2331720246	Nguyễn Bảo	Khang	23ĐHNA05	010100092406	Nghe - Nói 3	3	
795	2331720299	Nguyễn Duy	Quang	23ĐHNA06	010100092406	Nghe - Nói 3	3	
796	2331720376	Nguyễn Trần Minh	Anh	23ĐHNA07	010100092406	Nghe - Nói 3	3	
797	2331720430	Đào Thiên	Mỹ	23ĐHNA02	010100092406	Nghe - Nói 3	3	
798	2331720089	PHẠM NGUYỄN NGỌC	NHI	23ĐHNA02	010100092408	Nghe - Nói 3	3	
799	2331720223	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	LINH	23ĐHNA05	010100092408	Nghe - Nói 3	3	
800	2331720249	NGUYỄN LÝ THANH	TIẾN	23ĐHNA05	010100092408	Nghe - Nói 3	3	
801	2331720250	VÕ NGUYỄN MỸ	KIM	23ĐHNA05	010100092408	Nghe - Nói 3	3	
802	2331720276	LƯƠNG DU GIA	HOÀNG	23ĐHNA05	010100092408	Nghe - Nói 3	3	
803	2331720302	ĐẶNG TRẦN GIA	HÂN	23ĐHNA06	010100092408	Nghe - Nói 3	3	
804	2331720319	LÊ NGUYỄN THỊ HƯƠNG	GIANG	23ĐHNA06	010100092408	Nghe - Nói 3	3	
805	2331720334	Phạm Lê Minh	Thư	23ĐHNA06	010100092408	Nghe - Nói 3	3	
806	2331720085	HOÀNG NGUYỄN KHÁNH	LINH	23ĐHNA02	010100092409	Nghe - Nói 3	3	
807	2331720228	VÕ HOÀNG	OANH	23ĐHNA05	010100092409	Nghe - Nói 3	3	
808	2331720351	Nguyễn Thanh	Tuyền	23ĐHNA07	010100092409	Nghe - Nói 3	3	
809	2331720353	Phạm Duy	Tiến	23ĐHNA07	010100092409	Nghe - Nói 3	3	
810	2331720397	Lê Thị	Phương	23ĐHNA01	010100092409	Nghe - Nói 3	3	
811	2331720464	Lê Thị Hoài	Yến	23ĐHNA04	010100092409	Nghe - Nói 3	3	
812	2331720066	PHẠM HỒNG	ANH	23ĐHNA02	010100092410	Nghe - Nói 3	3	
813	2331720175	NGUYỄN HUỖNH MỸ	QUỖNH	23ĐHNA04	010100092410	Nghe - Nói 3	3	
814	2331720313	Huỳnh Trung	Nghĩa	23ĐHNA06	010100092410	Nghe - Nói 3	3	
815	2331720423	NGUYỄN NAM	ANH	23ĐHNA01	010100092410	Nghe - Nói 3	3	
816	2331720442	Nguyễn Phúc Bảo	Trần	23ĐHNA04	010100092410	Nghe - Nói 3	3	
817	2331720458	Trần Đức	Hỷ	23ĐHNA01	010100092410	Nghe - Nói 3	3	
818	2331720470	Nguyễn Trần	Tiến	23ĐHNA02	010100092410	Nghe - Nói 3	3	
819	2252210074	Võ Huỳnh	Anh	22ĐHNATM1	010100092702	Nghe - Nói 6	3	
820	2252210079	LÝ TUYẾT	VY	22ĐHNATM2	010100092703	Nghe - Nói 6	3	
821	2331720123	CAO THỊ HỒNG	NHUNG	23ĐHNA03	010100092901	Đọc - Viết 3	3	
822	2331720192	VŨ THUY UYẾN	NHI	23ĐHNA04	010100092901	Đọc - Viết 3	3	
823	2331720430	Đào Thiên	Mỹ	23ĐHNA02	010100092901	Đọc - Viết 3	3	
824	2331720458	Trần Đức	Hỷ	23ĐHNA01	010100092901	Đọc - Viết 3	3	
825	2331720085	HOÀNG NGUYỄN KHÁNH	LINH	23ĐHNA02	010100092902	Đọc - Viết 3	3	
826	2331720318	VÕ THUY PHƯƠNG	TRANG	23ĐHNA06	010100092902	Đọc - Viết 3	3	
827	2331720470	Nguyễn Trần	Tiến	23ĐHNA02	010100092902	Đọc - Viết 3	3	
828	2331720153	Nguyễn Thanh	Mai	23ĐHNA03	010100092903	Đọc - Viết 3	3	
829	2331720234	HỒ TRẦN ANH	QUẢN	23ĐHNA05	010100092903	Đọc - Viết 3	3	
830	2331720250	VÕ NGUYỄN MỸ	KIM	23ĐHNA05	010100092903	Đọc - Viết 3	3	
831	2331720389	Trần Anh	Kỳ	23ĐHNA07	010100092903	Đọc - Viết 3	3	
832	2331720299	Nguyễn Duy	Quang	23ĐHNA06	010100092904	Đọc - Viết 3	3	
833	2331720353	Phạm Duy	Tiến	23ĐHNA07	010100092904	Đọc - Viết 3	3	
834	2331720356	Lê Thị Phương	Trinh	23ĐHNA07	010100092904	Đọc - Viết 3	3	
835	2331720066	PHẠM HỒNG	ANH	23ĐHNA02	010100092905	Đọc - Viết 3	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
836	2331720316	Nguyễn Minh	Trang	23ĐHNA06	010100092905	Đọc - Viết 3	3	
837	2331720423	NGUYỄN NAM	ANH	23ĐHNA01	010100092905	Đọc - Viết 3	3	
838	2331720464	Lê Thị Hoài	Yến	23ĐHNA04	010100092905	Đọc - Viết 3	3	
839	2331720175	NGUYỄN HUYNH MỸ	QUYNH	23ĐHNA04	010100092906	Đọc - Viết 3	3	
840	2331720177	Võ Kim Trúc	Huỳnh	23ĐHNA04	010100092906	Đọc - Viết 3	3	
841	2331720223	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	LINH	23ĐHNA05	010100092906	Đọc - Viết 3	3	
842	2331720416	Lê Thị Yến	Nhi	23ĐHNA06	010100092906	Đọc - Viết 3	3	
843	2331720442	Nguyễn Phúc Bảo	Trần	23ĐHNA04	010100092906	Đọc - Viết 3	3	
844	2252210135	TRẦN THỊ MAI	PHƯƠNG	22ĐHNAHK	010100092907	Đọc - Viết 3	3	
845	2252210137	PHAN THỊ HỒNG	NHUNG	22ĐHNADL	010100092907	Đọc - Viết 3	3	
846	2331720101	NGUYỄN HẢI	NAM	23ĐHNA02	010100092907	Đọc - Viết 3	3	
847	2331720249	NGUYỄN LÝ THANH	TIỀN	23ĐHNA05	010100092907	Đọc - Viết 3	3	
848	2331720265	Phạm Thị Như	Thùy	23ĐHNA05	010100092907	Đọc - Viết 3	3	
849	2331720276	LƯƠNG DU GIA	HOÀNG	23ĐHNA05	010100092907	Đọc - Viết 3	3	
850	2331720397	Lê Thị	Phương	23ĐHNA01	010100092907	Đọc - Viết 3	3	
851	2331720084	Phạm Mai	Hân	23ĐHNA02	010100092909	Đọc - Viết 3	3	
852	2331720089	PHẠM NGUYỄN NGỌC	NHI	23ĐHNA02	010100092909	Đọc - Viết 3	3	
853	2331720302	ĐẶNG TRẦN GIA	HÂN	23ĐHNA06	010100092909	Đọc - Viết 3	3	
854	2331720190	Nguyễn Ngọc Phương	Trâm	23ĐHNA04	010100092911	Đọc - Viết 3	3	
855	2331720351	Nguyễn Thanh	Tuyền	23ĐHNA07	010100092911	Đọc - Viết 3	3	
856	2252210079	LÝ TUYẾT	VY	22ĐHNA02	010100093203	Đọc - Viết 6	3	
857	2331720299	Nguyễn Duy	Quang	23ĐHNA06	010100093401	Lý thuyết dịch	2	
858	2331720458	Trần Đức	Hỷ	23ĐHNA01	010100093401	Lý thuyết dịch	2	
859	2331720223	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	LINH	23ĐHNA05	010100093403	Lý thuyết dịch	2	
860	2331720347	Trương Thị Ý	Nhi	23ĐHNA07	010100093403	Lý thuyết dịch	2	
861	2331720352	Trần Nguyễn Gia	Hân	23ĐHNA07	010100093403	Lý thuyết dịch	2	
862	2331720360	Nguyễn Thị Phương	Anh	23ĐHNA07	010100093403	Lý thuyết dịch	2	
863	2331720402	Nguyễn Ngọc Kỳ	Khuê	23ĐHNA03	010100093403	Lý thuyết dịch	2	
864	2331720423	NGUYỄN NAM	ANH	23ĐHNA01	010100093403	Lý thuyết dịch	2	
865	2331720460	ĐINH THỊ HÀ	GIANG	23ĐHNA02	010100093403	Lý thuyết dịch	2	
866	2331720465	Hà Dương Ngọc	Minh	23ĐHNA05	010100093403	Lý thuyết dịch	2	
867	2331720192	VŨ THÚY UYÊN	NHI	23ĐHNA04	010100093404	Lý thuyết dịch	2	
868	2331720250	VŨ NGUYỄN MỸ	KIM	23ĐHNA05	010100093404	Lý thuyết dịch	2	
869	2331720278	Nguyễn Sanh Anh	Tài	23ĐHNA05	010100093404	Lý thuyết dịch	2	
870	2331720302	ĐẶNG TRẦN GIA	HÂN	23ĐHNA06	010100093404	Lý thuyết dịch	2	
871	2331720413	LÝ NGUYỄN MINH	HUY	23ĐHNA05	010100093404	Lý thuyết dịch	2	
872	2331720066	PHẠM HỒNG	ANH	23ĐHNA02	010100093405	Lý thuyết dịch	2	
873	2331720228	VŨ HOÀNG	OANH	23ĐHNA05	010100093405	Lý thuyết dịch	2	
874	2331720249	NGUYỄN LÝ THANH	TIỀN	23ĐHNA05	010100093405	Lý thuyết dịch	2	
875	2331720272	NGUYỄN GIA	PHÚC	23ĐHNA05	010100093405	Lý thuyết dịch	2	
876	2331720085	HOÀNG NGUYỄN KHÁNH	LINH	23ĐHNA02	010100093406	Lý thuyết dịch	2	
877	2331720204	PHAN THANH	VÂN	23ĐHNA04	010100093407	Lý thuyết dịch	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
878	2331720353	Phạm Duy	Tiến	23ĐHNA07	010100093407	Lý thuyết dịch	2	
879	2331720084	Phạm Mai	Hân	23ĐHNA02	010100093408	Lý thuyết dịch	2	
880	2331720123	CAO THỊ HỒNG	NHUNG	23ĐHNA03	010100093408	Lý thuyết dịch	2	
881	2331720276	LƯƠNG DU GIA	HOANG	23ĐHNA05	010100093408	Lý thuyết dịch	2	
882	2331720464	Lê Thị Hoài	Yến	23ĐHNA04	010100093410	Lý thuyết dịch	2	
883	2331720316	Nguyễn Minh	Trang	23ĐHNA06	010100093411	Lý thuyết dịch	2	
884	2331720351	Nguyễn Thanh	Tuyền	23ĐHNA07	010100093411	Lý thuyết dịch	2	
885	2331720397	Lê Thị	Phương	23ĐHNA01	010100093411	Lý thuyết dịch	2	
886	2331720400	Lê Thanh	Quang	23ĐHNA02	010100093411	Lý thuyết dịch	2	
887	2331720430	Đào Thiên	Mỹ	23ĐHNA02	010100093411	Lý thuyết dịch	2	
888	2152210039	NGUYỄN TRẦN ANH	THỨ	21ĐHNATM	010100094003	Chuyên đề các bài thi tiếng Anh quốc tế	2	
889	2152210076	TRẦN KIM	THOÀ	21ĐHNATM	010100094003	Chuyên đề các bài thi tiếng Anh quốc tế	2	
890	2152210069	LÊ THỊ THU	HIỀN	21ĐHNAHK	010100094101	Ngữ nghĩa học	2	
891	2152210039	NGUYỄN TRẦN ANH	THỨ	21ĐHNATM	010100094102	Ngữ nghĩa học	2	
892	2152210076	TRẦN KIM	THOÀ	21ĐHNATM	010100094102	Ngữ nghĩa học	2	
893	2252210079	LÝ TUYẾT	VY	22ĐHNATM2	010100094202	Kỹ năng Thuyết trình	3	
894	2252210165	Trần Lâm Hiếu	Hạnh	22ĐHNATM2	010100094202	Kỹ năng Thuyết trình	3	
895	2252210074	Võ Huỳnh	Anh	22ĐHNATM1	010100094203	Kỹ năng Thuyết trình	3	
896	2252210079	LÝ TUYẾT	VY	22ĐHNATM2	010100094702	Tiếng Anh thương mại 2	2	
897	2252210074	Võ Huỳnh	Anh	22ĐHNATM1	010100094703	Tiếng Anh thương mại 2	2	
898	2252210079	LÝ TUYẾT	VY	22ĐHNATM2	010100094802	Thư tín thương mại	3	
899	2252210074	Võ Huỳnh	Anh	22ĐHNATM1	010100094803	Thư tín thương mại	3	
900	2152210039	NGUYỄN TRẦN ANH	THỨ	21ĐHNATM	010100096403	Giao tiếp liên văn hoá	2	
901	2152210069	LÊ THỊ THU	HIỀN	21ĐHNAHK	010100096403	Giao tiếp liên văn hoá	2	
902	2152210076	TRẦN KIM	THOÀ	21ĐHNATM	010100096403	Giao tiếp liên văn hoá	2	
903	2153410052	Võ Tuyết	Phương	21ĐHQTVT1	010100096811	Thực tập nghề nghiệp	4	
904	2153410318	BÙI THỊ THU	HƯƠNG	21ĐHQTC3	010100096812	Thực tập nghề nghiệp	4	
905	2153410335	NGUYỄN TIẾN	DỪNG	21ĐHQTC4	010100096812	Thực tập nghề nghiệp	4	
906	2153410382	NGUYỄN THỊ QUẾ	ANH	21ĐHQTVT2	010100096815	Thực tập nghề nghiệp	4	
907	2153410059	Trần Nguyễn Trúc	Thy	21ĐHQTC1	010100096816	Thực tập nghề nghiệp	4	
908	2153410423	VÕ TUYẾT	NGỌC	21ĐHQTC2	010100096816	Thực tập nghề nghiệp	4	
909	2153410441	ĐẶNG NHƯ	QUYNH	21ĐHQTC3	010100096816	Thực tập nghề nghiệp	4	
910	2153410103	ĐÔNG GIA	PHÚ	21ĐHQTVT1	010100096817	Thực tập nghề nghiệp	4	
911	2153410014	Châu Quang	Đại	21ĐHQTC1	010100096818	Thực tập nghề nghiệp	4	
912	2153410209	TRẦN THỊ QUÝ	HƯƠNG	21ĐHQTVT2	010100096820	Thực tập nghề nghiệp	4	
913	2153410025	Nguyễn Thị Lan	Hương	21ĐHQTC1	010100096822	Thực tập nghề nghiệp	4	
914	2153410237	NGUYỄN NGỌC	ĐẠT	21ĐHQTC2	010100096822	Thực tập nghề nghiệp	4	
915	2153410185	LÊ THỊ TRÀ	MY	21ĐHQTC2	010100096823	Thực tập nghề nghiệp	4	
916	2153410034	Vũ Hương	Linh	21ĐHQTC1	010100096834	Thực tập nghề nghiệp	4	
917	2331310566	Nguyễn Trọng	Nhị	23ĐHQTC2	010100109701	Quản lý Hàng hóa	3	
918	2331740088	NGUYỄN NGỌC KHÁNH	LINH	23ĐHKV02	010100109701	Quản lý Hàng hóa	3	
919	2331740112	NGÔ ĐÌNH BẢO	PHÚC	23ĐHKV03	010100109701	Quản lý Hàng hóa	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
920	2331740139	NGUYỄN QUANG	VŨ	23ĐHKV03	010100109701	Quản lý Hàng hóa	3	
921	2331740140	NGUYỄN NGỌC BẢO	VY	23ĐHKV03	010100109701	Quản lý Hàng hóa	3	
922	2331740147	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	23ĐHKV03	010100109701	Quản lý Hàng hóa	3	
923	2331740151	TRƯƠNG ĐÌNH THIÊN	PHÚC	23ĐHKV03	010100109701	Quản lý Hàng hóa	3	
924	2331740153	NGUYỄN TRỌNG	NGUYỄN	23ĐHKV03	010100109701	Quản lý Hàng hóa	3	
925	2331740165	VÕ TRẦN NHẬT	MAI	23ĐHKV03	010100109701	Quản lý Hàng hóa	3	
926	2331740231	NGUYỄN THỊ VIỆT	HƯƠNG	23ĐHKV05	010100109701	Quản lý Hàng hóa	3	
927	2331310083	ĐOÀN VIỆT HẢI	ĐĂNG	23ĐHQT02	010100109702	Quản lý Hàng hóa	3	
928	2331310134	NGUYỄN HOÀNG	HUÂN	23ĐHQT03	010100109702	Quản lý Hàng hóa	3	
929	2331310261	Nguyễn Hoa	Trắng	23ĐHQT05	010100109702	Quản lý Hàng hóa	3	
930	2331310394	DƯƠNG GIA	ANH	23ĐHQT07	010100109702	Quản lý Hàng hóa	3	
931	2331740044	TRẦN ĐỨC	HUY	23ĐHKV01	010100109702	Quản lý Hàng hóa	3	
932	2331740060	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	MƠ	23ĐHKV02	010100109702	Quản lý Hàng hóa	3	
933	2331740280	BÙI AN	PHÚ	23ĐHKV01	010100109702	Quản lý Hàng hóa	3	
934	2331310482	Nguyễn Duy Quang	Thắng	23ĐHQT09	010100109704	Quản lý Hàng hóa	3	
935	2331320183	LƯƠNG NHẬT	MAI	23ĐHNL04	010100118401	Nguyên lý thống kê	3	
936	2331320203	NGUYỄN THÁI XUÂN	QUYNH	23ĐHNL04	010100118401	Nguyên lý thống kê	3	
937	2331320005	Trần Thái	Dương	23ĐHNL01	010100118403	Nguyên lý thống kê	3	
938	2331320023	LÊ NAM	PHƯƠNG	23ĐHNL01	010100118403	Nguyên lý thống kê	3	
939	2331320071	Lê Như	Quỳnh	23ĐHNL02	010100118404	Nguyên lý thống kê	3	
940	2331320073	NGUYỄN HOÀNG KIM	BẢO	23ĐHNL04	010100118404	Nguyên lý thống kê	3	
941	2331320186	HỒ NGỌC KHÁNH	AN	23ĐHNL04	010100118404	Nguyên lý thống kê	3	
942	2331320196	NGUYỄN THỊ XUÂN	THU	23ĐHNL04	010100118404	Nguyên lý thống kê	3	
943	2331320209	Trương Hoàng	Phổ	23ĐHNL04	010100118404	Nguyên lý thống kê	3	
944	2253440085	TRỊNH HỮU	THỊNH	22ĐHNL02	010100119202	Đào tạo và phát triển	3	
945	2253440085	TRỊNH HỮU	THỊNH	22ĐHNL02	010100119602	Quản trị tiền lương	3	
946	2331320062	TRẦN HOÀNG	NAM	23ĐHNL02	010100121201	Luật lao động	3	
947	2331320005	Trần Thái	Dương	23ĐHNL01	010100121202	Luật lao động	3	
948	2331320196	NGUYỄN THỊ XUÂN	THU	23ĐHNL04	010100121202	Luật lao động	3	
949	2331320071	Lê Như	Quỳnh	23ĐHNL02	010100121204	Luật lao động	3	
950	2331320073	NGUYỄN HOÀNG KIM	BẢO	23ĐHNL04	010100121204	Luật lao động	3	
951	2331320193	NGUYỄN THẢO	MY	23ĐHNL04	010100121204	Luật lao động	3	
952	2331320209	Trương Hoàng	Phổ	23ĐHNL04	010100121204	Luật lao động	3	
953	2252210079	LÝ TUYẾT	VY	22ĐHNATM2	010100121602	Cú pháp học	2	
954	2258130005	LÊ NHỰT	HUYNH	22ĐHDL01	010100123301	Quản trị điểm đến du lịch	3	
955	2258130116	Cao Bích	Ngọc	22ĐHDL02	010100124301	Luật du lịch	3	
956	2331720192	VŨ THUY UYÊN	NHI	23ĐHNA04	010100132201	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 2	3	
957	2331720253	PHẠM TRẦN KHÁNH	LY	23ĐHNA05	010100132201	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 2	3	
958	2331720276	LƯƠNG DU GIA	HOÀNG	23ĐHNA05	010100132201	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 2	3	
959	2331720333	Lê Huỳnh	Như	23ĐHNA06	010100132201	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 2	3	
960	2331720066	PHẠM HỒNG	ANH	23ĐHNA02	010100132204	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 2	3	
961	2331720238	PHẠM TRẦN MINH	THƯ	23ĐHNA05	010100132204	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 2	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
962	2331720123	CAO THỊ HỒNG	NHUNG	23ĐHNA03	010100132208	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 2	3	
963	2331720356	Lê Thị Phương	Trinh	23ĐHNA07	010100132208	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 2	3	
964	2331730108	DƯƠNG THỊ HỒNG	YẾN	23ĐHDL02	010100136801	Quản trị chiến lược trong tổ chức du lịch	3	
965	2331730126	VÕ THỊ NGỌC	NGÂN	23ĐHDL03	010100136801	Quản trị chiến lược trong tổ chức du lịch	3	
966	2331730135	HOÀNG THỊ MINH	THƯ	23ĐHDL03	010100136802	Quản trị chiến lược trong tổ chức du lịch	3	
967	2331730137	Nguyễn Thị Diễm	Thúy	23ĐHDL03	010100136802	Quản trị chiến lược trong tổ chức du lịch	3	
968	2331730069	ĐOÀN THÁI	THANH	23ĐHDL02	010100136803	Quản trị chiến lược trong tổ chức du lịch	3	
969	2331730107	NGUYỄN KIỀU	NGÂN	23ĐHDL02	010100136803	Quản trị chiến lược trong tổ chức du lịch	3	
970	2331730119	ĐỖ QUỐC	VIỆT	23ĐHDL02	010100136803	Quản trị chiến lược trong tổ chức du lịch	3	
971	2201150007	Thái Thị Thu	Hằng	22CĐTM01	010100138101	Hệ thống thông tin nhân lực	3	
972	2253440085	TRỊNH HỮU	THỊNH	22ĐHNL02	010100138101	Hệ thống thông tin nhân lực	3	
973	2254810167	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	QUYNH	22ĐHTT04	010100138101	Hệ thống thông tin nhân lực	3	
974	2253440085	TRỊNH HỮU	THỊNH	22ĐHNL02	010100138502	Lập kế hoạch kinh doanh	3	
975	2231310368	Võ Thị Bích	Ngọc	22ĐHQTTTH	010100145901	Đàm phán trong quản trị	2	
976	2253410161	NGUYỄN TRẦN HỒNG	NHUNG	22ĐHQTTTH	010100145901	Đàm phán trong quản trị	2	
977	2331310091	Phan Huy	Khánh	23ĐHQT02	010100146601	Luật thương mại QT	2	
978	2331310125	Phan Diên Kỳ	Bội	23ĐHQT03	010100146601	Luật thương mại QT	2	
979	2331310261	Nguyễn Hoa	Trắng	23ĐHQT05	010100146601	Luật thương mại QT	2	
980	2331740044	TRẦN ĐỨC	HUY	23ĐHKV01	010100146601	Luật thương mại QT	2	
981	2331740114	NGUYỄN TRẦN NGÂN	KHÁNH	23ĐHKV03	010100146601	Luật thương mại QT	2	
982	2331740224	PHAN QUỐC	BẢO	23ĐHKV05	010100146601	Luật thương mại QT	2	
983	2331740256	NGUYỄN CÔNG	CHÍNH	23ĐHKV05	010100146601	Luật thương mại QT	2	
984	2331310224	TRẦN THỊ MỸ	LINH	23ĐHQT04	010100146602	Luật thương mại QT	2	
985	2331310289	NGUYỄN YẾN	NHI	23ĐHQT05	010100146602	Luật thương mại QT	2	
986	2331310482	Nguyễn Duy Quang	Thắng	23ĐHQT09	010100146602	Luật thương mại QT	2	
987	2331740060	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	MƠ	23ĐHKV02	010100146602	Luật thương mại QT	2	
988	2331740280	BÙI AN	PHÚ	23ĐHKV01	010100146602	Luật thương mại QT	2	
989	2250000193	Nguyễn Việt	Văn	22ĐHKVLĐ	010100146802	Thực hành nghề nghiệp Kinh tế hàng không	3	
990	2250000085	NGÔ THỊ MINH	TRÂM	22ĐHKVLQ2	010100146804	Thực hành nghề nghiệp Kinh tế hàng không	3	
991	2250000085	NGÔ THỊ MINH	TRÂM	22ĐHKVLQ2	010100146901	Vận tải và giao nhận hàng hoá	3	
992	2250000010	Nguyễn Thị Phương	Anh	22ĐHKVLQ2	010100147302	Công nghệ và hệ thống thông tin trong dịch vụ giao nhận	2	
993	2250000079	LƯU YẾN	CHÂU	22ĐHKVLQ1	010100147302	Công nghệ và hệ thống thông tin trong dịch vụ giao nhận	2	
994	2250000085	NGÔ THỊ MINH	TRÂM	22ĐHKVLQ2	010100147302	Công nghệ và hệ thống thông tin trong dịch vụ giao nhận	2	
995	2250000193	Nguyễn Việt	Văn	22ĐHKVLĐ	010100147401	Vận chuyển hàng hoá bằng đường biển	3	
996	2250000193	Nguyễn Việt	Văn	22ĐHKVLĐ	010100147501	Vận chuyển Hàng hoá bằng Container	2	
997	2250000193	Nguyễn Việt	Văn	22ĐHKVLĐ	010100147601	Vận chuyển Hàng hoá bằng đường Thủy nội địa	2	
998	2250000074	ĐINH THỊ NHƯ	Ý	22ĐHKVKH	010100148002	Bảo hiểm vận tải	2	
999	2250000166	Phan Cao Thanh	Trà	22ĐHKVKH	010100148002	Bảo hiểm vận tải	2	
1000	2331720409	Nguyễn Quốc	Khánh	23ĐAQT01	010100152801	Introduction to Research Methods	2	
1001	2334330017	ĐINH NGỌC PHƯƠNG	TRINH	23ĐAQT01	010100152801	Introduction to Research Methods	2	
1002	2334330022	TRẦN ĐỖ THẢO	LY	23ĐAQT01	010100152801	Introduction to Research Methods	2	
1003	2334330027	Đặng Thị Hồng	Lý	23ĐAQT01	010100152801	Introduction to Research Methods	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
1004	2334330030	Đỗ Xuân	Hương	23ĐAQT01	010100152801	Introduction to Research Methods	2	
1005	2334330033	Nguyễn Đăng	Khuê	23ĐAQT01	010100152801	Introduction to Research Methods	2	
1006	2334330042	Nguyễn Mạnh	Khôi	23ĐAQT01	010100152801	Introduction to Research Methods	2	
1007	2334330045	Trần Phương	Thùy	23ĐAQT01	010100152801	Introduction to Research Methods	2	
1008	2334330046	Trương Văn	Thanh	23ĐAQT01	010100152801	Introduction to Research Methods	2	
1009	2331720409	Nguyễn Quốc	Khánh	23ĐAQT01	010100153101	Human Resources Management	3	
1010	2334330017	ĐINH NGỌC PHƯƠNG	TRINH	23ĐAQT01	010100153101	Human Resources Management	3	
1011	2334330022	TRẦN ĐỖ THẢO	LY	23ĐAQT01	010100153101	Human Resources Management	3	
1012	2334330027	Đặng Thị Hồng	Lý	23ĐAQT01	010100153101	Human Resources Management	3	
1013	2334330030	Đỗ Xuân	Hương	23ĐAQT01	010100153101	Human Resources Management	3	
1014	2334330033	Nguyễn Đăng	Khuê	23ĐAQT01	010100153101	Human Resources Management	3	
1015	2334330042	Nguyễn Mạnh	Khôi	23ĐAQT01	010100153101	Human Resources Management	3	
1016	2334330045	Trần Phương	Thùy	23ĐAQT01	010100153101	Human Resources Management	3	
1017	2334330046	Trương Văn	Thanh	23ĐAQT01	010100153101	Human Resources Management	3	
1018	2331720409	Nguyễn Quốc	Khánh	23ĐAQT01	010100153201	Marketing Management	3	
1019	2334330017	ĐINH NGỌC PHƯƠNG	TRINH	23ĐAQT01	010100153201	Marketing Management	3	
1020	2334330022	TRẦN ĐỖ THẢO	LY	23ĐAQT01	010100153201	Marketing Management	3	
1021	2334330027	Đặng Thị Hồng	Lý	23ĐAQT01	010100153201	Marketing Management	3	
1022	2334330030	Đỗ Xuân	Hương	23ĐAQT01	010100153201	Marketing Management	3	
1023	2334330033	Nguyễn Đăng	Khuê	23ĐAQT01	010100153201	Marketing Management	3	
1024	2334330042	Nguyễn Mạnh	Khôi	23ĐAQT01	010100153201	Marketing Management	3	
1025	2334330045	Trần Phương	Thùy	23ĐAQT01	010100153201	Marketing Management	3	
1026	2334330046	Trương Văn	Thanh	23ĐAQT01	010100153201	Marketing Management	3	
1027	2331720409	Nguyễn Quốc	Khánh	23ĐAQT01	010100154201	Aviation Law	2	
1028	2334330017	ĐINH NGỌC PHƯƠNG	TRINH	23ĐAQT01	010100154201	Aviation Law	2	
1029	2334330022	TRẦN ĐỖ THẢO	LY	23ĐAQT01	010100154201	Aviation Law	2	
1030	2334330027	Đặng Thị Hồng	Lý	23ĐAQT01	010100154201	Aviation Law	2	
1031	2334330030	Đỗ Xuân	Hương	23ĐAQT01	010100154201	Aviation Law	2	
1032	2334330042	Nguyễn Mạnh	Khôi	23ĐAQT01	010100154201	Aviation Law	2	
1033	2334330045	Trần Phương	Thùy	23ĐAQT01	010100154201	Aviation Law	2	
1034	2334330046	Trương Văn	Thanh	23ĐAQT01	010100154201	Aviation Law	2	
1035	2334330017	ĐINH NGỌC PHƯƠNG	TRINH	23ĐAQT01	010100155401	International Business	3	
1036	2334330022	TRẦN ĐỖ THẢO	LY	23ĐAQT01	010100155401	International Business	3	
1037	2334330027	Đặng Thị Hồng	Lý	23ĐAQT01	010100155401	International Business	3	
1038	2334330030	Đỗ Xuân	Hương	23ĐAQT01	010100155401	International Business	3	
1039	2334330033	Nguyễn Đăng	Khuê	23ĐAQT01	010100155401	International Business	3	
1040	2334330042	Nguyễn Mạnh	Khôi	23ĐAQT01	010100155401	International Business	3	
1041	2334330045	Trần Phương	Thùy	23ĐAQT01	010100155401	International Business	3	
1042	2334330046	Trương Văn	Thanh	23ĐAQT01	010100155401	International Business	3	
1043	2250000085	NGÔ THỊ MINH	TRÂM	22ĐHKVLQ2	010100157701	Quản trị rủi ro & an ninh và an toàn - chuỗi cung ứng	3	
1044	2331310148	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	23ĐHQT03	010100158803	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
1045	2331540244	Nguyễn Đình Đức	Duy	23ĐHTT05	010100158803	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
1046	2331540286	Cao Anh	Tuấn	23ĐHTT06	010100158803	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
1047	2331540305	Lê Quang	Huy	23ĐHTT02	010100158803	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
1048	2331540346	Nguyễn Vũ Tuấn	Kiệt	23ĐHTT06	010100158803	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
1049	2331540348	Nguyễn Quốc	Huy	23ĐHTT06	010100158803	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
1050	2331310334	NGUYỄN THỊ THU	HUYỀN	23ĐHQT06	010100158804	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
1051	2331310349	PHẠM THANH	HIỀN	23ĐHQT06	010100158804	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
1052	2331530051	ĐOÀN NHẬT	THY	23ĐHTĐ02	010100158804	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
1053	2331530090	VÕ BÁ	HỒ	23ĐHTĐ02	010100158804	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
1054	2331540360	Nguyễn Trung	Đức	23ĐHTT06	010100158804	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
1055	2331710073	VƯƠNG PHÚC	KHANG	23ĐHKL02	010100158804	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
1056	2332710037	Nguyễn Đoàn Phi	Hồ	23ĐVKL01	010200002401	Hình họa & vẽ kỹ thuật	2	
1057	2332710040	Phạm Quang	Khải	23ĐVKL01	010200002401	Hình họa & vẽ kỹ thuật	2	
1058	2332710059	Đinh Sỹ Tuấn	Anh	23ĐVKL01	010200002401	Hình họa & vẽ kỹ thuật	2	
1059	2238420013	Lê Thị Mỹ	Linh	22ĐVKL01	010200008101	An toàn hàng không	2	
1060	2133410025	Đỗ Minh	Trí	21ĐVQT01	010200012301	Văn hóa doanh nghiệp	2	
1061	2133410025	Đỗ Minh	Trí	21ĐVQT01	010200044701	Hành vi tổ chức	3	
1062	2138420004	Nguyễn Minh	Thông	21ĐVKL01	010200049001	Dẫn đường bay theo tính năng (PBN)	2	
1063	2238420013	Lê Thị Mỹ	Linh	22ĐVKL01	010200049001	Dẫn đường bay theo tính năng (PBN)	2	
1064	2233410004	Nguyễn Đức	Phan	22ĐVQT01	010200052401	Lịch sử Đảng	2	
1065	2233410007	Lê Thanh	Sơn	22ĐVQT01	010200052401	Lịch sử Đảng	2	
1066	2233410008	Lê Quốc	Huy	22ĐVQT01	010200052401	Lịch sử Đảng	2	
1067	2233410011	Phí Đức	Long	22ĐVQT01	010200052401	Lịch sử Đảng	2	
1068	2332310004	Trần Lê Elvis	Tuấn	23ĐVQT01	010200054801	Tổng quan về HKDD	3	
1069	2332310007	Nguyễn Tâm	Phúc	23ĐVQT01	010200054801	Tổng quan về HKDD	3	
1070	2332310009	Ngô Hoàng Diệu	Linh	23ĐVQT01	010200054801	Tổng quan về HKDD	3	
1071	2332710024	Trần Nguyên	Khánh	23ĐVKL01	010200054801	Tổng quan về HKDD	3	
1072	2332710037	Nguyễn Đoàn Phi	Hồ	23ĐVKL01	010200054801	Tổng quan về HKDD	3	
1073	2332710040	Phạm Quang	Khải	23ĐVKL01	010200054801	Tổng quan về HKDD	3	
1074	2332710059	Đinh Sỹ Tuấn	Anh	23ĐVKL01	010200054801	Tổng quan về HKDD	3	
1075	2138420004	Nguyễn Minh	Thông	21ĐVKL01	010200063501	Bản đồ hàng không	2	
1076	2238420013	Lê Thị Mỹ	Linh	22ĐVKL01	010200063501	Bản đồ hàng không	2	
1077	2332710024	Trần Nguyên	Khánh	23ĐVKL01	010200065901	Cơ học và tính năng tàu bay	3	
1078	2332710037	Nguyễn Đoàn Phi	Hồ	23ĐVKL01	010200065901	Cơ học và tính năng tàu bay	3	
1079	2332710040	Phạm Quang	Khải	23ĐVKL01	010200065901	Cơ học và tính năng tàu bay	3	
1080	2332710059	Đinh Sỹ Tuấn	Anh	23ĐVKL01	010200065901	Cơ học và tính năng tàu bay	3	
1081	2238420013	Lê Thị Mỹ	Linh	22ĐVKL01	010200074301	Dịch vụ kiểm soát tại sân	3	
1082	2332310004	Trần Lê Elvis	Tuấn	23ĐVQT01	010200074701	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
1083	2332310007	Nguyễn Tâm	Phúc	23ĐVQT01	010200074701	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
1084	2332310009	Ngô Hoàng Diệu	Linh	23ĐVQT01	010200074701	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
1085	2332710037	Nguyễn Đoàn Phi	Hồ	23ĐVKL01	010200074701	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
1086	2332710059	Đinh Sỹ Tuấn	Anh	23ĐVKL01	010200074701	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
1087	2138420004	Nguyễn Minh	Thông	21ĐVKL01	010200081101	Động cơ tàu bay	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
1088	2332710024	Trần Nguyên	Khánh	23ĐVKL01	010200081101	Động cơ tàu bay	3	
1089	2332710029	Lê Hữu	Văn	23ĐVKL01	010200081101	Động cơ tàu bay	3	
1090	2332710037	Nguyễn Đoàn Phi	Hồ	23ĐVKL01	010200081101	Động cơ tàu bay	3	
1091	2332710040	Phạm Quang	Khải	23ĐVKL01	010200081101	Động cơ tàu bay	3	
1092	2332710041	Nguyễn Tấn Nhật	Anh	23ĐVKL01	010200081101	Động cơ tàu bay	3	
1093	2332710059	Đinh Sỹ Tuấn	Anh	23ĐVKL01	010200081101	Động cơ tàu bay	3	
1094	2138420004	Nguyễn Minh	Thông	21ĐVKL01	010200112001	Tiếng Anh 4	3	
1095	2233410005	Đỗ Minh	Đức	22ĐVQT01	010200112001	Tiếng Anh 4	3	
1096	2233410006	Nguyễn Thị Vân	Anh	22ĐVQT01	010200112001	Tiếng Anh 4	3	
1097	2233410009	Đào Thị Kim	Tuyến	22ĐVQT01	010200112001	Tiếng Anh 4	3	
1098	2331510022	Phan Thị Yến	Nhi	23ĐHĐT01	010800006702	Đồ án môn học 2	2	
1099	1951200047	LATHSOMDY	JULAPHON	19ĐHKT01	010800034601	Vật liệu hàng không	3	
1100	1951200047	LATHSOMDY	JULAPHON	19ĐHKT01	010800073101	Chuyên đề 2	2	
1101	2053020093	THÁI GIA	BÁO	20ĐHĐT02	010800073101	Chuyên đề 2	2	
1102	2331510021	LÊ MINH	TIẾP	23ĐHĐT01	010800073101	Chuyên đề 2	2	
1103	2254810127	NGUYỄN VĂN	QUANG	22ĐHTT03	011100000102	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
1104	2331310117	PHẠM HUỲNH HÀ	ANH	23ĐHQT02	011100000102	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
1105	2331310520	Phạm Thị Quỳnh	Như	23ĐHQT09	011100000102	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
1106	2331310610	H Juin	Ayun	23ĐHQT01	011100000102	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
1107	2331510021	LÊ MINH	TIẾP	23ĐHĐT01	011100000102	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
1108	2331510031	NGUYỄN VĂN	THỊNH	23ĐHĐT01	011100000102	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
1109	2331530101	Nguyễn Quang	Vinh	23ĐHTĐ02	011100000102	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
1110	2331720228	VÕ HOÀNG	OANH	23ĐHNA05	011100000102	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
1111	2331720423	NGUYỄN NAM	ANH	23ĐHNA01	011100000102	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
1112	2331720464	Lê Thị Hoài	Yến	23ĐHNA04	011100000102	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
1113	2250000153	NGUYỄN PHAN LÊ	QUYÊN	22ĐHXD01	011100000301	Pháp luật đại cương	2	
1114	2255120007	VÕ MINH	SANG	22ĐHĐT01	011100000301	Pháp luật đại cương	2	
1115	2255120028	Nguyễn Duy	Khang	22ĐHĐT01	011100000301	Pháp luật đại cương	2	
1116	2255120040	Nguyễn Hoàng Anh	Tâm	22ĐHĐT01	011100000301	Pháp luật đại cương	2	
1117	2255120043	HUỲNH NGỌC	HOÀNG	22ĐHĐT01	011100000301	Pháp luật đại cương	2	
1118	2255120045	Đặng Thế	Bảo	22ĐHĐT01	011100000301	Pháp luật đại cương	2	
1119	2255120062	VÕ MINH	ĐĂNG	22ĐHĐT02	011100000301	Pháp luật đại cương	2	
1120	2255120072	Dương Hà	Anh	22ĐHĐT02	011100000301	Pháp luật đại cương	2	
1121	2255120095	Lê Hà	Vi	22ĐHĐT02	011100000301	Pháp luật đại cương	2	
1122	2255120100	Đặng Vĩ	Quốc	22ĐHĐT02	011100000301	Pháp luật đại cương	2	
1123	2255120106	NGUYỄN THUY TRÂM	ANH	22ĐHĐT01	011100000301	Pháp luật đại cương	2	
1124	2255130007	NGUYỄN ĐĂNG	KIỆT	22ĐHTĐ01	011100000301	Pháp luật đại cương	2	
1125	2255130012	TRẦN DUY	PHƯỚC	22ĐHTĐ01	011100000301	Pháp luật đại cương	2	
1126	2255130020	Trịnh Huỳnh Ngọc	Quang	22ĐHTĐ01	011100000301	Pháp luật đại cương	2	
1127	2255130026	NGUYỄN VĂN THÀNH	LÂM	22ĐHTĐ01	011100000301	Pháp luật đại cương	2	
1128	2255130035	NGUYỄN	CAO	22ĐHTĐ01	011100000301	Pháp luật đại cương	2	
1129	2255130046	TRƯƠNG TỬ THIÊN	KIM	22ĐHTĐ01	011100000301	Pháp luật đại cương	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
1130	2154810092	VÕ HOÀNG	DANH	21ĐHTT02	011100000302	Pháp luật đại cương	2	
1131	2250000151	VÕ HOÀNG	THÁI	22ĐHXD01	011100000302	Pháp luật đại cương	2	
1132	2250000155	Phan Thị Ngọc	Trâm	22ĐHXD01	011100000302	Pháp luật đại cương	2	
1133	2254810185	ĐINH THỊ QUYNH	NHƯ	22ĐHTT04	011100000302	Pháp luật đại cương	2	
1134	2254810305	NGUYỄN HUỲNH THẢO	VY	22ĐHTT06	011100000302	Pháp luật đại cương	2	
1135	2255120012	ĐÀM NAM	KHÁNH	22ĐHĐT01	011100000302	Pháp luật đại cương	2	
1136	2255120044	Huỳnh Trọng	Khang	22ĐHĐT01	011100000302	Pháp luật đại cương	2	
1137	2255120055	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG VŨ		22ĐHĐT02	011100000302	Pháp luật đại cương	2	
1138	2255120070	HỒ CẨM	ĐÀO	22ĐHĐT02	011100000302	Pháp luật đại cương	2	
1139	2255120081	Huỳnh Thanh	Trí	22ĐHĐT02	011100000302	Pháp luật đại cương	2	
1140	2255120086	Võ Bá	Minh	22ĐHĐT02	011100000302	Pháp luật đại cương	2	
1141	2255120087	TRƯƠNG HỒ VŨ	LÂN	22ĐHĐT02	011100000302	Pháp luật đại cương	2	
1142	2255130011	NGUYỄN THÀNH	VINH	22ĐHTĐ01	011100000302	Pháp luật đại cương	2	
1143	2255130028	NGUYỄN HUY	HIẾU	22ĐHTĐ01	011100000302	Pháp luật đại cương	2	
1144	2255130038	NGUYỄN MINH	TIẾN	22ĐHTĐ01	011100000302	Pháp luật đại cương	2	
1145	2255130086	NGUYỄN QUỐC	TOÀN	22ĐHTĐ02	011100000302	Pháp luật đại cương	2	
1146	2255130102	NGUYỄN THÁI	SƠN	22ĐHTĐ01	011100000302	Pháp luật đại cương	2	
1147	2331310058	Nguyễn Thị Ái	Linh	23ĐHQT01	011100000302	Pháp luật đại cương	2	
1148	2331310482	Nguyễn Duy Quang	Thắng	23ĐHQT09	011100000302	Pháp luật đại cương	2	
1149	2331310588	Trương Tuyết	Nhi	23ĐHQT09	011100000302	Pháp luật đại cương	2	
1150	2331510021	LÊ MINH	TIẾP	23ĐHĐT01	011100000302	Pháp luật đại cương	2	
1151	2231310368	Võ Thị Bích	Ngọc	22ĐHQTTTH	011100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
1152	2252210079	LÝ TUYẾT	VY	22ĐHNATM2	011100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
1153	2253410077	TỔNG NGỌC	ĐỨC	22ĐHQTC1	011100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
1154	2254810185	ĐINH THỊ QUYNH	NHƯ	22ĐHTT04	011100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
1155	2254810322	Hà Ngọc	Mai	22ĐHTT04	011100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
1156	2255120002	VÕ NHẬT THANH	VI	22ĐHĐT01	011100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
1157	2255120004	TRẦN HOÀNG DUY	ANH	22ĐHĐT01	011100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
1158	2255120007	VÕ MINH	SANG	22ĐHĐT01	011100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
1159	2255120027	Dương Minh	Chiến	22ĐHĐT01	011100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
1160	2255120028	Nguyễn Duy	Khang	22ĐHĐT01	011100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
1161	2255120033	Vũ Thị Cẩm	Ly	22ĐHĐT01	011100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
1162	2255120040	Nguyễn Hoàng Anh	Tâm	22ĐHĐT01	011100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
1163	2255120044	Huỳnh Trọng	Khang	22ĐHĐT01	011100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
1164	2255120045	Đặng Thế	Bảo	22ĐHĐT01	011100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
1165	2255120046	NGUYỄN HUỲNH TUYẾT	NHI	22ĐHĐT01	011100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
1166	2255120049	NGUYỄN ANH	KHOA	22ĐHĐT01	011100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
1167	2255120062	VÕ MINH	ĐẶNG	22ĐHĐT02	011100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
1168	2255120070	HỒ CẨM	ĐÀO	22ĐHĐT02	011100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
1169	2255120072	Dương Hà	Anh	22ĐHĐT02	011100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
1170	2255120081	Huỳnh Thanh	Trí	22ĐHĐT02	011100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
1171	2255120086	Võ Bá	Minh	22ĐHĐT02	011100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
1172	2255120087	TRƯƠNG HỒ VŨ	LÂN	22ĐHĐT02	011100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
1173	2255120095	Lê Hà	Vi	22ĐHĐT02	011100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
1174	2255120106	NGUYỄN THUY TRÂM	ANH	22ĐHĐT01	011100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
1175	2255130038	NGUYỄN MINH	TIẾN	22ĐHTĐ01	011100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
1176	2255130102	NGUYỄN THÁI	SON	22ĐHTĐ01	011100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
1177	2331510021	LÊ MINH	TIẾP	23ĐHĐT01	011100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
1178	2331740083	Đặng Hoàng	Mỹ	23ĐHKV02	011100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
1179	1953020067	TRANG HOÀNG	GIA	19ĐHĐT02	011100006701	Đồ án môn học 2	2	
1180	2053020093	THÁI GIA	BẢO	20ĐHĐT02	011100006701	Đồ án môn học 2	2	
1181	2255120003	NGUYỄN ĐÔNG	DUY	22ĐHĐT01	011100006701	Đồ án môn học 2	2	
1182	2255120011	Dương Anh	Quân	22ĐHĐT01	011100006701	Đồ án môn học 2	2	
1183	2255120028	Nguyễn Duy	Khang	22ĐHĐT01	011100006701	Đồ án môn học 2	2	
1184	2255120040	Nguyễn Hoàng Anh	Tâm	22ĐHĐT01	011100006701	Đồ án môn học 2	2	
1185	2255120072	Dương Hà	Anh	22ĐHĐT02	011100006701	Đồ án môn học 2	2	
1186	2255120095	Lê Hà	Vi	22ĐHĐT02	011100006701	Đồ án môn học 2	2	
1187	2253410123	PHAN THỊ	UYẾN	22ĐHQTC2	011100008101	An toàn hàng không	2	
1188	2253410347	Trần Ngọc Thanh	Thảo	22ĐHQTC4	011100008101	An toàn hàng không	2	
1189	2331310161	NGUYỄN ĐOÀN ĐÌNH	HIẾU	23ĐHQTC3	011100008301	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
1190	2331310588	Trương Tuyết	Nhi	23ĐHQTC9	011100008301	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
1191	2331320209	Trương Hoàng	Phổ	23ĐHNLC4	011100008301	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
1192	2331530073	Đỗ Xuân	Thắng	23ĐHTĐ02	011100008301	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
1193	2331530090	VÕ BÀ	HỒ	23ĐHTĐ02	011100008301	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
1194	2331530097	Dương Quốc	Thắng	23ĐHTĐ01	011100008301	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
1195	2331540284	Lê Quang	Nguyên	23ĐHTT01	011100008301	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
1196	2331540326	Nguyễn Huỳnh Bảo	Hoàng	23ĐHTT06	011100008301	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
1197	2331540357	Bùi Hồ Nhật	Anh	23ĐHTT05	011100008301	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
1198	2331540361	Hoàng Diệu	Linh	23ĐHTT01	011100008301	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
1199	2331720006	TRẦN ĐẶNG THỦY	DUNG	23ĐHNA01	011100008301	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
1200	2331720334	Phạm Lê Minh	Thư	23ĐHNA06	011100008301	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
1201	2331720425	Nguyễn Thị Phương	Thảo	23ĐHNA01	011100008301	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
1202	2331720458	Trần Đức	Hỷ	23ĐHNA01	011100008301	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
1203	2255130020	Trịnh Huỳnh Ngọc	Quang	22ĐHTĐ01	011100009301	Lý thuyết mạch 2	3	
1204	2331530007	HUỲNH TRẦN TUẤN	HUY	23ĐHTĐ01	011100009301	Lý thuyết mạch 2	3	
1205	2331530084	Mai Thành	Đạt	23ĐHTĐ02	011100009301	Lý thuyết mạch 2	3	
1206	2331530090	VÕ BÀ	HỒ	23ĐHTĐ02	011100009301	Lý thuyết mạch 2	3	
1207	2105120064	TRẦN ĐỨC	HÒA	21ĐHĐT02	011100009302	Lý thuyết mạch 2	3	
1208	2105120067	ĐẬU XUÂN	HOÀI	21ĐHĐT02	011100009302	Lý thuyết mạch 2	3	
1209	2105120084	NGUYỄN DUY	TÍN	21ĐHĐT02	011100009302	Lý thuyết mạch 2	3	
1210	2331530051	ĐOÀN NHẬT	THY	23ĐHTĐ02	011100009302	Lý thuyết mạch 2	3	
1211	2255120043	HUỲNH NGỌC	HOÀNG	22ĐHĐT01	011100009501	Kỹ thuật lập trình	3	
1212	2331510025	NGUYỄN XUÂN TRUNG	HIẾU	23ĐHĐT01	011100009501	Kỹ thuật lập trình	3	
1213	2331510031	NGUYỄN VĂN	THỊNH	23ĐHĐT01	011100009501	Kỹ thuật lập trình	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
1214	2331510034	Trần Võ Minh	Quân	23ĐHĐT01	011100009501	Kỹ thuật lập trình	3	
1215	2331510035	Trần Minh	Thư	23ĐHĐT01	011100009501	Kỹ thuật lập trình	3	
1216	2331510058	LÊ DUY	ANH	23ĐHĐT01	011100009501	Kỹ thuật lập trình	3	
1217	2331510064	PHẠM BẢO	ĐĂNG	23ĐHĐT01	011100009501	Kỹ thuật lập trình	3	
1218	2053020103	VŨ MINH	TÚ	20ĐHĐT02	011100014501	Điện tử thông tin	3	
1219	2105120015	Phan Trí	Tài	21ĐHĐT01	011100014501	Điện tử thông tin	3	
1220	2105120067	ĐÀU XUÂN	HOÀI	21ĐHĐT02	011100014501	Điện tử thông tin	3	
1221	2105120075	HỒ MẠNH	HOÀNG	21ĐHĐT02	011100014501	Điện tử thông tin	3	
1222	2105120084	NGUYỄN DUY	TÍN	21ĐHĐT02	011100014501	Điện tử thông tin	3	
1223	2105120103	NGUYỄN QUỐC	HƯNG	21ĐHĐT01	011100014501	Điện tử thông tin	3	
1224	2105120105	NGUYỄN PHÚ	MÃI	21ĐHĐT01	011100014501	Điện tử thông tin	3	
1225	2105120021	Trần Triệu	Thiên	21ĐHĐT01	011100014502	Điện tử thông tin	3	
1226	2105120064	TRẦN ĐỨC	HÒA	21ĐHĐT02	011100014502	Điện tử thông tin	3	
1227	2053020013	DƯƠNG HUỲNH PHƯƠNG	UYỄN	20ĐHĐT01	011100014801	Cơ sở điều khiển tự động	3	
1228	2053020025	CHU ĐỨC	ĐẠT	20ĐHĐT01	011100014801	Cơ sở điều khiển tự động	3	
1229	2053020105	NGUYỄN TRẦN CẨM	TIẾN	20ĐHĐT02	011100014801	Cơ sở điều khiển tự động	3	
1230	2255120044	Huỳnh Trọng	Khang	22ĐHĐT01	011100014801	Cơ sở điều khiển tự động	3	
1231	2255120046	NGUYỄN HUỲNH TUYẾT	NHI	22ĐHĐT01	011100014801	Cơ sở điều khiển tự động	3	
1232	2255120100	Đặng Vĩ	Quốc	22ĐHĐT02	011100014801	Cơ sở điều khiển tự động	3	
1233	2255130038	NGUYỄN MINH	TIẾN	22ĐHTĐ01	011100014801	Cơ sở điều khiển tự động	3	
1234	2331510025	NGUYỄN XUÂN TRUNG	HIẾU	23ĐHĐT01	011100014801	Cơ sở điều khiển tự động	3	
1235	2331510031	NGUYỄN VĂN	THỊNH	23ĐHĐT01	011100014801	Cơ sở điều khiển tự động	3	
1236	2331510034	Trần Võ Minh	Quân	23ĐHĐT01	011100014801	Cơ sở điều khiển tự động	3	
1237	2331510035	Trần Minh	Thư	23ĐHĐT01	011100014801	Cơ sở điều khiển tự động	3	
1238	2331510045	Võ Thành	Nhân	23ĐHĐT01	011100014801	Cơ sở điều khiển tự động	3	
1239	2255130002	NGUYỄN QUANG	VŨ	22ĐHTĐ01	011100015001	Thí nghiệm vi xử lý – Vi điều khiển	2	
1240	2255130020	Trịnh Huỳnh Ngọc	Quang	22ĐHTĐ01	011100015001	Thí nghiệm vi xử lý – Vi điều khiển	2	
1241	2255130035	NGUYỄN	CAO	22ĐHTĐ01	011100015001	Thí nghiệm vi xử lý – Vi điều khiển	2	
1242	2255130046	TRƯƠNG TỬ THIÊN	KIM	22ĐHTĐ01	011100015001	Thí nghiệm vi xử lý – Vi điều khiển	2	
1243	2255130105	Lê Huỳnh Thanh	Phát	22ĐHTĐ01	011100015001	Thí nghiệm vi xử lý – Vi điều khiển	2	
1244	2105120075	HỒ MẠNH	HOÀNG	21ĐHĐT02	011100015002	Thí nghiệm vi xử lý – Vi điều khiển	2	
1245	2105120084	NGUYỄN DUY	TÍN	21ĐHĐT02	011100015002	Thí nghiệm vi xử lý – Vi điều khiển	2	
1246	2255130026	NGUYỄN VĂN THÀNH	LÂM	22ĐHTĐ01	011100015002	Thí nghiệm vi xử lý – Vi điều khiển	2	
1247	2255130028	NGUYỄN HUY	HIẾU	22ĐHTĐ01	011100015002	Thí nghiệm vi xử lý – Vi điều khiển	2	
1248	2255130040	Nguyễn Thiện	Ân	22ĐHTĐ01	011100015002	Thí nghiệm vi xử lý – Vi điều khiển	2	
1249	2255130102	NGUYỄN THÁI	SƠN	22ĐHTĐ01	011100015002	Thí nghiệm vi xử lý – Vi điều khiển	2	
1250	1953020067	TRANG HOÀNG	GIA	19ĐHĐT02	011100015003	Thí nghiệm vi xử lý – Vi điều khiển	2	
1251	2053020025	CHU ĐỨC	ĐẠT	20ĐHĐT01	011100015003	Thí nghiệm vi xử lý – Vi điều khiển	2	
1252	2255120002	VÕ NHẬT THANH	VI	22ĐHĐT01	011100015003	Thí nghiệm vi xử lý – Vi điều khiển	2	
1253	2255120044	Huỳnh Trọng	Khang	22ĐHĐT01	011100015003	Thí nghiệm vi xử lý – Vi điều khiển	2	
1254	2255130012	TRẦN DUY	PHƯỚC	22ĐHTĐ01	011100015003	Thí nghiệm vi xử lý – Vi điều khiển	2	
1255	2255130068	Nguyễn Khánh	Duy	22ĐHTĐ02	011100015003	Thí nghiệm vi xử lý – Vi điều khiển	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
1256	2255130086	NGUYỄN QUỐC	TOÀN	22ĐHTĐ02	011100015003	Thí nghiệm vi xử lý – Vi điều khiển	2	
1257	2331510058	LÊ DUY	ANH	23ĐHĐT01	011100015003	Thí nghiệm vi xử lý – Vi điều khiển	2	
1258	2053020093	THÁI GIA	BẢO	20ĐHĐT02	011100015202	Thông tin di động	3	
1259	2105120007	Đoàn Lê Huy	Khải	21ĐHĐT01	011100015401	Thông tin quang	3	
1260	2105120015	Phan Trí	Tài	21ĐHĐT01	011100015401	Thông tin quang	3	
1261	2105120021	Trần Triệu	Thiên	21ĐHĐT01	011100015401	Thông tin quang	3	
1262	2105120060	PHẠM TRẦN MINH	ĐỨC	21ĐHĐT02	011100015401	Thông tin quang	3	
1263	2105120103	NGUYỄN QUỐC	HƯNG	21ĐHĐT01	011100015401	Thông tin quang	3	
1264	2105120064	TRẦN ĐỨC	HÒA	21ĐHĐT02	011100015402	Thông tin quang	3	
1265	2105120067	ĐẬU XUÂN	HOÀI	21ĐHĐT02	011100015402	Thông tin quang	3	
1266	2105120075	HỒ MẠNH	HOÀNG	21ĐHĐT02	011100015402	Thông tin quang	3	
1267	2105120084	NGUYỄN DUY	TÍN	21ĐHĐT02	011100015402	Thông tin quang	3	
1268	2053020093	THÁI GIA	BẢO	20ĐHĐT02	011100015602	Hệ thống viễn thông	3	
1269	2255120009	NGUYỄN GIA	BẢO	22ĐHĐT01	011100015602	Hệ thống viễn thông	3	
1270	2255120014	Vũ Lại Ngọc	Trinh	22ĐHĐT01	011100015602	Hệ thống viễn thông	3	
1271	2255120028	Nguyễn Duy	Khang	22ĐHĐT01	011100015602	Hệ thống viễn thông	3	
1272	2255120040	Nguyễn Hoàng Anh	Tâm	22ĐHĐT01	011100015602	Hệ thống viễn thông	3	
1273	2255120043	HUYNH NGỌC	HOÀNG	22ĐHĐT01	011100015602	Hệ thống viễn thông	3	
1274	2255120050	NGUYỄN THỊ ÁNH	NGỌC	22ĐHĐT01	011100015602	Hệ thống viễn thông	3	
1275	2255120055	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG VŨ		22ĐHĐT02	011100015602	Hệ thống viễn thông	3	
1276	2255120062	VÕ MINH	ĐĂNG	22ĐHĐT02	011100015602	Hệ thống viễn thông	3	
1277	2255120065	Nguyễn Hồng	Thái	22ĐHĐT02	011100015602	Hệ thống viễn thông	3	
1278	2255120070	HỒ CẨM	ĐÀO	22ĐHĐT02	011100015602	Hệ thống viễn thông	3	
1279	2255120072	Dương Hà	Anh	22ĐHĐT02	011100015602	Hệ thống viễn thông	3	
1280	2255120078	Nguyễn Thanh	Vĩ	22ĐHĐT02	011100015602	Hệ thống viễn thông	3	
1281	2255120081	Huỳnh Thanh	Trí	22ĐHĐT02	011100015602	Hệ thống viễn thông	3	
1282	2255120086	Võ Bá	Minh	22ĐHĐT02	011100015602	Hệ thống viễn thông	3	
1283	2255120087	TRƯƠNG HỒ VŨ	LẦN	22ĐHĐT02	011100015602	Hệ thống viễn thông	3	
1284	2255120095	Lê Hà	Vi	22ĐHĐT02	011100015602	Hệ thống viễn thông	3	
1285	2255120100	Đặng Vĩ	Quốc	22ĐHĐT02	011100015602	Hệ thống viễn thông	3	
1286	2331510058	LÊ DUY	ANH	23ĐHĐT01	011100015602	Hệ thống viễn thông	3	
1287	2105120021	Trần Triệu	Thiên	21ĐHĐT01	011100015801	Thí nghiệm kỹ thuật viễn thông	1	
1288	2105120064	TRẦN ĐỨC	HÒA	21ĐHĐT02	011100015801	Thí nghiệm kỹ thuật viễn thông	1	
1289	2105120067	ĐẬU XUÂN	HOÀI	21ĐHĐT02	011100015801	Thí nghiệm kỹ thuật viễn thông	1	
1290	2105120075	HỒ MẠNH	HOÀNG	21ĐHĐT02	011100015801	Thí nghiệm kỹ thuật viễn thông	1	
1291	2105120083	HỒ CÔNG	HÒA	21ĐHĐT02	011100015801	Thí nghiệm kỹ thuật viễn thông	1	
1292	2105120084	NGUYỄN DUY	TÍN	21ĐHĐT02	011100015801	Thí nghiệm kỹ thuật viễn thông	1	
1293	2053020025	CHU ĐỨC	ĐẠT	20ĐHĐT01	011100015803	Thí nghiệm kỹ thuật viễn thông	1	
1294	2105120015	Phan Trí	Tài	21ĐHĐT01	011100015803	Thí nghiệm kỹ thuật viễn thông	1	
1295	2105120103	NGUYỄN QUỐC	HƯNG	21ĐHĐT01	011100015803	Thí nghiệm kỹ thuật viễn thông	1	
1296	2331510022	Phan Thị Yến	Nhi	23ĐHĐT01	011100015803	Thí nghiệm kỹ thuật viễn thông	1	
1297	2053020013	DƯƠNG HUYNH PHƯƠNG	UYỄN	20ĐHĐT01	011100016502	PLC	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
1298	2053020093	THÁI GIA	BẢO	20ĐHĐT02	011100016702	Hệ thống Nhúng	2	
1299	2105130022	Hoàng Khắc	Hưng	21ĐHTĐ01	011100016702	Hệ thống Nhúng	2	
1300	2105130029	ĐỖ NGỌC MINH	ĐỨC	21ĐHTĐ01	011100016702	Hệ thống Nhúng	2	
1301	2105130038	NGUYỄN NGỌC	HUY	21ĐHTĐ01	011100016702	Hệ thống Nhúng	2	
1302	2105130043	PHAN TRUNG	KIẾN	21ĐHTĐ01	011100016702	Hệ thống Nhúng	2	
1303	2105130068	Triệu Thị	Điệp	21ĐHTĐ02	011100016702	Hệ thống Nhúng	2	
1304	2053020093	THÁI GIA	BẢO	20ĐHĐT02	011100017001	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	2	
1305	2255130007	NGUYỄN ĐĂNG	KIỆT	22ĐHTĐ01	011100017001	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	2	
1306	2255130012	TRẦN DUY	PHƯỚC	22ĐHTĐ01	011100017001	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	2	
1307	2255130020	Trịnh Huỳnh Ngọc	Quang	22ĐHTĐ01	011100017001	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	2	
1308	2255130026	NGUYỄN VĂN THÀNH	LÂM	22ĐHTĐ01	011100017001	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	2	
1309	2255130028	NGUYỄN HUY	HIẾU	22ĐHTĐ01	011100017001	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	2	
1310	2255130038	NGUYỄN MINH	TIẾN	22ĐHTĐ01	011100017001	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	2	
1311	2255130046	TRƯƠNG TỬ THIÊN	KIM	22ĐHTĐ01	011100017001	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	2	
1312	2255130102	NGUYỄN THÁI	SƠN	22ĐHTĐ01	011100017001	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	2	
1313	2231530109	Nguyễn Đức	Mạnh	22ĐHTĐ02	011100017002	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	2	
1314	2255130011	NGUYỄN THÀNH	VINH	22ĐHTĐ01	011100017002	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	2	
1315	2255130035	NGUYỄN	CAO	22ĐHTĐ01	011100017002	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	2	
1316	2255130068	Nguyễn Khánh	Duy	22ĐHTĐ02	011100017002	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	2	
1317	2255130074	Vũ Gia	Ân	22ĐHTĐ02	011100017002	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	2	
1318	2255130086	NGUYỄN QUỐC	TOÀN	22ĐHTĐ02	011100017002	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	2	
1319	2331710048	TRƯƠNG BẢO	NGỌC	23ĐHKL01	011100023302	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
1320	2331710068	Nguyễn Hoàng Phú	Mạnh	23ĐHKL02	011100023302	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
1321	2331710028	Lê Nguyễn Huy	Hoàng	23ĐHKL01	011100023303	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
1322	2331710157	Nguyễn Hải	Nam	23ĐHKL03	011100023303	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
1323	2254810061	TRỊNH THANH	MINH	22ĐHTT02	011100023304	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
1324	2331310161	NGUYỄN ĐOÀN ĐÌNH	HIẾU	23ĐHQT03	011100023304	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
1325	2331310588	Trương Tuyết	Nhi	23ĐHQT09	011100023304	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
1326	2331710150	ĐẶNG DƯƠNG THUY	TIẾN	23ĐHKL02	011100023304	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
1327	2331310341	LÊ NGỌC PHƯƠNG	UYỄN	23ĐHQT06	011100023305	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
1328	2331310560	Nguyễn Huỳnh Nhã	Phương	23ĐHQT05	011100023305	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
1329	2331520096	Đình Phạm Quang	Trí	23ĐHKT02	011100023305	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
1330	2331530097	Dương Quốc	Thắng	23ĐHTĐ01	011100023305	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
1331	2331310192	NGUYỄN MINH	QUANG	23ĐHQT04	011100024401	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
1332	2331310214	NGUYỄN KHẮC	CƯƠNG	23ĐHQT04	011100024401	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
1333	2331520092	TRẦN NGỖ NHÂN	KIỆT	23ĐHKT03	011100024401	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
1334	2331520106	NGUYỄN HOÀNG	DUY	23ĐHKT02	011100024401	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
1335	2331530084	Mai Thành	Đạt	23ĐHTĐ02	011100024401	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
1336	2331710073	VƯƠNG PHÚC	KHANG	23ĐHKL02	011100024401	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
1337	2331730119	ĐỖ QUỐC	VIỆT	23ĐHDL02	011100024401	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
1338	2331730154	Lê Ngọc Tường	Vân	23ĐHDL03	011100024401	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
1339	2331310529	Lê Phương	Uyên	23ĐHQT02	011100024402	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
1340	2331510021	LÊ MINH	TIẾP	23ĐHĐT01	011100024402	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
1341	2331510036	NGUYỄN THANH	XUÂN	23ĐHĐT01	011100024402	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
1342	2331520016	NGUYỄN HỒNG	ĐỨC	23ĐHKT01	011100024402	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
1343	2331520028	ĐÌNH LÊ HOÀNG	HẢI	23ĐHKT01	011100024402	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
1344	2331540305	Lê Quang	Huy	23ĐHTT02	011100024402	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
1345	2331540361	Hoàng Diệu	Linh	23ĐHTT01	011100024402	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
1346	2331710036	NGUYỄN QUỐC	THƯỜNG	23ĐHKL01	011100024402	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
1347	2255130105	Lê Huỳnh Thanh	Phát	22ĐHTĐ01	011100024403	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
1348	2331310331	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	23ĐHQT06	011100024403	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
1349	2331520127	PHẠM HUY	HOÀNG	23ĐHKT03	011100024403	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
1350	2331540084	ĐOÀN NGỌC MINH	CHÂU	23ĐHTT02	011100024403	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
1351	2331540360	Nguyễn Trung	Đức	23ĐHTT06	011100024403	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
1352	2331730115	NGUYỄN VĂN ANH	LINH	23ĐHDL02	011100024403	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
1353	2252210016	HỒ TẤN	ĐẠT	22ĐHKL02	011100031403	Qui tắc bay	2	
1354	2331710036	NGUYỄN QUỐC	THƯỜNG	23ĐHKL01	011100031403	Qui tắc bay	2	
1355	2331710048	TRƯƠNG BẢO	NGỌC	23ĐHKL01	011100031403	Qui tắc bay	2	
1356	2331710079	NGUYỄN QUỐC	THẮNG	23ĐHKL02	011100031403	Qui tắc bay	2	
1357	2258420103	PHẠM THỊ MINH	THƯ	22ĐHKL02	011100033001	Tìm kiếm & cứu nạn Hàng không	2	
1358	2331710030	NGUYỄN THÀNH	DOANH	23ĐHKL01	011100033901	Hệ thống thông tin, liên lạc HK	2	
1359	2331710036	NGUYỄN QUỐC	THƯỜNG	23ĐHKL01	011100033901	Hệ thống thông tin, liên lạc HK	2	
1360	2331710079	NGUYỄN QUỐC	THẮNG	23ĐHKL02	011100033901	Hệ thống thông tin, liên lạc HK	2	
1361	2331710122	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	23ĐHKL03	011100033901	Hệ thống thông tin, liên lạc HK	2	
1362	2331710123	NGUYỄN VŨ HẢI	LONG	23ĐHKL03	011100033901	Hệ thống thông tin, liên lạc HK	2	
1363	2331710139	TRẦN KIM	TIẾN	23ĐHKL03	011100033901	Hệ thống thông tin, liên lạc HK	2	
1364	2331710155	LÂM THANH	TRÚC	23ĐHKL03	011100033901	Hệ thống thông tin, liên lạc HK	2	
1365	2331710159	Trần Đăng Tường	San	23ĐHKL03	011100033901	Hệ thống thông tin, liên lạc HK	2	
1366	2331710048	TRƯƠNG BẢO	NGỌC	23ĐHKL01	011100033902	Hệ thống thông tin, liên lạc HK	2	
1367	2331710073	VƯƠNG PHÚC	KHANG	23ĐHKL02	011100033902	Hệ thống thông tin, liên lạc HK	2	
1368	2331710134	LÊ MINH	HÙNG	23ĐHKL03	011100033902	Hệ thống thông tin, liên lạc HK	2	
1369	2105120015	Phan Trí	Tài	21ĐHĐT01	011100036801	Kỹ thuật siêu cao tần	3	
1370	2105120067	ĐÀU XUÂN	HOÀI	21ĐHĐT02	011100036801	Kỹ thuật siêu cao tần	3	
1371	2105120075	HỒ MẠNH	HOÀNG	21ĐHĐT02	011100036801	Kỹ thuật siêu cao tần	3	
1372	2105120084	NGUYỄN DUY	TÍN	21ĐHĐT02	011100036801	Kỹ thuật siêu cao tần	3	
1373	2105120103	NGUYỄN QUỐC	HƯNG	21ĐHĐT01	011100036801	Kỹ thuật siêu cao tần	3	
1374	2105120021	Trần Triệu	Thiên	21ĐHĐT01	011100036802	Kỹ thuật siêu cao tần	3	
1375	2105120064	TRẦN ĐỨC	HÒA	21ĐHĐT02	011100036802	Kỹ thuật siêu cao tần	3	
1376	2053020025	CHU ĐỨC	ĐẠT	20ĐHĐT01	011100043301	Hệ thống định vị vô tuyến hàng không	3	
1377	2105120021	Trần Triệu	Thiên	21ĐHĐT01	011100043301	Hệ thống định vị vô tuyến hàng không	3	
1378	2105120064	TRẦN ĐỨC	HÒA	21ĐHĐT02	011100043301	Hệ thống định vị vô tuyến hàng không	3	
1379	2105120103	NGUYỄN QUỐC	HƯNG	21ĐHĐT01	011100043301	Hệ thống định vị vô tuyến hàng không	3	
1380	2255120106	NGUYỄN THỤY TRÂM	ANH	22ĐHĐT01	011100043301	Hệ thống định vị vô tuyến hàng không	3	
1381	2331510036	NGUYỄN THANH	XUÂN	23ĐHĐT01	011100043301	Hệ thống định vị vô tuyến hàng không	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
1382	2331510074	Nguyễn Cao	Cường	23ĐHĐT01	011100043301	Hệ thống định vị vô tuyến hàng không	3	
1383	2105120015	Phan Trí	Tài	21ĐHĐT01	011100043303	Hệ thống định vị vô tuyến hàng không	3	
1384	2255120002	VÕ NHẬT THANH	VI	22ĐHĐT01	011100043303	Hệ thống định vị vô tuyến hàng không	3	
1385	2255120004	TRẦN HOÀNG DUY	ANH	22ĐHĐT01	011100043303	Hệ thống định vị vô tuyến hàng không	3	
1386	2255120007	VÕ MINH	SANG	22ĐHĐT01	011100043303	Hệ thống định vị vô tuyến hàng không	3	
1387	2255120027	Dương Minh	Chiến	22ĐHĐT01	011100043303	Hệ thống định vị vô tuyến hàng không	3	
1388	2255120028	Nguyễn Duy	Khang	22ĐHĐT01	011100043303	Hệ thống định vị vô tuyến hàng không	3	
1389	2255120033	Vũ Thị Cẩm	Ly	22ĐHĐT01	011100043303	Hệ thống định vị vô tuyến hàng không	3	
1390	2255120040	Nguyễn Hoàng Anh	Tâm	22ĐHĐT01	011100043303	Hệ thống định vị vô tuyến hàng không	3	
1391	2255120044	Huỳnh Trọng	Khang	22ĐHĐT01	011100043303	Hệ thống định vị vô tuyến hàng không	3	
1392	2255120045	Đặng Thế	Bảo	22ĐHĐT01	011100043303	Hệ thống định vị vô tuyến hàng không	3	
1393	2255120046	NGUYỄN HUỲNH TUYẾT	NHI	22ĐHĐT01	011100043303	Hệ thống định vị vô tuyến hàng không	3	
1394	2255120049	NGUYỄN ANH	KHOA	22ĐHĐT01	011100043303	Hệ thống định vị vô tuyến hàng không	3	
1395	2255120055	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG VŨ		22ĐHĐT02	011100043303	Hệ thống định vị vô tuyến hàng không	3	
1396	2255120062	VÕ MINH	ĐĂNG	22ĐHĐT02	011100043303	Hệ thống định vị vô tuyến hàng không	3	
1397	2255120070	HỒ CẨM	ĐÀO	22ĐHĐT02	011100043303	Hệ thống định vị vô tuyến hàng không	3	
1398	2255120072	Dương Hà	Anh	22ĐHĐT02	011100043303	Hệ thống định vị vô tuyến hàng không	3	
1399	2255120081	Huỳnh Thanh	Trí	22ĐHĐT02	011100043303	Hệ thống định vị vô tuyến hàng không	3	
1400	2255120086	Võ Bá	Minh	22ĐHĐT02	011100043303	Hệ thống định vị vô tuyến hàng không	3	
1401	2255120087	TRƯƠNG HỒ VŨ	LÂN	22ĐHĐT02	011100043303	Hệ thống định vị vô tuyến hàng không	3	
1402	2255120095	Lê Hà	Vi	22ĐHĐT02	011100043303	Hệ thống định vị vô tuyến hàng không	3	
1403	2255120100	Đặng Vĩ	Quốc	22ĐHĐT02	011100043303	Hệ thống định vị vô tuyến hàng không	3	
1404	2255120028	Nguyễn Duy	Khang	22ĐHĐT01	011100043401	Hệ thống dẫn đường mặt đất hàng không	3	
1405	2255120040	Nguyễn Hoàng Anh	Tâm	22ĐHĐT01	011100043401	Hệ thống dẫn đường mặt đất hàng không	3	
1406	2255120045	Đặng Thế	Bảo	22ĐHĐT01	011100043401	Hệ thống dẫn đường mặt đất hàng không	3	
1407	2255120055	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG VŨ		22ĐHĐT02	011100043401	Hệ thống dẫn đường mặt đất hàng không	3	
1408	2255120062	VÕ MINH	ĐĂNG	22ĐHĐT02	011100043401	Hệ thống dẫn đường mặt đất hàng không	3	
1409	2255120070	HỒ CẨM	ĐÀO	22ĐHĐT02	011100043401	Hệ thống dẫn đường mặt đất hàng không	3	
1410	2255120072	Dương Hà	Anh	22ĐHĐT02	011100043401	Hệ thống dẫn đường mặt đất hàng không	3	
1411	2255120081	Huỳnh Thanh	Trí	22ĐHĐT02	011100043401	Hệ thống dẫn đường mặt đất hàng không	3	
1412	2255120086	Võ Bá	Minh	22ĐHĐT02	011100043401	Hệ thống dẫn đường mặt đất hàng không	3	
1413	2255120087	TRƯƠNG HỒ VŨ	LÂN	22ĐHĐT02	011100043401	Hệ thống dẫn đường mặt đất hàng không	3	
1414	2255120095	Lê Hà	Vi	22ĐHĐT02	011100043401	Hệ thống dẫn đường mặt đất hàng không	3	
1415	2255120100	Đặng Vĩ	Quốc	22ĐHĐT02	011100043401	Hệ thống dẫn đường mặt đất hàng không	3	
1416	2331510056	Phạm Việt	Hòa	23ĐHĐT01	011100043401	Hệ thống dẫn đường mặt đất hàng không	3	
1417	2250000193	Nguyễn Việt	Văn	22ĐHKVLĐ	011100052401	Lịch sử Đảng	2	
1418	2253410347	Trần Ngọc Thanh	Thảo	22ĐHQTC4	011100052401	Lịch sử Đảng	2	
1419	2255200070	MAI HIẾU	PHONG	22ĐHKT02	011100052401	Lịch sử Đảng	2	
1420	2255200101	Nguyễn Đỗ Quang	Nhật	22ĐHKT02	011100052401	Lịch sử Đảng	2	
1421	2331510021	LÊ MINH	TIẾP	23ĐHĐT01	011100052401	Lịch sử Đảng	2	
1422	2331510034	Trần Võ Minh	Quân	23ĐHĐT01	011100052401	Lịch sử Đảng	2	
1423	2331510064	PHẠM BẢO	ĐĂNG	23ĐHĐT01	011100052401	Lịch sử Đảng	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
1424	2105130039	VŨ PHẠM QUANG	HUY	21ĐHTĐ01	011100058601	Khí cụ điện	3	
1425	2331530046	VÕ TẤN	KIỆT	23ĐHTĐ02	011100058601	Khí cụ điện	3	
1426	2331530051	ĐOÀN NHẬT	THY	23ĐHTĐ02	011100058601	Khí cụ điện	3	
1427	2331530067	CÁP HỮU	VINH	23ĐHTĐ02	011100058601	Khí cụ điện	3	
1428	2331530090	VÕ BÁ	HỒ	23ĐHTĐ02	011100058601	Khí cụ điện	3	
1429	2255200025	LÊ TIẾN	ĐẠT	22ĐHKT01	011100061901	Sức bền vật liệu	2	
1430	2255200052	TRƯƠNG KHOA	ĐĂNG	22ĐHKT02	011100061901	Sức bền vật liệu	2	
1431	2255200070	MAI HIẾU	PHONG	22ĐHKT02	011100061901	Sức bền vật liệu	2	
1432	2255200101	Nguyễn Đỗ Quang	Nhật	22ĐHKT02	011100061901	Sức bền vật liệu	2	
1433	2255200103	Nguyễn Văn Hoàng	Lam	22ĐHKT02	011100061901	Sức bền vật liệu	2	
1434	2255200040	TRẦN TIẾN HOÀNG	LÂM	22ĐHKT01	011100062001	Cơ học thủy khí	3	
1435	2255200101	Nguyễn Đỗ Quang	Nhật	22ĐHKT02	011100062001	Cơ học thủy khí	3	
1436	2255200103	Nguyễn Văn Hoàng	Lam	22ĐHKT02	011100062001	Cơ học thủy khí	3	
1437	2331520016	NGUYỄN HỒNG	ĐỨC	23ĐHKT01	011100062001	Cơ học thủy khí	3	
1438	2331520092	TRẦN NGỖ NHÂN	KIỆT	23ĐHKT03	011100062001	Cơ học thủy khí	3	
1439	2331520106	NGUYỄN HOÀNG	DUY	23ĐHKT02	011100062001	Cơ học thủy khí	3	
1440	2331520146	NGUYỄN THÀNH PHÚC	NGUYỄN	23ĐHKT03	011100062001	Cơ học thủy khí	3	
1441	2331520136	PHẠM NGUYỄN	VŨ	23ĐHKT03	011100062002	Cơ học thủy khí	3	
1442	2331520140	Lê Hữu	Bằng	23ĐHKT03	011100062002	Cơ học thủy khí	3	
1443	2331520005	NGUYỄN MINH	HIẾU	23ĐHKT01	011100062003	Cơ học thủy khí	3	
1444	2331520028	ĐINH LÊ HOÀNG	HẢI	23ĐHKT01	011100062003	Cơ học thủy khí	3	
1445	2331520056	PHẠM TRUNG	HIẾU	23ĐHKT01	011100062003	Cơ học thủy khí	3	
1446	2331520096	Đinh Phạm Quang	Trí	23ĐHKT02	011100062003	Cơ học thủy khí	3	
1447	2331520127	PHẠM HUY	HOÀNG	23ĐHKT03	011100062003	Cơ học thủy khí	3	
1448	2331710150	ĐẶNG DƯƠNG THUY	TIẾN	23ĐHKL02	011100063801	Điện và điện tử hàng không	3	
1449	2258420103	PHẠM THỊ MINH	THƯ	22ĐHKL02	011100063802	Điện và điện tử hàng không	3	
1450	2331710006	Hà Gia	Bảo	23ĐHKL01	011100063802	Điện và điện tử hàng không	3	
1451	2331710048	TRƯƠNG BẢO	NGỌC	23ĐHKL01	011100063802	Điện và điện tử hàng không	3	
1452	2331710050	Trần Bình	Phượng	23ĐHKL01	011100063802	Điện và điện tử hàng không	3	
1453	2331710052	VÕ ĐỨC	THẮNG	23ĐHKL01	011100063802	Điện và điện tử hàng không	3	
1454	2331710070	PHAN ĐỖ AN	DIỆM	23ĐHKL02	011100063802	Điện và điện tử hàng không	3	
1455	2331710077	Nguyễn Thị Thu	Thảo	23ĐHKL02	011100063802	Điện và điện tử hàng không	3	
1456	2331710079	NGUYỄN QUỐC	THẮNG	23ĐHKL02	011100063802	Điện và điện tử hàng không	3	
1457	2331710083	BUI NHẬT	LINH	23ĐHKL02	011100063802	Điện và điện tử hàng không	3	
1458	2331710099	Nguyễn Hoàng Kim	Ngân	23ĐHKL02	011100063802	Điện và điện tử hàng không	3	
1459	2331710134	LÊ MINH	HÙNG	23ĐHKL03	011100063802	Điện và điện tử hàng không	3	
1460	2255200052	TRƯƠNG KHOA	ĐĂNG	22ĐHKT02	011100065101	Thực tập cơ bản	3	
1461	2255200101	Nguyễn Đỗ Quang	Nhật	22ĐHKT02	011100065101	Thực tập cơ bản	3	
1462	2255200103	Nguyễn Văn Hoàng	Lam	22ĐHKT02	011100065101	Thực tập cơ bản	3	
1463	2255200031	TRẦN NGỌC TIỂU	KHA	22ĐHKT01	011100065102	Thực tập cơ bản	3	
1464	2255200076	NGUYỄN THÀNH	NGHĨA	22ĐHKT02	011100065102	Thực tập cơ bản	3	
1465	2255200089	NGUYỄN MINH	TRÍ	22ĐHKT02	011100065102	Thực tập cơ bản	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
1466	2255200099	Nguyễn Lê Gia	Bảo	22ĐHKT02	011100065102	Thực tập cơ bản	3	
1467	2331520096	Đình Phạm Quang	Trí	23ĐHKT02	011100069501	Kỹ thuật điện tử	3	
1468	2331520106	NGUYỄN HOÀNG	DUY	23ĐHKT02	011100069501	Kỹ thuật điện tử	3	
1469	2331520136	PHẠM NGUYỄN	VŨ	23ĐHKT03	011100069501	Kỹ thuật điện tử	3	
1470	2331520005	NGUYỄN MINH	HIẾU	23ĐHKT01	011100069502	Kỹ thuật điện tử	3	
1471	2331520016	NGUYỄN HỒNG	ĐỨC	23ĐHKT01	011100069502	Kỹ thuật điện tử	3	
1472	2331520028	ĐÌNH LÊ HOÀNG	HẢI	23ĐHKT01	011100069502	Kỹ thuật điện tử	3	
1473	2331520056	PHẠM TRUNG	HIẾU	23ĐHKT01	011100069502	Kỹ thuật điện tử	3	
1474	2331520140	Lê Hữu	Bằng	23ĐHKT03	011100069502	Kỹ thuật điện tử	3	
1475	2331520146	NGUYỄN THÀNH PHÚC	NGUYỄN	23ĐHKT03	011100069502	Kỹ thuật điện tử	3	
1476	2331520092	TRẦN NGÔ NHÂN	KIỆT	23ĐHKT03	011100069503	Kỹ thuật điện tử	3	
1477	2331520127	PHẠM HUY	HOÀNG	23ĐHKT03	011100069503	Kỹ thuật điện tử	3	
1478	2331520142	NGÔ QUANG	CHIẾN	23ĐHKT03	011100069503	Kỹ thuật điện tử	3	
1479	2255200031	TRẦN NGỌC TIỂU	KHA	22ĐHKT01	011100069601	Cơ học lý thuyết	2	
1480	2331520016	NGUYỄN HỒNG	ĐỨC	23ĐHKT01	011100069601	Cơ học lý thuyết	2	
1481	2331520028	ĐÌNH LÊ HOÀNG	HẢI	23ĐHKT01	011100069601	Cơ học lý thuyết	2	
1482	2255200070	MAI HIẾU	PHONG	22ĐHKT02	011100069602	Cơ học lý thuyết	2	
1483	2331520005	NGUYỄN MINH	HIẾU	23ĐHKT01	011100069602	Cơ học lý thuyết	2	
1484	2331520140	Lê Hữu	Bằng	23ĐHKT03	011100069602	Cơ học lý thuyết	2	
1485	2331520056	PHẠM TRUNG	HIẾU	23ĐHKT01	011100069603	Cơ học lý thuyết	2	
1486	2331520092	TRẦN NGÔ NHÂN	KIỆT	23ĐHKT03	011100069603	Cơ học lý thuyết	2	
1487	2331520096	Đình Phạm Quang	Trí	23ĐHKT02	011100069603	Cơ học lý thuyết	2	
1488	2331520106	NGUYỄN HOÀNG	DUY	23ĐHKT02	011100069603	Cơ học lý thuyết	2	
1489	2331520136	PHẠM NGUYỄN	VŨ	23ĐHKT03	011100069603	Cơ học lý thuyết	2	
1490	2331520146	NGUYỄN THÀNH PHÚC	NGUYỄN	23ĐHKT03	011100069603	Cơ học lý thuyết	2	
1491	1953020067	TRANG HOÀNG	GIA	19ĐHĐT02	011100072301	Chuyên đề 1	2	
1492	2105120021	Trần Triệu	Thiên	21ĐHĐT01	011100072301	Chuyên đề 1	2	
1493	2105120103	NGUYỄN QUỐC	HƯNG	21ĐHĐT01	011100072301	Chuyên đề 1	2	
1494	2105120015	Phan Trí	Tài	21ĐHĐT01	011100072302	Chuyên đề 1	2	
1495	2105120064	TRẦN ĐỨC	HÒA	21ĐHĐT02	011100072302	Chuyên đề 1	2	
1496	2105120067	ĐÀU XUÂN	HOÀI	21ĐHĐT02	011100072302	Chuyên đề 1	2	
1497	2105120075	HỒ MẠNH	HOÀNG	21ĐHĐT02	011100072302	Chuyên đề 1	2	
1498	2105120084	NGUYỄN DUY	TÍN	21ĐHĐT02	011100072302	Chuyên đề 1	2	
1499	2255200047	NGUYỄN TẤN	DỪNG	22ĐHKT01	011100073201	Truyền động-tự động thủy khí	3	
1500	2255200099	Nguyễn Lê Gia	Bảo	22ĐHKT02	011100073201	Truyền động-tự động thủy khí	3	
1501	2255200031	TRẦN NGỌC TIỂU	KHA	22ĐHKT01	011100073202	Truyền động-tự động thủy khí	3	
1502	2255200052	TRƯƠNG KHOA	ĐĂNG	22ĐHKT02	011100073202	Truyền động-tự động thủy khí	3	
1503	2255200089	NGUYỄN MINH	TRÍ	22ĐHKT02	011100073202	Truyền động-tự động thủy khí	3	
1504	2255200101	Nguyễn Đỗ Quang	Nhật	22ĐHKT02	011100073202	Truyền động-tự động thủy khí	3	
1505	2255200031	TRẦN NGỌC TIỂU	KHA	22ĐHKT01	011100073301	Đồ án môn học	3	
1506	2255200052	TRƯƠNG KHOA	ĐĂNG	22ĐHKT02	011100073301	Đồ án môn học	3	
1507	2255200089	NGUYỄN MINH	TRÍ	22ĐHKT02	011100073301	Đồ án môn học	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
1508	2252210016	HỒ TÂN	ĐẠT	22ĐHKL02	011100082002	Dẫn đường hàng không	3	
1509	2331710048	TRƯƠNG BẢO	NGỌC	23ĐHKL01	011100082002	Dẫn đường hàng không	3	
1510	2331710134	LÊ MINH	HÙNG	23ĐHKL03	011100082002	Dẫn đường hàng không	3	
1511	2255130011	NGUYỄN THÀNH	VINH	22ĐHTĐ01	011100088202	Đồ án học phần 1	3	
1512	2255130012	TRẦN DUY	PHƯỚC	22ĐHTĐ01	011100088202	Đồ án học phần 1	3	
1513	2255130102	NGUYỄN THÁI	SƠN	22ĐHTĐ01	011100088202	Đồ án học phần 1	3	
1514	2231530109	Nguyễn Đức	Mạnh	22ĐHTĐ02	011100088203	Đồ án học phần 1	3	
1515	2255130007	NGUYỄN ĐĂNG	KIỆT	22ĐHTĐ01	011100088203	Đồ án học phần 1	3	
1516	2255130020	Trịnh Huỳnh Ngọc	Quang	22ĐHTĐ01	011100088203	Đồ án học phần 1	3	
1517	2255130026	NGUYỄN VĂN THÀNH	LÂM	22ĐHTĐ01	011100088203	Đồ án học phần 1	3	
1518	2255130028	NGUYỄN HUY	HIẾU	22ĐHTĐ01	011100088203	Đồ án học phần 1	3	
1519	2255130035	NGUYỄN	CAO	22ĐHTĐ01	011100088203	Đồ án học phần 1	3	
1520	2255130038	NGUYỄN MINH	TIẾN	22ĐHTĐ01	011100088203	Đồ án học phần 1	3	
1521	2255130046	TRƯƠNG TỬ THIÊN	KIM	22ĐHTĐ01	011100088203	Đồ án học phần 1	3	
1522	2255130067	TRẦN NGỌC	SƠN	22ĐHTĐ02	011100088203	Đồ án học phần 1	3	
1523	2255130068	Nguyễn Khánh	Duy	22ĐHTĐ02	011100088203	Đồ án học phần 1	3	
1524	2255130086	NGUYỄN QUỐC	TOÀN	22ĐHTĐ02	011100088203	Đồ án học phần 1	3	
1525	2231530109	Nguyễn Đức	Mạnh	22ĐHTĐ02	011100088601	Điều khiển logic khả trình PLC	3	
1526	2255130007	NGUYỄN ĐĂNG	KIỆT	22ĐHTĐ01	011100088601	Điều khiển logic khả trình PLC	3	
1527	2255130026	NGUYỄN VĂN THÀNH	LÂM	22ĐHTĐ01	011100088601	Điều khiển logic khả trình PLC	3	
1528	2255130028	NGUYỄN HUY	HIẾU	22ĐHTĐ01	011100088601	Điều khiển logic khả trình PLC	3	
1529	2255130035	NGUYỄN	CAO	22ĐHTĐ01	011100088601	Điều khiển logic khả trình PLC	3	
1530	2255130038	NGUYỄN MINH	TIẾN	22ĐHTĐ01	011100088601	Điều khiển logic khả trình PLC	3	
1531	2255130102	NGUYỄN THÁI	SƠN	22ĐHTĐ01	011100088601	Điều khiển logic khả trình PLC	3	
1532	2255130011	NGUYỄN THÀNH	VINH	22ĐHTĐ01	011100088602	Điều khiển logic khả trình PLC	3	
1533	2255130012	TRẦN DUY	PHƯỚC	22ĐHTĐ01	011100088602	Điều khiển logic khả trình PLC	3	
1534	2255130020	Trịnh Huỳnh Ngọc	Quang	22ĐHTĐ01	011100088602	Điều khiển logic khả trình PLC	3	
1535	2255130046	TRƯƠNG TỬ THIÊN	KIM	22ĐHTĐ01	011100088602	Điều khiển logic khả trình PLC	3	
1536	2255130068	Nguyễn Khánh	Duy	22ĐHTĐ02	011100088602	Điều khiển logic khả trình PLC	3	
1537	2255130086	NGUYỄN QUỐC	TOÀN	22ĐHTĐ02	011100088602	Điều khiển logic khả trình PLC	3	
1538	2105130005	Bùi Văn Trung	Đức	21ĐHTĐ01	011100088701	Kỹ thuật robot	3	
1539	2105130022	Hoàng Khắc	Hưng	21ĐHTĐ01	011100088701	Kỹ thuật robot	3	
1540	2105130043	PHAN TRUNG	KIỆN	21ĐHTĐ01	011100088701	Kỹ thuật robot	3	
1541	2105130068	Triệu Thị	Điệp	21ĐHTĐ02	011100088701	Kỹ thuật robot	3	
1542	2105130098	Trần Hữu	Nghĩa	21ĐHTĐ02	011100088701	Kỹ thuật robot	3	
1543	2255130038	NGUYỄN MINH	TIẾN	22ĐHTĐ01	011100089201	Thực hành máy điện	1	
1544	2331530084	Mai Thành	Đạt	23ĐHTĐ02	011100089201	Thực hành máy điện	1	
1545	2331530021	ĐỖ MẠNH	HƯNG	23ĐHTĐ01	011100089202	Thực hành máy điện	1	
1546	2331530051	ĐOÀN NHẬT	THY	23ĐHTĐ02	011100089202	Thực hành máy điện	1	
1547	2331530090	VÕ BÁ	HỒ	23ĐHTĐ02	011100089202	Thực hành máy điện	1	
1548	2105130068	Triệu Thị	Điệp	21ĐHTĐ02	011100090201	Tự động hoá quá trình công nghệ	2	
1549	2105130022	Hoàng Khắc	Hưng	21ĐHTĐ01	011100090202	Tự động hoá quá trình công nghệ	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
1550	2105130043	PHAN TRUNG	KIẾN	21ĐHTĐ01	011100090202	Tự động hoá quá trình công nghệ	2	
1551	2105130022	Hoàng Khắc	Hưng	21ĐHTĐ01	011100091301	Chuyên đề 1 (TĐH HK)	3	
1552	2105130038	NGUYỄN NGỌC	HUY	21ĐHTĐ01	011100091301	Chuyên đề 1 (TĐH HK)	3	
1553	2105130043	PHAN TRUNG	KIẾN	21ĐHTĐ01	011100091301	Chuyên đề 1 (TĐH HK)	3	
1554	2105130068	Triệu Thị	Điệp	21ĐHTĐ02	011100091301	Chuyên đề 1 (TĐH HK)	3	
1555	2231530109	Nguyễn Đức	Mạnh	22ĐHTĐ02	011100091801	Thực hành điện tử số	1	
1556	2255130007	NGUYỄN ĐĂNG	KIỆT	22ĐHTĐ01	011100091801	Thực hành điện tử số	1	
1557	2255130026	NGUYỄN VĂN THÀNH	LÂM	22ĐHTĐ01	011100091801	Thực hành điện tử số	1	
1558	2255130035	NGUYỄN	CAO	22ĐHTĐ01	011100091801	Thực hành điện tử số	1	
1559	2255130102	NGUYỄN THÁI	SƠN	22ĐHTĐ01	011100091801	Thực hành điện tử số	1	
1560	2255130011	NGUYỄN THÀNH	VINH	22ĐHTĐ01	011100091802	Thực hành điện tử số	1	
1561	2255130012	TRẦN DUY	PHƯỚC	22ĐHTĐ01	011100091802	Thực hành điện tử số	1	
1562	2255130020	Trịnh Huỳnh Ngọc	Quang	22ĐHTĐ01	011100091802	Thực hành điện tử số	1	
1563	2255130046	TRƯƠNG TỬ THIÊN	KIM	22ĐHTĐ01	011100091802	Thực hành điện tử số	1	
1564	2255130068	Nguyễn Khánh	Duy	22ĐHTĐ02	011100091802	Thực hành điện tử số	1	
1565	2255130086	NGUYỄN QUỐC	TOÀN	22ĐHTĐ02	011100091802	Thực hành điện tử số	1	
1566	2255200047	NGUYỄN TÂN	DŨNG	22ĐHKT01	011100105501	Khí động học 1	3	
1567	2255200063	BUI THỊ KIM	PHỤNG	22ĐHKT02	011100105501	Khí động học 1	3	
1568	2255200031	TRẦN NGỌC TIỂU	KHA	22ĐHKT01	011100105601	Kết cấu Hàng không 2	3	
1569	2255200008	ĐỖ TRẦN NGỌC	HẢI	22ĐHKT01	011100105602	Kết cấu Hàng không 2	3	
1570	2255200012	NGUYỄN THIÊN	BẢO	22ĐHKT01	011100105602	Kết cấu Hàng không 2	3	
1571	2255200052	TRƯƠNG KHOA	ĐĂNG	22ĐHKT02	011100105602	Kết cấu Hàng không 2	3	
1572	2255200089	NGUYỄN MINH	TRÍ	22ĐHKT02	011100105602	Kết cấu Hàng không 2	3	
1573	2255200099	Nguyễn Lê Gia	Bảo	22ĐHKT02	011100105602	Kết cấu Hàng không 2	3	
1574	2255200101	Nguyễn Đỗ Quang	Nhật	22ĐHKT02	011100105602	Kết cấu Hàng không 2	3	
1575	2255200047	NGUYỄN TÂN	DŨNG	22ĐHKT01	011100105801	Khí động học 2	3	
1576	2255200099	Nguyễn Lê Gia	Bảo	22ĐHKT02	011100105801	Khí động học 2	3	
1577	2255200031	TRẦN NGỌC TIỂU	KHA	22ĐHKT01	011100105802	Khí động học 2	3	
1578	2255200052	TRƯƠNG KHOA	ĐĂNG	22ĐHKT02	011100105802	Khí động học 2	3	
1579	2255200089	NGUYỄN MINH	TRÍ	22ĐHKT02	011100105802	Khí động học 2	3	
1580	2255200101	Nguyễn Đỗ Quang	Nhật	22ĐHKT02	011100105802	Khí động học 2	3	
1581	2255200103	Nguyễn Văn Hoàng	Lam	22ĐHKT02	011100105802	Khí động học 2	3	
1582	2153410185	LÊ THỊ TRÁ	MY	21ĐHQTC2	011100112001	Tiếng Anh 4	3	
1583	2254810133	NGUYỄN HỒNG TUẤN	HƯNG	22ĐHTT03	011100112001	Tiếng Anh 4	3	
1584	2331550008	NGUYỄN SỸ	TUẤN	23ĐHXD01	011100115101	Địa chất công trình	2	
1585	2331550008	NGUYỄN SỸ	TUẤN	23ĐHXD01	011100115201	Cơ kết cấu 1	2	
1586	2331550008	NGUYỄN SỸ	TUẤN	23ĐHXD01	011100115301	Sức bền vật liệu 2	2	
1587	2331550008	NGUYỄN SỸ	TUẤN	23ĐHXD01	011100115501	Thực tập trắc địa	1	
1588	2331520005	NGUYỄN MINH	HIẾU	23ĐHKT01	011100117301	Trí tuệ nhân tạo	2	
1589	2331520092	TRẦN NGỖ NHÂN	KIỆT	23ĐHKT03	011100117301	Trí tuệ nhân tạo	2	
1590	2331520106	NGUYỄN HOÀNG	DUY	23ĐHKT02	011100117301	Trí tuệ nhân tạo	2	
1591	2331520119	NGUYỄN ĐĂNG NHẬT	TRƯỜNG	23ĐHKT03	011100117301	Trí tuệ nhân tạo	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
1592	2331520127	PHAM HUY	HOÀNG	23ĐHKT03	011100117301	Trí tuệ nhân tạo	2	
1593	2331520146	NGUYỄN THÀNH PHÚC	NGUYỄN	23ĐHKT03	011100117301	Trí tuệ nhân tạo	2	
1594	2331520028	ĐINH LÊ HOÀNG	HẢI	23ĐHKT01	011100117302	Trí tuệ nhân tạo	2	
1595	2331520056	PHẠM TRUNG	HIẾU	23ĐHKT01	011100117302	Trí tuệ nhân tạo	2	
1596	2331520136	PHẠM NGUYỄN	VŨ	23ĐHKT03	011100117302	Trí tuệ nhân tạo	2	
1597	2331520140	Lê Hữu	Bằng	23ĐHKT03	011100117302	Trí tuệ nhân tạo	2	
1598	2331520016	NGUYỄN HỒNG	ĐỨC	23ĐHKT01	011100117303	Trí tuệ nhân tạo	2	
1599	2331520113	TRẦN GIA	HUY	23ĐHKT02	011100117303	Trí tuệ nhân tạo	2	
1600	2250000151	VŨ HOÀNG	THÁI	22ĐHXD01	011100124901	Công nghệ vật liệu mới trong xây dựng (vật liệu xây dựng 2)	2	
1601	2250000153	NGUYỄN PHAN LỆ	QUYẾN	22ĐHXD01	011100124901	Công nghệ vật liệu mới trong xây dựng (vật liệu xây dựng 2)	2	
1602	2250000151	VŨ HOÀNG	THÁI	22ĐHXD01	011100125601	Đồ án kết cấu thép	1	
1603	2250000153	NGUYỄN PHAN LỆ	QUYẾN	22ĐHXD01	011100125601	Đồ án kết cấu thép	1	
1604	2250000151	VŨ HOÀNG	THÁI	22ĐHXD01	011100128801	Quy hoạch sân bay - Cảng hàng không	2	
1605	2250000153	NGUYỄN PHAN LỆ	QUYẾN	22ĐHXD01	011100128801	Quy hoạch sân bay - Cảng hàng không	2	
1606	2331550008	NGUYỄN SỸ	TUẤN	23ĐHXD01	011100128901	Tin học chuyên ngành (QLDA)	2	
1607	2250000151	VŨ HOÀNG	THÁI	22ĐHXD01	011100129001	Tổ chức giao thông trong sân bay	2	
1608	2250000153	NGUYỄN PHAN LỆ	QUYẾN	22ĐHXD01	011100129001	Tổ chức giao thông trong sân bay	2	
1609	2250000151	VŨ HOÀNG	THÁI	22ĐHXD01	011100129201	Tổ chức thi công nhà dân dụng	2	
1610	2250000153	NGUYỄN PHAN LỆ	QUYẾN	22ĐHXD01	011100129201	Tổ chức thi công nhà dân dụng	2	
1611	2250000151	VŨ HOÀNG	THÁI	22ĐHXD01	011100129701	Thiết kế hình học đường ô tô - đường bằng	2	
1612	2250000153	NGUYỄN PHAN LỆ	QUYẾN	22ĐHXD01	011100129701	Thiết kế hình học đường ô tô - đường bằng	2	
1613	2255200016	ĐỖ HUY	HOÀNG	22ĐHKT01	011100132701	Động cơ piston và cánh quạt	3	
1614	2255200031	TRẦN NGỌC TIỂU	KHA	22ĐHKT01	011100132701	Động cơ piston và cánh quạt	3	
1615	2255200103	Nguyễn Văn Hoàng	Lam	22ĐHKT02	011100132701	Động cơ piston và cánh quạt	3	
1616	2255200052	TRƯƠNG KHOA	ĐĂNG	22ĐHKT02	011100132702	Động cơ piston và cánh quạt	3	
1617	2255200076	NGUYỄN THÀNH	NGHĨA	22ĐHKT02	011100132702	Động cơ piston và cánh quạt	3	
1618	2255200089	NGUYỄN MINH	TRÍ	22ĐHKT02	011100132702	Động cơ piston và cánh quạt	3	
1619	2255200099	Nguyễn Lê Gia	Bảo	22ĐHKT02	011100132702	Động cơ piston và cánh quạt	3	
1620	2255200101	Nguyễn Đỗ Quang	Nhật	22ĐHKT02	011100132702	Động cơ piston và cánh quạt	3	
1621	2053020105	NGUYỄN TRẦN CẨM	TIẾN	20ĐHĐT02	011100137302	Điều khiển nâng cao	3	
1622	2105130022	Hoàng Khắc	Hưng	21ĐHTĐ01	011100137302	Điều khiển nâng cao	3	
1623	2105130038	NGUYỄN NGỌC	HUY	21ĐHTĐ01	011100137302	Điều khiển nâng cao	3	
1624	2105130043	PHAN TRUNG	KIẾN	21ĐHTĐ01	011100137302	Điều khiển nâng cao	3	
1625	2105130068	Triệu Thị	Diệp	21ĐHTĐ02	011100137302	Điều khiển nâng cao	3	
1626	2105130022	Hoàng Khắc	Hưng	21ĐHTĐ01	011100142201	Thiết bị và hệ thống tự động	2	
1627	2105130029	ĐỖ NGỌC MINH	ĐỨC	21ĐHTĐ01	011100142201	Thiết bị và hệ thống tự động	2	
1628	2231530109	Nguyễn Đức	Mạnh	22ĐHTĐ02	011100142201	Thiết bị và hệ thống tự động	2	
1629	2255130011	NGUYỄN THÀNH	VINH	22ĐHTĐ01	011100142201	Thiết bị và hệ thống tự động	2	
1630	2255130028	NGUYỄN HUY	HIẾU	22ĐHTĐ01	011100142201	Thiết bị và hệ thống tự động	2	
1631	2255130035	NGUYỄN	CAO	22ĐHTĐ01	011100142201	Thiết bị và hệ thống tự động	2	
1632	2255130038	NGUYỄN MINH	TIẾN	22ĐHTĐ01	011100142201	Thiết bị và hệ thống tự động	2	
1633	2255130067	TRẦN NGỌC	SƠN	22ĐHTĐ02	011100142201	Thiết bị và hệ thống tự động	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
1634	2255130068	Nguyễn Khánh	Duy	22ĐHTĐ02	011100142201	Thiết bị và hệ thống tự động	2	
1635	2255130074	Vũ Gia	Ân	22ĐHTĐ02	011100142201	Thiết bị và hệ thống tự động	2	
1636	2255130086	NGUYỄN QUỐC	TOÀN	22ĐHTĐ02	011100142201	Thiết bị và hệ thống tự động	2	
1637	2255130102	NGUYỄN THAI	SƠN	22ĐHTĐ01	011100142201	Thiết bị và hệ thống tự động	2	
1638	2255130107	Nguyễn Xuân	Huy	22ĐHTĐ02	011100142201	Thiết bị và hệ thống tự động	2	
1639	2255130007	NGUYỄN ĐĂNG	KIỆT	22ĐHTĐ01	011100142202	Thiết bị và hệ thống tự động	2	
1640	2255130012	TRẦN DUY	PHƯỚC	22ĐHTĐ01	011100142202	Thiết bị và hệ thống tự động	2	
1641	2255130020	Trịnh Huỳnh Ngọc	Quang	22ĐHTĐ01	011100142202	Thiết bị và hệ thống tự động	2	
1642	2255130026	NGUYỄN VĂN THÀNH	LÂM	22ĐHTĐ01	011100142202	Thiết bị và hệ thống tự động	2	
1643	2255130046	TRƯƠNG TỬ THIÊN	KIM	22ĐHTĐ01	011100142202	Thiết bị và hệ thống tự động	2	
1644	2105130022	Hoàng Khắc	Hưng	21ĐHTĐ01	011100156501	Học máy và ứng dụng	2	
1645	2105130043	PHAN TRUNG	KIỆN	21ĐHTĐ01	011100156501	Học máy và ứng dụng	2	
1646	2105130068	Triệu Thị	Điệp	21ĐHTĐ02	011100156501	Học máy và ứng dụng	2	
1647	2255200101	Nguyễn Đỗ Quang	Nhật	22ĐHKT02	011100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
1648	2331310072	NGUYỄN MỸ	DUYẾN	23ĐHQT02	011100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
1649	2331310472	Thạch Thị Kim	Xuyến	23ĐHQT09	011100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
1650	2331310520	Phạm Thị Quỳnh	Như	23ĐHQT09	011100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
1651	2331520136	PHẠM NGUYỄN	VŨ	23ĐHKT03	011100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
1652	2331530079	Trần Hữu Hải	Nam	23ĐHTĐ02	011100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
1653	2331530084	Mai Thành	Đạt	23ĐHTĐ02	011100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
1654	2331530101	Nguyễn Quang	Vinh	23ĐHTĐ02	011100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
1655	2341820021	Lê Tiến	Đạt	23CĐKL01	030100005601	Hệ thống liên lạc, dẫn đường, giám sát	3	
1656	2201210010	Trịnh Minh	Tài	22CĐKL01	030100006501	Quản lý hoạt động bay	4	
1657	2201210013	Trần Khả	Tú	22CĐKL01	030100006501	Quản lý hoạt động bay	4	
1658	2201210020	Trần Huỳnh	Anh	22CĐKL01	030100006501	Quản lý hoạt động bay	4	
1659	2201210021	Nguyễn Thân Ly	Na	22CĐKL01	030100006501	Quản lý hoạt động bay	4	
1660	2111010047	Nguyễn Duy	Tài	21CĐAN01	030100013801	Thực tập nghề nghiệp	3	
1661	2201010010	Tăng Thị	Ni	22CĐAN01	030100013801	Thực tập nghề nghiệp	3	
1662	2111210039	Thân Văn Tiến	Đạt	21CĐKL01	030100023601	Dịch vụ không lưu	3	
1663	2201210010	Trịnh Minh	Tài	22CĐKL01	030100023601	Dịch vụ không lưu	3	
1664	2341820003	Trần Nhật	Trường	23CĐKL01	030100023601	Dịch vụ không lưu	3	
1665	2341820021	Lê Tiến	Đạt	23CĐKL01	030100023601	Dịch vụ không lưu	3	
1666	2341830003	Trần Tâm	Như	23CĐAN01	030100024801	Pháp luật về an ninh HK, an ninh trật tự	3	
1667	2341830004	Nguyễn Phương	Linh	23CĐAN01	030100024801	Pháp luật về an ninh HK, an ninh trật tự	3	
1668	2341830016	Nguyễn Khoa Việt	Hoàng	23CĐAN01	030100024801	Pháp luật về an ninh HK, an ninh trật tự	3	
1669	2341830019	Trương Phúc	Anh	23CĐAN01	030100024801	Pháp luật về an ninh HK, an ninh trật tự	3	
1670	2341830003	Trần Tâm	Như	23CĐAN01	030100026301	Bảo vệ tàu bay	2	
1671	2341830004	Nguyễn Phương	Linh	23CĐAN01	030100026301	Bảo vệ tàu bay	2	
1672	2341830016	Nguyễn Khoa Việt	Hoàng	23CĐAN01	030100026301	Bảo vệ tàu bay	2	
1673	2341830019	Trương Phúc	Anh	23CĐAN01	030100026301	Bảo vệ tàu bay	2	
1674	2111150049	Hoàng Thị Ngọc	Hân	21CĐTM01	030100030001	Điện văn hành khách và hành lý	2	
1675	2111150079	Trần Thị Thu	Huyền	21CĐTM02	030100030001	Điện văn hành khách và hành lý	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
1676	2111150084	Mai Ngọc	Hân	21CĐTM02	030100030001	Điện văn hành khách và hành lý	2	
1677	2201150098	Lăng Minh	Phát	22CĐTM02	030100030001	Điện văn hành khách và hành lý	2	
1678	2201150101	Nguyễn Ngọc	Hiền	22CĐTM02	030100030001	Điện văn hành khách và hành lý	2	
1679	2341810004	Trương Ngọc	Long	23CĐTM01	030100030001	Điện văn hành khách và hành lý	2	
1680	2341810014	Nguyễn Thanh	Vân	23CĐTM01	030100030001	Điện văn hành khách và hành lý	2	
1681	2341810015	Dương Hồng Yến	Nhi	23CĐTM01	030100030001	Điện văn hành khách và hành lý	2	
1682	2341810030	Trần Thị Yến	Nhi	23CĐTM01	030100030001	Điện văn hành khách và hành lý	2	
1683	2341810053	Đỗ Thành	Công	23CĐTM01	030100030001	Điện văn hành khách và hành lý	2	
1684	2341810054	Phạm Huyền Như	Phương	23CĐTM01	030100030001	Điện văn hành khách và hành lý	2	
1685	2341810057	Hồ Nguyễn Hoàng	Kim	23CĐTM01	030100030001	Điện văn hành khách và hành lý	2	
1686	2013120023	THÂN HANH THẢO	NHI	20CĐĐV01	030100032001	Tiếng Anh chuyên ngành 2-ĐTVT	2	
1687	2201210010	Trịnh Minh	Tài	22CĐKL01	030100033401	Thực hành dịch vụ Kiểm soát đường dài (có hệ thống giám sát)	4	
1688	2201210013	Trần Khả	Tú	22CĐKL01	030100033401	Thực hành dịch vụ Kiểm soát đường dài (có hệ thống giám sát)	4	
1689	2201210020	Trần Huỳnh	Anh	22CĐKL01	030100033401	Thực hành dịch vụ Kiểm soát đường dài (có hệ thống giám sát)	4	
1690	2201210021	Nguyễn Thân Ly	Na	22CĐKL01	030100033401	Thực hành dịch vụ Kiểm soát đường dài (có hệ thống giám sát)	4	
1691	1911150081	Hoàng Quỳnh	Chi	19CĐTM02	030100033501	Điện văn phục vụ hàng hóa	2	
1692	2111150105	Nguyễn Quốc	Phi	21CĐTM03	030100033501	Điện văn phục vụ hàng hóa	2	
1693	2341810014	Nguyễn Thanh	Vân	23CĐTM01	030100033501	Điện văn phục vụ hàng hóa	2	
1694	2341810053	Đỗ Thành	Công	23CĐTM01	030100033501	Điện văn phục vụ hàng hóa	2	
1695	2341810054	Phạm Huyền Như	Phương	23CĐTM01	030100033501	Điện văn phục vụ hàng hóa	2	
1696	2341810057	Hồ Nguyễn Hoàng	Kim	23CĐTM01	030100033501	Điện văn phục vụ hàng hóa	2	
1697	2341820021	Lê Tiến	Đạt	23CĐKL01	030100033901	Hệ thống thông tin, liên lạc HK	2	
1698	2201150095	Lê Quang	Tướng	22CĐTM02	030100052001	Phục vụ hành lý	2	
1699	2201150098	Lăng Minh	Phát	22CĐTM02	030100052001	Phục vụ hành lý	2	
1700	2201150101	Nguyễn Ngọc	Hiền	22CĐTM02	030100052001	Phục vụ hành lý	2	
1701	2341810004	Trương Ngọc	Long	23CĐTM01	030100052001	Phục vụ hành lý	2	
1702	2341810014	Nguyễn Thanh	Vân	23CĐTM01	030100052001	Phục vụ hành lý	2	
1703	2341810015	Dương Hồng Yến	Nhi	23CĐTM01	030100052001	Phục vụ hành lý	2	
1704	2341810030	Trần Thị Yến	Nhi	23CĐTM01	030100052001	Phục vụ hành lý	2	
1705	2341810054	Phạm Huyền Như	Phương	23CĐTM01	030100052001	Phục vụ hành lý	2	
1706	2341810057	Hồ Nguyễn Hoàng	Kim	23CĐTM01	030100052001	Phục vụ hành lý	2	
1707	2110000038	Nguyễn Thế	Anh	21CĐCK01	030100053801	Động cơ Piston	2	
1708	2341840017	Đậu Phi	Long	23CĐCK01	030100053801	Động cơ Piston	2	
1709	2110000038	Nguyễn Thế	Anh	21CĐCK01	030100059901	Khí động lực học cơ bản	2	
1710	2341840021	Võ Khắc	Nguyên	23CĐCK01	030100059901	Khí động lực học cơ bản	2	
1711	2111010028	Đặng Lưu Minh	Anh	21CĐAN01	030100061101	Tâm lý tội phạm, tâm lý hành khách	2	
1712	2341830003	Trần Tâm	Như	23CĐAN01	030100061101	Tâm lý tội phạm, tâm lý hành khách	2	
1713	2341830004	Nguyễn Phương	Linh	23CĐAN01	030100061101	Tâm lý tội phạm, tâm lý hành khách	2	
1714	2341830016	Nguyễn Khoa Việt	Hoàng	23CĐAN01	030100061101	Tâm lý tội phạm, tâm lý hành khách	2	
1715	2341830019	Trương Phúc	Anh	23CĐAN01	030100061101	Tâm lý tội phạm, tâm lý hành khách	2	
1716	2341830003	Trần Tâm	Như	23CĐAN01	030100061201	Thiết bị an ninh hàng không	2	
1717	2341830004	Nguyễn Phương	Linh	23CĐAN01	030100061201	Thiết bị an ninh hàng không	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
1718	2341830016	Nguyễn Khoa Việt	Hoàng	23CĐAN01	030100061201	Thiết bị an ninh hàng không	2	
1719	2341830019	Trương Phúc	Anh	23CĐAN01	030100061201	Thiết bị an ninh hàng không	2	
1720	2341830003	Trần Tâm	Như	23CĐAN01	030100061301	Vũ khí, công cụ hỗ trợ; vật phẩm nguy hiểm và thiết bị phá hoại	3	
1721	2341830004	Nguyễn Phương	Linh	23CĐAN01	030100061301	Vũ khí, công cụ hỗ trợ; vật phẩm nguy hiểm và thiết bị phá hoại	3	
1722	2341830016	Nguyễn Khoa Việt	Hoàng	23CĐAN01	030100061301	Vũ khí, công cụ hỗ trợ; vật phẩm nguy hiểm và thiết bị phá hoại	3	
1723	2341830019	Trương Phúc	Anh	23CĐAN01	030100061301	Vũ khí, công cụ hỗ trợ; vật phẩm nguy hiểm và thiết bị phá hoại	3	
1724	2341820021	Lê Tiến	Đạt	23CĐKL01	030100063501	Bản đồ hàng không	2	
1725	2201150098	Lăng Minh	Phát	22CĐTM02	030100064201	Giấy tờ du lịch	2	
1726	2341810002	Nguyễn Phạm Bảo	Quyên	23CĐTM01	030100064201	Giấy tờ du lịch	2	
1727	2341810004	Trương Ngọc	Long	23CĐTM01	030100064201	Giấy tờ du lịch	2	
1728	2341810014	Nguyễn Thanh	Vân	23CĐTM01	030100064201	Giấy tờ du lịch	2	
1729	2341810015	Dương Hồng Yến	Nhi	23CĐTM01	030100064201	Giấy tờ du lịch	2	
1730	2341810030	Trần Thị Yến	Nhi	23CĐTM01	030100064201	Giấy tờ du lịch	2	
1731	2341810039	Nguyễn Ngọc	Anh	23CĐTM01	030100064201	Giấy tờ du lịch	2	
1732	2341810053	Đỗ Thành	Công	23CĐTM01	030100064201	Giấy tờ du lịch	2	
1733	2341810054	Phạm Huyền Như	Phương	23CĐTM01	030100064201	Giấy tờ du lịch	2	
1734	2341810057	Hồ Nguyễn Hoàng	Kim	23CĐTM01	030100064201	Giấy tờ du lịch	2	
1735	2201150047	Nguyễn Tấn	Lộc	22CĐTM01	030100064301	Phục vụ động vật sống và hàng dễ hỏng	3	
1736	2201150086	Nguyễn Thị Bích	Sen	22CĐTM02	030100064301	Phục vụ động vật sống và hàng dễ hỏng	3	
1737	2341810004	Trương Ngọc	Long	23CĐTM01	030100064301	Phục vụ động vật sống và hàng dễ hỏng	3	
1738	2341810014	Nguyễn Thanh	Vân	23CĐTM01	030100064301	Phục vụ động vật sống và hàng dễ hỏng	3	
1739	2341810027	Vũ Khánh	Huyền	23CĐTM01	030100064301	Phục vụ động vật sống và hàng dễ hỏng	3	
1740	2341810053	Đỗ Thành	Công	23CĐTM01	030100064301	Phục vụ động vật sống và hàng dễ hỏng	3	
1741	2341810057	Hồ Nguyễn Hoàng	Kim	23CĐTM01	030100064301	Phục vụ động vật sống và hàng dễ hỏng	3	
1742	2341830003	Trần Tâm	Như	23CĐAN01	030100064501	Võ thuật 1	2	
1743	2341830004	Nguyễn Phương	Linh	23CĐAN01	030100064501	Võ thuật 1	2	
1744	2341830016	Nguyễn Khoa Việt	Hoàng	23CĐAN01	030100064501	Võ thuật 1	2	
1745	2341830019	Trương Phúc	Anh	23CĐAN01	030100064501	Võ thuật 1	2	
1746	2111010047	Nguyễn Duy	Tài	21CĐAN01	030100064601	Giám sát viên an ninh hàng không	2	
1747	2201010010	Tăng Thị	Ni	22CĐAN01	030100064601	Giám sát viên an ninh hàng không	2	
1748	2201210010	Trịnh Minh	Tài	22CĐKL01	030100064801	Sử dụng thiết bị giám sát trong công tác điều hành bay	4	
1749	2201210013	Trần Khả	Tú	22CĐKL01	030100064801	Sử dụng thiết bị giám sát trong công tác điều hành bay	4	
1750	2201210020	Trần Huỳnh	Anh	22CĐKL01	030100064801	Sử dụng thiết bị giám sát trong công tác điều hành bay	4	
1751	2201210021	Nguyễn Thân Ly	Na	22CĐKL01	030100064801	Sử dụng thiết bị giám sát trong công tác điều hành bay	4	
1752	2341830003	Trần Tâm	Như	23CĐAN01	030100066301	Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không, an ninh khu vực hạn chế	3	
1753	2341830004	Nguyễn Phương	Linh	23CĐAN01	030100066301	Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không, an ninh khu vực hạn chế	3	
1754	2341830016	Nguyễn Khoa Việt	Hoàng	23CĐAN01	030100066301	Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không, an ninh khu vực hạn chế	3	
1755	2341830019	Trương Phúc	Anh	23CĐAN01	030100066301	Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không, an ninh khu vực hạn chế	3	
1756	2010000046	Nguyễn Trí	Cao	20CĐCK01	030100066401	Yếu tố con người trong bảo dưỡng tàu bay	2	
1757	2110000038	Nguyễn Thế	Anh	21CĐCK01	030100066401	Yếu tố con người trong bảo dưỡng tàu bay	2	
1758	2341840004	Đặng Duy	Thống	23CĐCK01	030100066401	Yếu tố con người trong bảo dưỡng tàu bay	2	
1759	2341840021	Võ Khắc	Nguyên	23CĐCK01	030100066401	Yếu tố con người trong bảo dưỡng tàu bay	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
1760	2111010011	Lê Phước	Đạt	21CĐAN01	030100068601	Quản trị nguồn nhân lực đảm bảo an ninh hàng không (yếu tố con người trong an ninh hàng không)	2	
1761	2201010010	Tăng Thị	Ni	22CĐAN01	030100068601	Quản trị nguồn nhân lực đảm bảo an ninh hàng không (yếu tố con người trong an ninh hàng không)	2	
1762	2201010010	Tăng Thị	Ni	22CĐAN01	030100068801	Kiểm soát chất lượng an ninh HK	2	
1763	2111010017	Hà Thị	Hương	21CĐTM01	030100068901	Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm CAT7,8,9	4	
1764	2111150049	Hoàng Thị Ngọc	Hân	21CĐTM01	030100068901	Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm CAT7,8,9	4	
1765	2111150084	Mai Ngọc	Hân	21CĐTM02	030100068901	Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm CAT7,8,9	4	
1766	2111150096	Diệp Thanh Lan	Phương	21CĐTM02	030100068901	Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm CAT7,8,9	4	
1767	2201150010	Phạm Minh	Huy	22CĐTM01	030100068901	Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm CAT7,8,9	4	
1768	2201150047	Nguyễn Tấn	Lộc	22CĐTM01	030100068901	Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm CAT7,8,9	4	
1769	2341810014	Nguyễn Thanh	Vân	23CĐTM01	030100068901	Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm CAT7,8,9	4	
1770	2341810057	Hồ Nguyễn Hoàng	Kim	23CĐTM01	030100068901	Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm CAT7,8,9	4	
1771	2110000038	Nguyễn Thế	Anh	21CĐCK01	030100083201	Hệ thống thiết bị điện tử kỹ thuật số	2	
1772	2341840004	Đặng Duy	Thống	23CĐCK01	030100083201	Hệ thống thiết bị điện tử kỹ thuật số	2	
1773	2341840004	Đặng Duy	Thống	23CĐCK01	030100099001	Truyền động thủy khí	2	
1774	2341840021	Võ Khắc	Nguyên	23CĐCK01	030100099001	Truyền động thủy khí	2	
1775	2341820021	Lê Tiến	Đạt	23CĐKL01	030100099701	Thuật ngữ sử dụng trong hoạt động KSKL 2	3	
1776	2201010010	Tăng Thị	Ni	22CĐAN01	030100100401	Kiểm tra, lục soát an ninh nhà ga, tàu bay, phương tiện, người và đồ vật không xác nhận được chủ	3	
1777	2111010047	Nguyễn Duy	Tài	21CĐAN01	030100100501	Kiểm tra hành khách đặc biệt, hành khách là bệnh nhân, người khuyết tật	2	
1778	2201010010	Tăng Thị	Ni	22CĐAN01	030100100501	Kiểm tra hành khách đặc biệt, hành khách là bệnh nhân, người khuyết tật	2	
1779	2201210010	Trịnh Minh	Tài	22CĐKL01	030100101401	Thực hành dịch vụ kiểm soát tiếp cận (có hệ thống giám sát)	4	
1780	2201210013	Trần Khả	Tú	22CĐKL01	030100101401	Thực hành dịch vụ kiểm soát tiếp cận (có hệ thống giám sát)	4	
1781	2201210020	Trần Huỳnh	Anh	22CĐKL01	030100101401	Thực hành dịch vụ kiểm soát tiếp cận (có hệ thống giám sát)	4	
1782	2201210021	Nguyễn Thân Ly	Na	22CĐKL01	030100101401	Thực hành dịch vụ kiểm soát tiếp cận (có hệ thống giám sát)	4	
1783	2110000038	Nguyễn Thế	Anh	21CĐCK01	030100102901	Thuật ngữ chuyên ngành KTHK 2	3	
1784	2341840004	Đặng Duy	Thống	23CĐCK01	030100102901	Thuật ngữ chuyên ngành KTHK 2	3	
1785	2341840004	Đặng Duy	Thống	23CĐCK01	030100121301	Thực tập cơ bản KTHK	3	
1786	2341840017	Đậu Phi	Long	23CĐCK01	030100121301	Thực tập cơ bản KTHK	3	
1787	2341840021	Võ Khắc	Nguyên	23CĐCK01	030100121301	Thực tập cơ bản KTHK	3	
1788	2201010010	Tăng Thị	Ni	22CĐAN01	030100130901	Hộ tống người và áp giải	2	
1789	2201010010	Tăng Thị	Ni	22CĐAN01	030100135901	Công tác khẩn nguy; đối phó với sự cố an ninh hàng không	2	
1790	2111010047	Nguyễn Duy	Tài	21CĐAN01	030100136002	Kiểm tra, nhận biết vũ khí, chất nổ, vật phẩm nguy hiểm khác bằng máy soi tia X	3	
1791	2201010010	Tăng Thị	Ni	22CĐAN01	030100136002	Kiểm tra, nhận biết vũ khí, chất nổ, vật phẩm nguy hiểm khác bằng máy soi tia X	3	
1792	2111010012	Nguyễn Sỹ	Sơn	21CĐAN01	030100137001	Kiểm tra bằng phát hiện chất nổ	2	
1793	2201010010	Tăng Thị	Ni	22CĐAN01	030100137001	Kiểm tra bằng phát hiện chất nổ	2	
1794	2111150049	Hoàng Thị Ngọc	Hân	21CĐTM01	030100146001	Tiếng Anh chuyên ngành 1 -PV Hành khách	4	
1795	2201150007	Thái Thị Thu	Hằng	22CĐTM01	030100146001	Tiếng Anh chuyên ngành 1 -PV Hành khách	4	
1796	2201150027	Dương Ngọc Diễm	My	22CĐTM01	030100146001	Tiếng Anh chuyên ngành 1 -PV Hành khách	4	
1797	2201150097	Cao Lê Trà	Ngân	22CĐTM02	030100146001	Tiếng Anh chuyên ngành 1 -PV Hành khách	4	
1798	2341810014	Nguyễn Thanh	Vân	23CĐTM01	030100146001	Tiếng Anh chuyên ngành 1 -PV Hành khách	4	
1799	2341810057	Hồ Nguyễn Hoàng	Kim	23CĐTM01	030100146001	Tiếng Anh chuyên ngành 1 -PV Hành khách	4	
1800	2111150050	Lê Thị Huyền	Trang	21CĐTM01	030100146002	Tiếng Anh chuyên ngành 1 -PV Hành khách	4	
1801	2111150079	Trần Thị Thu	Huyền	21CĐTM02	030100146002	Tiếng Anh chuyên ngành 1 -PV Hành khách	4	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú
1802	2111150084	Mai Ngọc	Hân	21CĐTM02	030100146002	Tiếng Anh chuyên ngành 1 -PV Hành khách	4	
1803	2201150058	Trần Hà	Anh	22CĐTM02	030100146002	Tiếng Anh chuyên ngành 1 -PV Hành khách	4	
1804	2201150089	Nguyễn Thuỳ	Duyên	22CĐTM02	030100146002	Tiếng Anh chuyên ngành 1 -PV Hành khách	4	
1805	2201150095	Lê Quang	Tường	22CĐTM02	030100146002	Tiếng Anh chuyên ngành 1 -PV Hành khách	4	
1806	2201150098	Lăng Minh	Phát	22CĐTM02	030100146002	Tiếng Anh chuyên ngành 1 -PV Hành khách	4	
1807	2341810004	Trương Ngọc	Long	23CĐTM01	030100146002	Tiếng Anh chuyên ngành 1 -PV Hành khách	4	
1808	2341810053	Đỗ Thành	Công	23CĐTM01	030100146002	Tiếng Anh chuyên ngành 1 -PV Hành khách	4	
1809	2341810054	Phạm Huyền Như	Phương	23CĐTM01	030100146002	Tiếng Anh chuyên ngành 1 -PV Hành khách	4	
1810	2111150098	Phạm Thiên	Phương	21CĐTM02	030100146201	Tiếng Anh chuyên ngành 2 -PV Hàng hóa	4	
1811	2201150007	Thái Thị Thu	Hằng	22CĐTM01	030100146201	Tiếng Anh chuyên ngành 2 -PV Hàng hóa	4	
1812	2201150010	Phạm Minh	Huy	22CĐTM01	030100146201	Tiếng Anh chuyên ngành 2 -PV Hàng hóa	4	
1813	2201150047	Nguyễn Tấn	Lộc	22CĐTM01	030100146201	Tiếng Anh chuyên ngành 2 -PV Hàng hóa	4	
1814	2201150077	Trần Nguyễn Kim	Thư	22CĐTM02	030100146201	Tiếng Anh chuyên ngành 2 -PV Hàng hóa	4	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2024

PHÒNG ĐÀO TẠO